

NINH HÙNG



TỰ HỌC VĂN PHẠM
ANH VĂN
CĂN BẢN



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

NINH HÙNG

TỰ HỌC VĂN PHẠM
ANH VĂN
CĂN BẢN



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

MỤC LỤC

Lời giới thiệu

BÀI MỞ ĐẦU

Bài trắc nghiệm sơ khởi

Bài 1

Câu loại I - The sentence I

Bài 2

Câu loại II - The sentence II

Bài 3

Bổ ngữ I - Modifiers I

Bài 4

Bổ ngữ II - Modifiers II

Bài 5

Động từ - Verbs

Bài 6

Thì và thể của động từ

Verb tense and voice

Bài 7

Sự phù hợp và mối tương quan

Agreement and reference

Bài 8

Sự ngắt câu - Punctuation

Bài 9

Ngữ pháp và văn phong

Thực hiện văn phong qua

ngữ pháp - Grammar and

style through Grammar

Bài 10

Câu trong ngữ cảnh-

The sentence in context

Phần đáp án.

LỜI GIỚI THIỆU

Trong việc học Anh ngữ, vấn đề thường làm người học lúng túng nhất là vấn đề văn phạm. Hiện nay sách biên soạn về văn phạm Anh ngữ có qui mô lớn đòi hỏi người học phải có một thời gian nhất định để nghiên cứu học tập. Do vậy tìm được một cuốn văn phạm Anh ngữ tương đối đầy đủ, dễ hiểu và gọn nhẹ hơn là điều rất khó, đặc biệt là sách văn phạm được viết để luyện dịch.

Xuất phát từ yêu cầu chính đáng của người học, chúng tôi đọc, biên soạn lại cuốn “Teacher yourself the fundamentals of English in just ten days” (Tự học văn phạm Anh văn trong vòng mười ngày) của 2 tác giả Eugene Ehrlich và Daniel Murphy thành cuốn “Tự học văn phạm Anh văn luyện dịch” để giúp người học nắm được những vấn đề căn bản nhất trong văn phạm Anh ngữ nói và viết.

Sách có đầy đủ bài tập, đáp án các bài luyện dịch của các tác giả nổi tiếng về ngôn ngữ được biên soạn kỹ lưỡng và tiện dụng cho đối tượng đã đang học Anh ngữ.

Với một số thuật ngữ về văn phạm trong tiếng Anh vẫn chưa có sự thống nhất chuyển dịch sang tiếng Việt nên ngoài việc biên dịch sang tiếng Việt cho người học dễ hiểu chúng tôi đồng thời vẫn để nguyên thuật ngữ đó bằng Anh ngữ để bạn đọc tự nghiên cứu.

*

**

UNIT 1

BÀI TRẮC NGHIỆM SƠ KHỞI.

I. Gạch dưới chủ từ và động từ của mỗi mệnh đề độc lập trong những câu sau:

1. Although they had done all they could, the engineers failed to complete the project on time.

Mặc dù các kỹ sư đã làm tất cả những gì họ có thể, để hoàn thành dự án đúng kỳ hạn, nhưng họ đã thất bại.

2. Scholarly work often leads to practical results, even if the scholars have no thought practicality when they begin to work.

- Tác phẩm uyên thâm thường dẫn tới những kết quả thực tế, ngay cả khi bắt đầu thực hiện các tác giả không nghĩ gì về thực tế đó.

3. The two brothers decided that there was not enough work to keep them busy.

- Hai anh em đã khẳng định rằng chẳng có đủ việc khiến họ bận bịu.

4. The space initially occupied by the center is modest by graduate school standards; the total area is twelve thousand square feet.

- Mặt bằng ban đầu mà trung tâm chiếm cứ rất khiêm tốn, vì các tiêu chuẩn tốt nghiệp của trường. Tổng diện tích của nó chỉ có 12.000 bộ vuông mà thôi.

5. New York city has long been known as the center of the education in the United States, but many people have criticized New York for its numerous innovation in pedagogy.

- Từ lâu thành phố New York được biết đến như là một trung tâm giáo dục ở Hoa kỳ, nhưng nhiều người đã phê bình những cải cách của nó trong ngành sư phạm.

6. The novels of Joyce Cary have reached thousands of readers, and his posthumous fame has exceeded that with enjoyed in his lifetime.

- Những cuốn tiểu thuyết của Joyce Cary đã có tới hàng ngàn độc giả, danh tiếng của ông sau khi mất vượt xa lúc ông hưởng được lúc sinh thời.

- Gạch dưới chủ từ và động từ của mỗi mệnh đề phụ thuộc trong những câu dưới đây:

7. When they arrived at the beach, the boys quickly stripped to their underwear.

- Khi tới bãi tắm, các cậu bé đã nhanh chóng cởi bỏ quần áo trừ đồ lót của mình.

8. John turned out to be an excellent host and showed concern for every one at the party.

- *John có vẻ là một chủ nhân xuất sắc và đã tỏ ra quan tâm đến mọi người trong bữa tiệc.*

9. The bussiness that was for sale did not suit any of the prospective purchasers.

- *Món hàng kinh doanh được bày bán đã không thích hợp với bất cứ một khách hàng tương lai nào.*

10. All of us hoped that nothing would be done.

- *Tất cả chúng tôi đều hy vọng rằng không có gì xảy ra cả.*

11. I was amazed by his interest, since he had always avoided me in the past.

- *Cử chỉ quan tâm của hắn làm tôi ngạc nhiên, vì từ trước tới nay hắn luôn tránh mặt tôi.*

II. Những bố ngữ in nghiêng trong những câu sau liên quan đến một thành phần chính của câu. Hãy viết S (chủ từ), V (động từ) hay O (túc từ) lên trên mỗi bố ngữ để chỉ rõ mối quan hệ của nó trong mỗi thành phần của câu.

12. As he walk along the street, Mc Cann day dreamed.

- *Trên trên phố Mc Cann vừa đi vừa mộng tưởng.*

13. Macbeth, Shakespeare's only a structurally uncomplicated play, is one of his shorter tragedies.

- *Macbeth*, vở kịch duy nhất không phức tạp về mặt cấu trúc của Shakespeare, là một trong số những vở bi kịch ngắn của ông.

14. William Butler Yeats is the most widely admired, by common reader and sophisticate alike, of all modern poets who have written in English.

- *William Butler Yeats được những độc giả bình thường cũng như lão luyện ngưỡng mộ nhất trong tất cả những nhà thơ viết bằng tiếng Anh.*

15. He explained his unusual and complex product.

- *Anh ấy giải thích cái sản phẩm lạ thường và phức tạp của mình.*

16. In 1854, the life of Israel Potter, an historical writer, was serialized in the popular magazine.

- *Vào năm 1854, đời sống nhà văn sử học Israel Potter được đăng nhiều trên một tờ báo phổ thông.*

17. If he abided by the decision, he would find himself at the considerable disadvantage.

- *Nếu anh ta cứ theo quyết định đó, thì chính anh ta đang ở thế khá bất lợi.*

III. *Gạch dưới tất cả những động từ trong những câu sau:*

18. The lackadaisical student plodded through his work dispiritedly and finally dozed.

- Anh chàng sinh viên yếu đuối này làm việc uể oải và cuối cùng thì đã ngủ gật.

19. History is studied by those who seek insight into today's political problems.

- Những ai muốn tìm kiếm những vấn đề sâu sắc trong những vấn đề chính trị ngày nay thì nghiên cứu về lịch sử.

20. When built, the Center will be operated by the United States Public Health Service and will study a broad range environmental health problems.

- Khi thành lập, trung tâm sẽ được Sở Y Tế Công Cộng Hoa Kỳ điều hành và sẽ nghiên cứu hàng loạt những vấn đề y tế môi sinh rộng lớn.

21. The educational gap between the average rural child in America entering school and the average urban child is enormous, educators are saying aloud for the first time.

- Các nhà giáo dục lần đầu tiên đã lên tiếng về sự cách biệt quá lớn giữa sự giáo dục một đứa trẻ trung bình ở nông thôn Hoa Kỳ đến tuổi đi học và một đứa trẻ trung bình ở đô thị.

22. He said hello and almost smiled.

- Ông ấy gần như vừa chào vừa mỉm cười.

23. We began to chat in a friendly manner, and he said that these people had to be taught how to live, how to clean house, and how to look after children.

- Chúng tôi đã chuyện phiếm thân mật với nhau, và anh ấy nói rằng những người này phải được dạy cho biết cách sống, cách lau nhà và cách săn sóc trẻ em.

IV. Điền vào chỗ trống những thể thích hợp của động từ:

24. After the evening newspaper appeared, I (look)... for the review of the play that (open)... last night.

- Sau khi tờ báo buổi chiều phát hành, tôi (tìm) ... kiểm phần tóm tắt vở kịch (trình diễn)... tôi qua.

25. I looked to see whether he (joke)...

- Tôi đã xem chừng hắn có (đùa giỡn)

26. Each morning, as the sun (rise)..., the milkman (set) out on his rounds.

- Mỗi sáng, khi mặt trời (mọc)..., người bán sữa (đi) ra ngoài để giao hàng cho mọi nhà.

27. Before the ship had left, they (deliver)... the flowers.

- Trước khi con tàu rời bến, họ (trao tặng)... những đóa hoa.

28. The most important fact the police know about him is that he (work)... in the bank for ten years.

- Sự kiện quan trọng nhất mà cảnh sát biết về hắn là hắn (làm việc)... trong ngân hàng được 10 năm.

29. The longest home run ever hit in Yankee Stadium (hit)... by Babe Ruth.

- *Cuộc chạy đua dài nhất tới sân vận động Yankee (thắng)... bởi Babe Ruth.*

V. Gạch dưới những lỗi về sự phù hợp và liên quan trong những câu sau:

30. The form of your bibliography and footnotes are not standard.

- *Hình thức thư mục và cước chú của bạn thì không chuẩn.*

31. A novel or a biography are equally acceptable as the subject of the paper.

- *Một cuốn tiểu thuyết hoặc tiểu sử có thể xem như chủ đề một bài báo.*

32. Modern research concentrates on those types of disease that effects the greatest number of people.

- *Cuộc nghiên cứu hiện nay tập trung vào những loại bệnh đó ảnh hưởng đến đại đa số quần chúng.*

33. This group of essays is concerned with the problems of American democracy.

- *Nhóm tiểu luận này liên quan đến những vấn đề dân chủ Hoa Kỳ.*

34. The text of Moby - Dick with editorial notes make a fine addition to his personal collection.

- *Bản văn của Moby - Dick có kèm những lời chú thích của ban biên tập là những đóng góp tốt cho bộ sưu tập của anh ta.*

35. The tweed jacket, bought long age from one of London's best tailors, serves as his sports jacket even today.

- *Áo vét loại vải tuyết, mua cách đây đã lâu của một trong số những người thợ may giỏi nhất London, phục sức cho anh ta như loại áo vét thể thao ngày nay.*

36. J. Dover Wilson, one of few Shakespearean critics who senses the importance of the passage, realizes that a large part of the Elizabethan audience would have followed the technicalities of the duel in Hamlet as intently as the modern audience follows a poker game in the movies.

- *J. Dover Wilson, một trong số ít nhà phê bình Shakespeare nhận thức được tầm quan trọng của bài văn, nhận ra rằng phần lớn số khán giả thời Nữ Hoàng Elizabeth có lẽ thích bắt chước theo những kiểu độ kiếm trong vở Hamlet giống như một số khán giả hiện nay bắt chước trò chơi bài xì trên phim ảnh.*

VI. *Hãy thêm 14 dấu ngắt câu trong đoạn văn sau:*

37-50. Intelligence and creativity are not identical but intelligence does play a role in scientific creativity a role greater than it plays in some other forms of creativity. One summarize by saying that the minimum intelligence required for creative produc-

tion in science is considerably better than average but that given this other variables contribute more to variance in performance. It must also be noted that special abilities numerical spatial verbal and so on play somewhat different roles in different scientific fields but that ability must in no case be below average. A cultural anthropologist for example has little need for great facility with numbers. An Experimental physicist on the other hand does require facility with numbers although he need not have great facility with words.

- *Trí thông minh không đồng nhất với óc sáng tạo nhưng trí thông minh đóng vai trò trong sáng tạo khoa học một vai trò lớn hơn vai trò nó thường thể hiện ở một vài hình thức khác. Người ta có thể nói tóm tắt rằng trí thông minh tối thiểu đòi hỏi sự sản xuất sáng tạo trong khoa học thì khá hơn mức trung bình nhưng nếu chấp nhận điều này những sai số khác sẽ đóng góp nhiều hơn khi thực hiện. Người ta cũng phải ghi nhận những khả năng về số ngôn từ không gian... đóng những vai trò có phần nào khác biệt trong nhiều lãnh vực khoa học nhưng khả năng đó phải không được dưới mức trung bình trong bất cứ trường hợp nào. Một nhà nhân văn học chẳng hạn lại có ít nhu cầu về những phương tiện và con số to lớn. Một nhà vật lý thực nghiệm mặt khác lại đòi hỏi phương tiện với những con số mặc dù anh ta không cần nhiều phương tiện với ngôn từ.*

(Xem phần giải đáp trang 173)

BÀI 1

THE SENTENCE I (CÂU I)

Một câu anh văn đơn giản bao gồm một chủ từ (subject) và một động từ, đôi khi có thêm túc từ (object).

Trong câu: The cat chased the rat.

- *Mèo đuổi chuột.*

Thì “cat” là chủ từ, “chased” là động từ, “rat” là túc từ. Tại sao chúng ta nói như vậy? vì nó là một hành động đang diễn ra trong câu, nó liên quan tới “việc đuổi bắt”. Nếu chúng ta hỏi ai hoặc cái gì đang thực hiện hành động đó thì câu trả lời là “cat” - chủ từ. Nếu chúng ta hỏi hành động là gì, thì câu trả lời là “chased” - động từ. Nếu chúng ta hỏi ai hoặc cái gì bị đuổi, thì câu trả lời là “rat” - túc từ.

Hầu hết những câu anh văn đơn giản mà chúng ta sử dụng thì chủ từ đứng trước động từ, túc từ đứng sau động từ. Sự sắp xếp những thành phần câu này chiếu theo ngữ pháp và cấu trúc câu của người Anh. Chủ từ (S) đi trước động từ (V), túc từ (O) đi sau động từ (V).

Điều gì sẽ xảy ra khi chúng ta thay đổi thứ tự thành phần câu?

- The cat chased the rat

(Mèo đuổi chuột)

- The rat chased the cat

(Chuột đuổi mèo)

Những từ riêng lẻ không thay đổi chỉ thay đổi thứ tự, tùy ý nghĩa của câu thứ hai khác hẳn câu đầu.

Có một loại túc từ đặc biệt là túc từ gián tiếp (indirect object IO). Chúng ta nhận dạng được túc từ gián tiếp bằng cách hỏi xem trong câu có chứa một thành phần phụ nào không, thành phần phụ đó liên quan đến túc từ của động từ nhưng lại không mô tả cho động từ đó. Xét hai câu này:

IO

He gave the cat its food (Anh ấy cho chú mèo thức ăn)

IO

He gave the food to the cat (Anh ấy cho thức ăn cho chú mèo)

Túc từ trực tiếp (direct object DO) trong hai câu trên là “food”. Chúng ta biết được điều này vì nó trả lời cho câu hỏi “cái gì được cho?”.

Túc từ gián tiếp trong hai câu trên là “the cat”. Chúng ta biết được điều này vì “cat” hứng nhận túc từ trực tiếp “food”.

Bất cứ khi nào một thành phần câu hứng nhận một túc từ trực tiếp thì ta gọi nó là túc từ gián tiếp.

Đề ý hai câu trên, túc từ gián tiếp có hai dạng:

- Khi đi trước túc từ thì “to” được bỏ đi.
- Khi đi sau túc từ thì cần phải có “to” hoặc “for”.

Đây là ba câu ví dụ dành cho mỗi dạng:

IO DO

- Send the man a basket of flowers (*gửi cho một người đàn ông một lẵng hoa*)

DO

IO

Send a basket of flowers to the man (*gửi một lẵng hoa cho người đàn ông*).

IO

DO

- The physician gave his patient the medecine.

(*Người thầy thuốc đã cho bệnh nhân thuốc của mình*)

DO

IO

- The physician gave the medecine to the patient.

(*Người thầy thuốc đã cho thuốc cho bệnh nhân*).

IO DO

- She gave him a party. (*Cô ấy đãi anh ấy một bữa tiệc*).

DO

IO

- She gave a party for him. (*Cô ấy đãi một bữa tiệc cho anh ấy*).

Việc sắp xếp từ trong một câu rất quan trọng, nên ta cần xem xét thêm một số câu để minh họa sự ảnh hưởng đến ý nghĩa khi thay đổi thứ tự câu:

- Night follows day (*đêm tiếp ngày*).

Day follows night (*ngày tiếp đêm*).

- Nothing is worse than stupidity (*Không có gì tồi tệ hơn sự ngu xuẩn*).

Stupidity is worse than nothing (*Sự ngu xuẩn không tồi tệ hơn điều gì*).

- The tractor leveled the wall (*Máy kéo đã san bằng bức tường*).

The wall leveled the tractor (*Bức tường đã san bằng máy kéo*).

- The bull threw the cow boy (*Con bò đã ném người chăn xuống đất*).

The cow boy threw the bull (*Người chăn đã ném con bò xuống đất*).

Động từ đóng một vai trò then chốt trong câu, nó đứng sau chủ từ và đứng trước túc từ. Việc thay đổi phối hợp này sẽ bóp méo ý nghĩa của câu nếu không thì ít nhất cũng cảm thấy khó nghe.

Chúng ta đã biết chủ từ, động từ, túc từ đơn giản (tức là chỉ có một chủ từ, một động từ, một túc từ), nhưng nhiều câu có những chủ từ, động từ, túc từ phức tạp hơn (có từ hai trở lên những chủ từ, động từ, túc từ).

Ví dụ: - The boy and girl went up the hill (chủ từ kép)

(Cậu bé và cô bé đã đi lên đồi).

- The boy run and skipped all the way home (động từ kép)

(Cậu bé vừa chạy vừa nhảy nhót trên suốt đoạn đường về nhà).

- The boy carried a ball and bat (túc từ kép)

(Cậu bé mang một trái banh và cây gậy đánh banh).

Câu sau đây lại có hơn một thành phần kép:

- Dictionaries and handbooks were printed and distributed by publisher (Những cuốn từ điển và sổ tay được in ấn và phân phối bởi nhà xuất bản).

- The student and his brother wrote book reports and term papers (Cậu sinh viên và em trai cậu ấy đã viết những bài báo cáo sách và báo học kỳ).

Chúng ta cũng thấy có câu có một loạt thành phần kép:

- The left fielder, center fielder, and right fielder all played errorless ball (Tả vệ, trung vệ, hữu vệ tất cả đã chơi banh chuẩn xác).

- The dog harassed, attacked, and finally killed the fox

(Chú chó vừa vờn vừa tấn công và cuối cùng đã kết liễu con cáo).

- Milton wrote poetry, prose, and drama

(Milton đã viết thơ, văn và nhạc kịch).

Có câu không phải là câu xác định hay phủ định mà lại là câu hỏi, thì trật tự bình thường của các thành phần câu có thể được đảo ngược. Chẳng hạn như câu: *Where is New York?* (New York ở đâu?) thì từ “Where” chiếm vị trí của chủ từ nhưng không phải là chủ từ, chủ từ là “New York”. Trong câu: *Is John home?* (John có nhà không?) thì động từ “is” chiếm vị trí của chủ từ nhưng không phải là chủ từ.

Có nhiều cấu trúc theo đúng thứ tự S-V-O chẳng hạn như câu: *There are seven boys in the room* (có bảy cậu bé trong phòng). Theo phân tích ngữ pháp thì động từ “are” là số nhiều, phù hợp với danh từ số nhiều “boys” mặc dù “there” đứng ở vị trí chủ từ. Điều này khiến cho “boys” là chủ từ của “are”.

Mặc dù một trong số những định luật sơ đẳng về cấu trúc câu là động từ phải phù hợp với chủ từ (tức là chủ từ ở số nhiều thì động từ cũng phải ở số nhiều, khi chủ từ là số ít thì động từ cũng phải ở số ít). Vì thế gọi “there” là chủ từ và cho cấu trúc đó là một thành ngữ thì cũng chẳng sai. Không ai có băn khoăn về tiếng Anh lại gặp khó khăn về cấu trúc này. Người đó phải nhớ rằng, ở những câu có “there is” và “there are” thì động từ phải phù hợp với chủ từ.

Cũng có nhiều câu tiếng Anh không chứa những thành phần chính của câu. Những câu như: *Run!* (Chạy đi!), *Stop!* (dừng lại!) không có chủ từ. Người viết hàm

ý người đọc cung cấp nốt những yếu tố thích hợp còn thiếu:

(You) run! (*Anh chạy đi*)

(You) stop! (*Anh dừng lại*)

(You use) caution! (*Anh hãy lưu ý!*)

Có nhiều câu không phải là câu, chỉ để nhấn mạnh cảm xúc, nó không có cấu trúc và không cần phân tích.

Ah (A!)

Gosh (*Trời ơi!*)

Horrors! (*khủng khiếp quá!*)

Đối với những trường hợp như vậy, chúng ta viết chúng bằng chữ in hoa khi đứng riêng một mình và đánh dấu chấm như chúng là một câu hoàn bị (mặc dù không phải là câu).

Chúng ta đã nói nhiều về những câu, chủ từ, động từ, túc từ, túc từ gián tiếp, thứ tự thành phần câu, dạng kép, hàng loạt, “there is”, “there are”, sự phối hợp giữa chủ từ và động từ những câu không có đầy đủ thành phần, câu diễn tả cảm xúc. Những bài tập sau sẽ cho ta hiểu rõ thực tế những cấu trúc đơn giản của câu. Sau những bài tập sẽ có phần trả lời. Hãy tự làm các bài tập, sau khi làm xong, các bạn hãy kiểm tra lại và so sánh chúng với phần trả lời.

Nếu muốn các bạn có thể đọc lại chương này một lần nữa sau khi làm bài tập. Nào, bây giờ hãy tiến lên, người ta sắp yêu cầu các bạn xác định chủ từ, động từ,

túc từ và túc từ gián tiếp đó. Chủ từ trong câu sẽ nói cho các bạn biết ai hoặc cái gì đang thực hiện hành động trong câu đó. Động từ sẽ là hành động, còn túc từ sẽ hứng nhận hành động đó. Túc từ gián tiếp sẽ hứng nhận túc từ.

BÀI ÔN LUYỆN

. Trong các câu sau, hãy đặt các chữ cái:

S bên trên chủ từ (subject)

V bên trên động từ (verb)

O bên trên túc từ (object)

IO bên trên túc từ gián tiếp. (indirect object)

1. The fat girl ate the food.

- *Cô bé mập đã dùng nhiều thức ăn.*

2. Newspaper reports and editors clarify the news.

- *Các phóng viên và chủ bút đang gạn lọc tin tức.*

3. The lake shone and sparkled.

- *Mặt hồ sáng lấp lánh.*

4. The call came last night.

- *Cú điện thoại đã gọi đến tối hôm qua.*

5. Last night he called his mother, sister and brother.

- *Tôi qua, anh ấy đã gọi điện cho mẹ, em gái và em trai của anh ấy.*

6. The veterian gave the horse an examination.

- *Bác sĩ thú y đã xem xét chú ngựa.*

7. The cat mothered her kittens.

- *Con mèo đã săn sóc cho con của nó.*

8. Frogs make pleasent sounds.

- *Những chú nhé tạo ra âm thanh êm dịu.*

9. Honey attracts bees.

- *Mật ngọt lôi cuốn mấy chú ong.*

10. Nothing remained.

- *Chẳng còn gì cả.*

11. Why is he in the kitchen?

- *Tại sao anh ta không ở trong nhà bếp?*

12. Where are the cake and ice cream?

- *Bánh và kem ở đâu?*

13. They sent seven boys seven books.

- *Họ đã gửi bảy cuốn sách cho bảy cậu bé.*

14. There was seven boys in the stream.

- *Có bảy cậu bé trong dòng suối.*

15. Stop the bus !

- *Chặn xe buýt lại!*

16. The driver stop the bus.

- *Tài xế đã dừng xe buýt lại.*

17. The long winded orator would his way through the tortured sentence.

- *Nhà hùng biện một hơi dài đã nói lòng vòng xuyên tạc.*

18. Books entertain.

- *Sách trao đổi giới thiệu.*

19. Running through the room, the boy stubbed his toe.

- *Cậu bé đã vấp phải ngón chân mình khi băng qua căn phòng.*

20. Nothing is left to do.

- *Chẳng có gì để làm.*

(Xem phần giải đáp trang 175)

Bài 2

THE SENTENCE II (CÂU II)

Những tư tưởng phức tạp có thể bày tỏ bằng những câu đơn giản, nhưng như thế thì, chúng ta có khuynh hướng viết theo kiểu sơ đẳng, tức là mỗi một ý nghĩ chỉ biểu lộ một hàng câu. Để tránh sự buồn tẻ. Chúng ta nên dùng những cấu trúc phức tạp hơn. Và như vậy chúng ta mới có thể nói hết được mối tương quan, những ý tưởng quan trọng mà chúng ta muốn bày tỏ. Những dạng câu phức tạp này có 3 loại chính:

- Dạng kép.
- Dạng phức tạp.
- Dạng phức tạp kép.

CÂU KÉP.

Một câu kép có 2 mệnh đề độc lập trở lên. Một mệnh đề độc lập là một nhóm từ có chứa một chủ từ và một động từ, có thể có cả túc từ. Gọi nó là “độc lập” vì nó có thể đứng riêng 1 mình được. Có 3 cách để thành lập dạng câu kép:

1. Sử dụng phương pháp nối kết 2 mệnh đề độc lập bằng dấu phẩy và từ nối kết như: and (và), but

(nhưng), or (hay là), neither (hoặc cũng không), so (vì), because (vì vậy), however (tuy nhiên). Hai câu sau đây là điển hình:

- The original meanings of many words are lost, but we continue to find new meanings for them. (Ý nghĩa đầu tiên của từ ngữ bị thất lạc, nhưng chúng tôi vẫn tiếp tục tìm các nghĩa mới cho chúng).

- He wanted to find his lost book, so he searched all day. (Anh ta muốn tìm cuốn sách mà anh ta đã đánh mất, vì vậy anh ta tìm suốt cả ngày).

2. Sử dụng dấu chấm phẩy. Khi dùng dấu chấm phẩy thì không cần từ nối.

• 3. Tuy nhiên dạng câu thường được cải biến bằng cách dùng một từ nối kết.

Câu A sẽ minh họa cách dùng dấu chấm phẩy mà không có từ nối kết.

Câu B sẽ minh họa cách dùng dấu chấm phẩy có từ nối kết.

A. The children asked the question; The teacher supplied the answer.

(Bọn trẻ đặt câu hỏi; thầy giáo đáp lại câu trả lời).

B. The children asked the question; however, the teacher could not supply the answer.

(Bọn trẻ đặt câu hỏi; tuy nhiên, thầy giáo đã không thể trả lời được).

Trong mỗi mệnh đề độc lập có chứa tất cả thành phần câu đơn giản - chúng ta có thể viết mỗi mệnh đề bằng một câu đơn giản.

CÂU PHỨC TẠP

Một câu phức tạp bao gồm một mệnh đề độc lập và một hay hai mệnh đề phụ thuộc. Một mệnh đề phụ thuộc có một chủ từ, một động từ và có thêm một túc từ, nhưng không có thể đứng riêng ra như một câu được.

S1 S2 V2 O2 V1 OI

A. The children (who asked the question) found the answer.

- *Những đứa bé (đặt câu hỏi) đã tìm thấy câu trả lời.*

S1 S2 V2 V1 V1

B. The chair (that I admired) was already sold.

- *Cái ghế (tôi ao ước) đã bị bán rồi.*

S2 V2 O2 S1 V1 OI

C. (Because the apples were inexpensive) the house wife bought them.

- *(Vì táo rẻ) nên bà nội trợ đã mua chúng.*

S1 V1 S2 V2

D. He hoped (that the game would end shortly)

- Anh ấy hy vọng (trò chơi sẽ kết thúc nhanh chóng)

Câu A có mệnh đề phụ thuộc là bổ nghĩa cho chủ từ (sẽ bàn đến phần bổ ngữ ở bài 3 và 4). "Who" ở mệnh đề phụ thuộc có 2 chức năng: một là chỉ rõ phần mệnh đề phụ, hai là hoạt động như 1 chủ từ của mệnh đề phụ đó. Câu A có thể viết riêng 2 câu:

The children asked the question. They found the answer.

(Bọn trẻ đã đặt câu hỏi. Chúng đã tìm thấy câu trả lời).

Đây là loại câu sơ đẳng. Người đọc không biết được câu loại nào là quan trọng hơn câu nào. Cho nên phải có một câu là phần phụ. Đương nhiên là phần phụ có thể được đảo ngược:

The children who found the answer asked the question.

(Những đứa trẻ đã tìm được câu trả lời đã đặt câu hỏi).

Dù sao đi nữa ý tưởng khi cần diễn tả cũng có phần phụ.

Câu B cùng cấu trúc như câu A.

Mệnh đề phụ ở câu C trường hợp ngoại lệ (câu chính đứng sau câu phụ). Chủ từ và động từ theo sau "because" chỉ rõ mệnh đề phụ thuộc để diễn tả. Ngay cả nếu mệnh đề xuất hiện ở vị trí bình thường (sau

mệnh đề chính) thì việc chỉ “because” là một mệnh đề phụ theo sau:

The house wife bought the apples because they was inexpensive.

(Bà nội trợ đã mua táo vì chúng rẻ).

Trong câu D, mệnh đề chính là “he hoped”. Phần còn lại nhận chức năng như là một túc từ của 1 động từ. Chúng ta có thể khẳng định mệnh đề phụ là túc từ của động từ bằng cách đặt câu hỏi “đã hy vọng điều gì”. Đây là loại cấu trúc bình thường trong tiếng Anh. Hai bài học tiếp theo sẽ bàn về chức năng của mệnh đề phụ thuộc).

CÂU PHỨC TẠP KÉP

Câu phức tạp kép là dạng câu phối hợp của 2 dạng trên (Một trong hai hoặc nhiều mệnh đề độc lập có chứa một hoặc nhiều mệnh đề phụ). Trong những ví dụ sau đây, mệnh đề phụ trong dấu ngoặc:

A. This is fair enough for a person (who is acting as an individual), but anyone (who is going to express his opinions in writting for other to read) has reponsibility to examine them closely.

- *Điều này có vẻ hợp lý với một người (hoạt động như một nhân chứng), nhưng đối với bất cứ ai (muốn diễn tả ý kiến của mình bằng cách viết cho người khác đọc) thì phải có trách nhiệm kiểm tra chúng kỹ lưỡng.*

B. (Although he was no longer interested in pursaing the problem), he persited in the effort, and

his teacher had relieve him of responsibility for the project.

- *(Mặc dù anh ấy không theo kịp vấn đề lâu hơn được nữa), nhưng anh ta vẫn kiên trì nỗ lực, và vì vậy thầy giáo của anh ta đã gánh đỡ một phần trách nhiệm về dự án cho anh ta.*

C. It was the primitive hero (that I has discovered in myself) (that helped me to face the idea of the journey), for there is nothing (that wearies me so much as a long journey in the train).

- *Đó là một vị anh hùng thời xưa (tự tôi đã phát hiện ra) (người đã giúp tôi đối đầu với ý tưởng về cuộc hành trình), vì không có điều gì (làm tôi chán nản bằng cuộc hành trình dài trên xe lửa).*

Các bạn có thể thấy rằng ý tưởng phức tạp không thể diễn tả có hiệu quả bằng những câu đơn giản. Ngay cả 1 nhà văn cũng không thể dựa vào những cấu trúc phức tạp để sáng tác. (Bài 9 bàn về những vấn đề loại này, và bài 10 đưa ra ví dụ về cách viết tốt và không tốt).

BÀI ÔN LUYỆN

Đặt dấu ngoặc vào những mệnh đề phụ trong những câu sau và xác định chủ từ, động từ và túc từ của tất cả mệnh đề.

Ví dụ:

An astronaut under-take a vigorous program
(that prepares him for the ardors of space travel)

- Một phi hành gia, đảm nhận chương trình nghiêm ngặt (chuẩn bị cho anh ta tinh thần trong cuộc du hành không gian)

1. I work harder in one day than most people work all week.

- Một ngày tôi làm việc mệt hơn mọi người trong cả tuần.

2. If I had not lost my car keys, I would have driven to work.

- Nếu tôi không đánh mất khóa xe, tôi đã lái xe đi làm rồi.

3. Although this was my first speech, I was not nervous at all.

- Tôi chẳng khớp chút nào mặc dù đây là bài diễn văn đầu tiên của tôi.

4. Because this tree was the finest example of its type in the country, agricultural agents, from far and wide, came to see it.

- Vì đây là loại mẫu cây đẹp nhất quận, cho nên các nhân viên viên nông nghiệp đến chiêm ngưỡng nó.

5. Some writer follow all conventions of standard English; others seems to do all they can to avoid this pratice.

- Vài nhà văn tuân theo những qui định tiêu chuẩn trong tiếng Anh, còn những nhà văn khác còn

lại cố làm tất cả những gì có thể tránh thực hiện những qui định này.

6. Students are not prepared for complicated question usually get poor grades.

- *Những sinh viên không chuẩn bị trả lời những câu hỏi phức tạp thì luôn luôn đứng hạng thấp.*

7. Some chair that have arms and backrests are comfortable; others, lacking them, are also comfortable.

- *Vài cái ghế có chỗ để tay và dựa lưng thì tiện lợi; những cái khác thiếu những cái đó thì cũng vẫn tiện lợi như thường.*

8. Successful businessmen show concern for the welfare of their employees, and there is little doubt that owe much of their success to this concern.

- *Những thương gia thành công thường tỏ ra quan tâm đến phúc lợi của các công nhân mình; chắc chắn là họ thành công nhiều là nhờ ở sự quan tâm này.*

9. Schoolteacher who never permit colloquial expressions in their students' writting might be considered old fashioned; however, laxness in writting by students who feel that they can get anyway with anything can not be admired.

- *Những thầy giáo không cho phép sự diễn tả thông tục trong bài viết của sinh viên mình thì có thể bị xem như là lạc hậu; tuy nhiên, sự buông thả trong*

lỗi viết của các sinh viên cho rằng họ có thể bỏ đi bất cứ điều lệ nào thì không được coi trọng.

10. Question marks are used for titles of written works shorter than volume length, for single poems, short stories and magazine articles.

- Những câu trích dẫn cho những nhan đề thì ngắn hơn những bộ sách bình thường, những bài thơ đơn giản, những mẫu truyện ngắn và những bài tạp chí.

(Xem phần giải đáp trang 175)

Bài 3

MODIFIERS I (BỔ NGỮ I)

Tất cả những gì trong câu không phải là chủ từ, động từ túc từ hay túc từ gián tiếp thì là bổ ngữ. Một bổ ngữ sẽ có nhiệm vụ là gạn lọc, giới hạn hoặc mô tả chủ từ, động từ, túc từ hoặc túc từ gián tiếp trong một câu. Bổ ngữ có thể bao gồm những từ đơn giản hay những nhóm từ.

BỔ NGỮ MỘT TỪ

Xét những từ sau đây:

A. Rainy day sometimes dampen youthful spirits.

(Những ngày mưa gió đôi khi làm nhụt chí giới trẻ).

Chủ từ, động từ và túc từ (những thành phần chính của câu) là "days dampen spirits". Bổ ngữ là "rainy, sometimes, youthful" giới hạn thành phần chính của câu, chỉ có những ngày "mưa gió", chỉ có "đôi khi" mới làm nhụt chí chỉ có "giới trẻ".

B. Many American anthropologists have fully studied primitive societies.

(Nhiều nhà nhân chủng học Hoa kỳ đã nghiên cứu đầy đủ về những xã hội nguyên thủy).

Những thành phần chính của câu là:
“anthropologists have studied societies” bổ ngữ “Many American, fully, primitive” giới hạn và gạn lọc những thành phần chính câu này. Không phải tất cả những nhà nhân chủng học (nhưng chỉ có “người Mỹ”) đã nghiên cứu “một cách đầy đủ”. Không phải nghiên cứu tất cả xã hội mà chỉ xã hội “nguyên thủy”.

Trong 2 câu trên, nếu không có bổ ngữ thì ý nghĩa câu sẽ khác biệt hoàn toàn:

A. Days dampen spirits. (những ngày làm nhụt chí).

B. Anthropologists have studied societies. (Các nhà nhân chủng học đã nghiên cứu các xã hội).

Bổ ngữ trong một câu nào đó lại không ảnh hưởng đến ý nghĩa của câu nên có thể bỏ đi.

Xét những câu sau đây:

C. Gracious Eleanor Roosevelt was chairtable.

(Bà Eleanor Roosevelt duyên dáng có lòng bác ái).

D. The sturdy oak bears acorns.

(Cây sồi hùng vĩ đang ra trái).

“Gracious” và “sturdy” mô tả cho chủ từ của câu. Rõ ràng cả 2 bổ ngữ trên không cần thiết vì chúng không làm câu khác nghĩa đi nên có thể được bỏ.

Xét những câu sau đây:

E. The red convertible sped away.

(Chiếc xe mui xếp màu đỏ đã chạy vụt đi).

Khi bàn về thứ tự lớp lang của từ ngữ, nhà văn phạm học đã nhất trí rằng “the, a, an” là những mạo từ (article). Rõ ràng chúng là bổ ngữ. Các sinh viên không gặp khó khăn gì mấy về mạo từ này nên không cần bàn đến ở đây.

Ở câu E chứa 2 bổ ngữ: thứ nhất là “red” giới hạn “convertible”. Nếu như từ “automobile” (xe hơi) có trong câu (the red convertible automobile sped away) thì chính “convertible” là một bổ ngữ giới hạn cho “automobile”. Từ ngữ có thể được thực hiện những chức năng khác nhau trong cùng một câu.

“Away” bổ ngữ cho “sped”. Nó nói cho người đọc hướng chạy của chiếc xe “away”; sẽ trả lời cho câu hỏi “chạy đi đâu?”. Nói chung bổ ngữ của động từ có thể xác định được bằng cách hỏi động từ của nó những câu hỏi như: When? (khi nào?), where? (ở đâu?) why? (tại sao?), how? (ra sao?), how much? (nhiều bao nhiêu?).

F. Souvenir statues hurriedly manufactured, sold briskly everywhere.

(Những bức tượng kỷ niệm được sản xuất vội vàng đã bán hết sạch ở khắp mọi nơi).

“Souvenir” giới hạn chủ từ “statues”. “Manufactured” mô tả “statues” (không được chạm trổ hay được chạm) “hurriedly” mô tả cho “manufactured” điều này đã nói cho chúng ta biết tính chất sản xuất như thế nào

rồi. "Hurriedly manufactured" có thể đặt trước "souvenir" để nổi bật nó lên sau "statues". "Briskly" và "everywhere" bổ ngữ cho động từ "sold" chúng ta trả lời câu hỏi "bán ra sao?", "bán nó ở đâu?".

G. Today, most modern furniture has straight lines.

(Hiện nay đồ dùng nội thất hiện đại nhất có nhiều sọc thẳng).

"Modern" giới hạn chủ từ "furniture". "Most" bổ ngữ cho "modern furniture" nếu chúng ta xét cả 2 từ này như 1 đơn vị. Câu không hàm ý "most modern" là tuyệt đối (hiện đại, hiện đại hơn, hiện đại nhất). "Most" cũng không bổ ngữ cho đồ dùng nội thất. Thực ra, đa số đồ dùng nội thất không có sọc thẳng "straight" bổ ngữ cho "line". Thế còn "today" thì sao? Nó không thực sự bổ ngữ cho "most modern furniture" và cũng không là thành phần câu chính (chủ từ, động từ hay túc từ). Bất cứ khi nào bạn thấy một từ chức năng không rõ ràng, thì bạn hãy hỏi những động từ những câu hỏi như: khi nào? ở đâu? tại sao? ra sao? nhiều như thế nào? các bạn sẽ giải đáp được vấn đề. Trong trường hợp này, "today" trả lời cho câu hỏi "khi nào?"

BÀI ÔN LUYỆN

Trong những câu sau đây hãy tìm và xác định chủ từ, động từ, túc từ, túc từ gián tiếp (nếu có). Viết S bên trên chủ từ, V bên trên động từ, O bên trên túc từ, IO bên trên túc từ gián tiếp. Rồi đánh dấu lên thành phần

mà nó bồ ngữ (MS -bồ ngữ chủ từ, MO -bồ ngữ túc từ, MIO - bồ ngữ túc từ gián tiếp).

MS S MV V MO O

Ví dụ: Soggy doughnuts frequently cause upset stomachs.

(Những cái bánh rán ẩm thường gây ra trạng thái nôn nao khó chịu ở bao tử).

1. Generally, old houses give their owners much trouble.

(Nói chung, những căn nhà cũ kỹ thường gây cho những ông chủ nhiều rắc rối).

2. The long winded orator would his way through the tortues speech.

(Nhà hùng biện nói một hơi dài bằng bài diễn văn xuyên tạc).

3. Running through the room, the boy stubbed his toe.

(Cậu bé vấp phải ngón chân mình khi chạy băng qua căn phòng).

4. Many physicans now caution their patients against smoking.

(Bây giờ nhiều thầy thuốc khuyên bệnh nhân của mình đừng hút thuốc).

5. Apple trees blossom vigorously in the spring.

(Những cây táo trở bông mạnh mẽ vào mùa xuân).

6. Defeated in battle, the army retreated to the fort.

(Bị bại trận quân đội đã rút lui vào đồn).

7. Little can be done after a show has closed.

(Rác rưởi có thể được dọn sạch sau khi buổi biểu diễn kết thúc).

8. The sea and the wind buffeted the struggling ship, which was far off course.

(Gió biển đã vùi dập con tàu đang cố vật lộn dờn xa dòng hải lưu).

9. The boy tried hard and finally mastered the difficult subject.

(Cậu bé đang cố gắng cật lực và cuối cùng đã khắc phục được môn học hóc búa).

10. Far off to his left, the gladiator saw lions other beats coming at him.

(Phía xa bên trái của mình, người đấu sĩ đã thấy những con sư tử và những con thú hoang dã khác đang tiến lại gần mình).

(Xem phần giải đáp trang 177)

Bài 4

MODIFIERS II (BỔ NGỮ II)

Ở chương trước bổ ngữ được gọi là từ gạn lọc, giới hạn hoặc mô tả những thành phần chính trong câu. Bổ ngữ có thể nhiều hơn một từ. Hãy xét những câu sau xem những nhóm từ in nghiêng thực hiện những chức năng gì:

A. *To help his team victory*, the centerfielder stayed in the game.

(Để giúp đội mình thắng lợi, trung vệ đã ở lại suốt trận đấu).

B. *Defeated at last*, the team walked off the field.

(Cuối cùng bị thất bại, cả đội đã bước ra khỏi sân).

C. The man *who knows the truth* succeeds.

(Người biết sự thật thì (luôn) thành công).

D. The repairman found the pole *that has been felled*.

(Thợ sửa chữa đã tìm thấy cây cột bị đốn ngã).

E. *If we agree*, we can take action.

(Nếu đồng ý chúng ta có thể hành động).

Mỗi nhóm từ in nghiêng bổ nghĩa cho 1 trong 3 thành phần chính của câu.

Chú ý: Những nhóm từ này không thể bỏ bớt đi được (khi lấy đi bất cứ 1 từ nào trong mỗi bổ ngữ đó thì hoặc bóp méo ý nghĩa hoặc làm mất hoàn toàn). Chúng ta hãy từ từ xét qua từng ví dụ này rồi sau đó xác định chức năng mỗi bổ ngữ.

A. "To help his team to victory" bổ ngữ cho "stayed" (động từ) trả lời cho câu hỏi "tại sao?" "in the game" bổ ngữ cho động từ, trả lời câu hỏi "ở đâu?".

B. "Defeated at last" bổ ngữ cho chủ từ "team", nói lên tình trạng của đội "off the field" bổ ngữ cho động từ "walked", trả lời cho câu hỏi "ở đâu?".

Tất cả những bổ ngữ trong 2 câu này là những nhóm từ (không có chủ từ hoặc động từ).

C. Chủ từ "man" được "who knows the truth" bổ ngữ. Bổ ngữ này xác định chính cái người ta bàn đến.

D. That had been felled bổ ngữ cho chủ từ "pole" và xác định chính cây cột đó.

E. "if we agree" bổ ngữ cho động từ "can take". Chỉ khi nào "chúng ta" đồng ý mới có thể hành động.

Tới đây ví dụ đã được chọn lựa kỹ để minh họa bổ ngữ một từ và bổ ngữ nhiều từ. Câu có những bổ ngữ lại trở lên phức tạp hơn, vì những từ, nhóm từ, mệnh đề riêng lẻ hợp lại thành bổ ngữ. Đây là câu điển hình:

In 1794 disheartened despondent, and embittered against his former friends for their sympathy with revolution, Burke withdrew his support from his party after nearly thirty years distinguished service.

(Năm 1794, bị nhụt chí, chán nản và đau khổ vì những người bạn trước đây của mình đã theo cách mạng, nên Burke đã hủy bỏ không ủng hộ đảng của mình nữa sau gần 30 chục năm phục vụ đặc lực).

Để tìm bổ ngữ có trong câu, cách tốt nhất là tìm động từ chính hay các động từ của câu. Trong câu này, động từ là “withdrew”. Ai hay cái gì đã hủy bỏ? Câu trả lời là chủ từ “Burke”. Ở đây có túc từ của động từ không? Hãy đặt câu hỏi “hủy bỏ cái gì?” thì câu trả lời là “support” chúng ta xác định được câu chính là “Burke withdrew support”. Như thế chúng ta sẽ dễ dàng xác định được bổ ngữ. Cách tốt nhất là hỏi động từ rằng “khi nào? ở đâu? tại sao? ra sao? nhiều bao nhiêu?”

Hỏi “khi nào?” - câu trả lời là “in 1794... after nearly thirty year of distinguished service”.

Hỏi “ở đâu?” - câu trả lời là “from his party”.

Những câu trả lời kia không áp dụng vào trường hợp này.

Chủ từ giới hạn hay mô tả bằng cách nào? Người viết muốn nói gì khi Burke hủy bỏ không ủng hộ đảng của mình nữa? Đó là “bị nhụt ý chí, chán nản và đau khổ vì những người bạn trước đây của mình đã theo cách mạng”. Vậy túc từ giới hạn hoặc mô tả bằng cách

nào? Trong trường hợp này, “his” là bổ ngữ duy nhất của túc từ.

Bây giờ chúng ta nghiên cứu thêm những phức tạp của bổ ngữ đứng tách riêng ra. Như chúng ta đã biết, bổ ngữ có thể là những nhóm từ, hay mệnh đề đơn giản. Những từ đơn giản để xác định hơn là những nhóm từ và những mệnh đề. Một nhóm từ thì không có chủ từ và động từ trong khi một mệnh đề thì lại có.

Trước tiên chúng ta hãy xét đến những bổ ngữ của chủ từ: “Embittered” không giống như “disheartened” và “despondent”, tự nó đã được bổ ngữ rồi. Đầu tiên là nhóm từ “against, his former friends” bổ ngữ. Vì sao ư? Vì “theo cách mạng”. Chắc chắn chẳng có ai chán nản vì một tình cảm nào đó! Rõ ràng phải thêm vài bổ ngữ để xác định lại mối tình cảm này. Khi chúng ta đọc “sympathy with revolution” thì đã biết được ý định của người viết. Bằng sự giới hạn kế tiếp tác giả đã nói lên quan niệm của mình rồi.

Bây giờ chúng ta tiếp tục xét đến bổ ngữ của động từ. Chỉ có phức tạp duy nhất là “after nearly thirty years of distinguished service”. Có 2 nhóm từ đi đôi với nhau ở bổ ngữ này “years” trong nhóm từ “after nearly thirty years” là 1 thuật ngữ chung được bổ ngữ “of distinguished service” gạn lọc thêm ra.

Đoạn văn dưới đây có thể bổ ngữ 1 từ hoặc nhiều từ. Xác định thành phần chính (S,V,O,I,IOM). Sử dụng S1; V2, O3 (nếu câu có nhiều thành phần chính) sau đó đặt dấu ngoặc đơn cho mỗi đơn vị bổ ngữ. Trên mỗi đơn vị viết SM (bổ ngữ chủ ngữ), VM (bổ ngữ động từ),

OM (bộ ngữ túc từ) để xác định chức năng các bộ ngữ.
Câu trả lời có thể ngay sau đoạn văn:

The Clearwater and the Garvan Collection are on permanent exhibition in the Metropolitan Museum of New York and together provide a liberal education to the student and collector of early American silverware. Every article in both collections was made in workshop of a master craftsman. On the death of original owner, the piece became an heirloom and handed down, a cherished possession, from generation to generation, until it passed into the hand of dealers auctioneers.

- Những bộ sưu tập của Clearwater và Garvan triển lãm thường xuyên trong viện bảo tàng Metropolitan ở New York. Nó cung cấp cho sinh viên và người sưu tập một số vốn hiểu biết về đồ bạc Hoa Kỳ thời xưa. Mỗi nhóm đồ được chế tạo trong xưởng của một thợ thủ công lão luyện. Người sở hữu đầu tiên chết đi, nó trở thành vật gia bảo và được trao lại cho con cháu. Vật gia bảo đó được truyền từ đời này sang đời kia, cho tới khi nó rơi vào tay các đại lý và các người bán đấu giá.

TRẢ LỜI

[The Clearwater and Garvan] Collections are [on permanent exhibition in the Metropolitan Museum of New York] and [together] provide [a liberal] education [to the student and collector] [of early American silverware] [Every] article [in both collections] was made [in the workshop of a master craftsman]. [On the death

of the original owner], the piece became an heirloom and was handed [down], [a cherished possession], [from generation to generation], [until it passed into the hands of dealers and auctioneers].

Vài bố ngữ trong đoạn văn này như: “Clearwater and Garvan” không cần bàn thêm. Còn những bố ngữ khác không rõ ràng cho lắm nên cần phải giải thích thêm.

Câu đầu có cặp động từ “are” và “provide”. Nếu các bạn thấy được điều này thì cấu trúc bố ngữ đã rõ ràng. Ở câu thứ hai, động từ được một nhóm từ dài bố ngữ “in the workshop...” các bạn có thể thấy chức năng bố ngữ trên động từ, đầu tiên nó nói cho chúng ta biết mỗi món đồ được chế tạo “ở đâu”, kế tiếp là món đồ đó chế tạo “như thế nào”. Câu cuối cùng cũng có 1 cặp động từ, “became” và “was handed”, và 1 mệnh đề dài bố ngữ cho “was handed”. Mệnh đề bắt đầu bằng “until” biến nó trở thành 1 chủ từ và “passed” trở thành 1 động từ. Ở đây không có túc từ, chủ từ không được bố ngữ, còn động từ được tất cả những gì có trong mệnh đề bố ngữ.

BÀI ÔN LUYỆN

Đoạn văn sau đây bao gồm các bố ngữ 1 từ và bố ngữ nhiều từ. Các bạn hãy xác định S, V, O, IO, MS, MV, MO. Đánh dấu ngoặc vào những bố ngữ nhiều từ:

Correct diction is the basic element in all writing. Words have to be well chosen for precision increase clarity and interest. Good diction means the

absence of ambiguity, obscurity, and misunderstanding.

General words, unlike some scientific ones, have more than one meaning and more than one quality. Most words do not simply denote (the meaning found in the dictionary); they also connote -they imply meanings in addition to the denoted meaning. Many words have similar denotation, but different connotations; for example, we have many words meaning dog. Consider these: canine, cur, mongrel, and mutt. It is quite obvious that "mutt", although it means a kind of dog, connotes much more to the reader than simply a dog of undetermined lineage. "Canine" is much more formal and also much less visual than "mutt" -it is less connotative. The situation in which we could choose one of these words for "dog" would be determined by the degree of formality in a paper. Words have different degree of appropriateness to different using situations. Writers who wish to use words precisely have the responsibility of considering all aspects a word.

In addition to all his problems of style, the good writer must pay careful attention to denotation and connotation as he works. Good writing demands this careful attention.

- Chọn từ đúng yếu tố cơ bản trong tất cả các bài viết. Các từ phải được chọn lựa kỹ, vì sự chính xác phải làm tăng tính gọn lỏ và hấp dẫn. Chọn từ đúng khiến bài viết không có sự mơ hồ, tối nghĩa và hiểu lầm.

Những từ tổng quát, không giống như những từ khoa học có hơn một nghĩa và hơn một tính chất. Hầu hết các từ không biểu thị một cách đơn giản (nghĩa đã có trong từ điển) mà chúng mang ý nghĩa bao hàm, tức là chúng ám chỉ nhiều nghĩa để biểu thị cho một nghĩa. Nhiều từ có những biểu thị giống nhau nhưng lại khác nhau về nghĩa bao hàm. Ví dụ: Chúng ta có nhiều từ mang nghĩa là “con chó” chẳng hạn như: “canine” (thuộc giống chó) “cur” (con chó toi, què quặt); “mon-gral” (chó lai) và “mutt” “chó lai”. Rõ ràng “mutt” cũng có nghĩa là chó, nhưng bao hàm cho người đọc hiểu đó là 1 con chó chưa được xác định. “Canine” có vẻ kiểu cách hơn nhưng ít gặp hơn là “mutt” - tức là nó ít bao hàm hơn. Trong trường hợp chúng ta phải chọn một trong số nghĩa đó, thì mức độ hình thức nghĩa hình thức xác định trên giấy tờ. Có nhiều từ có những mức độ thích hợp và cách thể hiện khác nhau. Người ta muốn dùng từ chính xác phải cân nhắc tất cả những khía cạnh của từ trước khi viết.

Ngoài ra, đối với từng kiểu viết mà người thể hiện tốt phải chú ý cẩn thận về nghĩa biểu thị và nghĩa bao hàm khi làm việc. Một bài viết cần phải chú ý đến điều này.

(Xem phần giải đáp trang 178)

Bài 5

VERBS (ĐỘNG TỪ)

Động từ có chức năng:

- . Nêu ra hành động được diễn tả bởi chủ từ.
- . Phân loại chủ từ.
- . Mô tả điều kiện chủ từ.
- . Nối kết chủ từ với từ đóng vai chức năng túc từ.

Chỉ cần hiểu và viết ra đúng văn phạm thôi, thì loại động từ các bạn sử dụng sẽ không thành vấn đề. Sự khác biệt giữa ngoại động từ (transitive verb) (cần có túc từ), nội động từ (intransitive verb) (không cần túc từ) và động từ nối kết (link verb) (cần có bổ ngữ hơn túc từ) không có chức năng gì quan trọng nên không cần bàn đến ở đây. (Từ bổ sung cho ý nghĩa một động từ liên kết gọi là bổ túc từ. Vì vậy một động từ liên kết chỉ được sử dụng để nối kết một túc từ với một bổ ngữ mà thôi. Nhiều sinh viên gặp khó khăn khi chọn lựa đại từ pronoun theo động từ liên kết "to be". Trong tiếng Anh đại từ là một trường hợp được chỉ định như: It is I (đó là tôi). Bài 7 sẽ bàn về dạng của đại từ).

Xét 3 câu sau đây:

- He *hit* the ball (Anh ta đã đá quả banh).

- He *stayed* home (Ông ấy đã ở nhà).

- He *is* handsome (Anh ấy đẹp trai).

Câu đầu, động từ nêu ra hành động của chủ từ tác động vào túc từ. Câu thứ hai, động từ không có túc từ, "home" chỉ là bổ ngữ vì nó trả lời câu hỏi "đã ở đâu?". Câu thứ 3 động từ liên kết bởi 1 túc từ chỉ tính chất "handsome".

Mỗi câu, thành phần chính có thứ tự bình thường (S - V - O; S - V; S - V - O). Vấn đề xác định động từ chính trong câu, hãy hỏi xem câu tuyên bố chính là gì, thì sẽ giải quyết được ngay. Ở thành phần chính của câu, động từ sẽ là một từ hoặc nhiều từ nếu hành động hay liên kết chủ từ với một từ hoặc nhiều từ để phân loại hoặc để mô tả.

Xét những câu sau đây:

. Doctors *examine* patients ("examine" là hành động của bác sĩ)

- (Các bác sĩ khám cho bệnh nhân).

. He *solved* the problem ("soved" là động từ. Nếu hành động của từ "solved" thiên về tinh thần hơn vật chất thì hành động đó xảy ra rồi).

- (Anh ấy đã giải quyết được vấn đề).

. He *is* handsome (động từ "is" liên kết với chủ từ với từ mô tả cho anh ta).

- (Anh ấy đẹp trai).

. He is a thief (giống như câu trên).

- (*Hắn là 1 tên ăn trộm*).

. She *feels* ill (động từ “feels” liên kết với chủ từ mô tả tình trạng của cô ấy. Cô ấy cảm thấy như thế nào?)

- (*Cô ấy thấy ốm*).

. Some plays last more than three hours (“last” mô tả khía cạnh của động từ. “last” là động từ.

- (*Có vài vở kịch kéo dài hơn 3 tiếng đồng hồ*).

Những câu ví dụ trên, thì động từ dễ dàng được xác định. Có những câu việc xác định động từ khó khăn hơn.

Hãy xác định động từ chính trong các câu sau đây:

1. State and city colleges and universities are generally in inexpensive for local residents.

(*Nói chung, các trường cao đẳng - đại học ở thành phố và tiểu bang thì học phí không mắc gì đối với dân địa phương*).

2. The surest way to be able to pay for college is to put the money aside little by little over the years.

(*Cách chắc chắn nhất có thể trả tiền học phí là trả dần dần trong nhiều năm*).

3. Success depends on getting started early and keeping work foremost in your life.

(Sự thành công là lúc bắt đầu công việc và luôn đặt công việc lên trên hết).

4 Many physical therapists recommend breathing exercises to increase lung capacity and decrease the work of breathing.

(Những thầy thuốc tuyên bố rằng những bài tập hít thở sẽ làm tăng khả năng hô hấp của phổi và làm giảm sự mệt nhọc).

Các bạn có thể xác định được 4 dạng động từ chính trong 4 câu ví dụ trên không? Câu đầu tiên phần chính là “colleges and universities are expensive” cho dù thực sự chúng ta không chấp nhận câu khô khan này. Động từ “are” nối kết chủ từ với từ mô tả nó. (Bỏ bớt 1 câu ở thành phần chính của nó có thể làm bạn xác định chức năng của mỗi câu. Nhớ rằng tất cả những từ không phải thành phần chính của câu đều là bổ ngữ).

Câu thứ 2, thành phần chính là “way is to put” điều này lại đưa tới 1 tiến trình khó khăn, tức là các bạn phải dựa vào kiến thức đã nắm vững. “way” là chủ từ của “is” (Ai hoặc cái gì “là?” cách “là”). Chúng ta hãy hỏi “bằng cách nào?” - câu trả lời “to put” (trả, chi trả). Vì vậy “is” liên kết “way” và “to put”. Nhớ rằng tất cả những từ (trừ những từ đó ra) trong câu đều là các bổ ngữ. Rõ ràng “way” được “surest” bổ ngữ. “To be able to pay for college” cũng bổ ngữ cho “way”. Tương tự, những từ đứng sau “to put” thì bổ ngữ cho nó.

Câu thứ 3 thành phần chính là "success depends". Trong trường hợp này, tất cả những gì đi sau "depends" đều bổ ngữ cho nó.

Câu thứ 4, phần chính là "therapists recommend exercises". "Recommend" truyền đạt hành động của chủ từ, và tất cả những từ không phải là thành phần chính đều là bổ ngữ của "therapists" hoặc "exercise".

Như chúng ta đã biết, có khi những câu chính lại chứa hơn 1 động từ chính. Ví dụ:

1 Despite the importance of education, some students fight and complain all the way through school.

(Dù giáo dục là điều quan trọng, nhưng vài sinh viên vẫn kêu ca và phản đối phương pháp dạy học của trường).

2. The population of Europe sought and found a way to ease the problem of food shortages.

(Dân cư Châu Âu đã tìm ra được cách làm bớt vấn đề khan hiếm thực phẩm).

3. All the residents of the community turned out for the meeting and voiced their complaints.

(Toàn bộ cộng đồng dân cư đã ra biểu tình và nêu những phàn nàn của họ).

Trong những câu trên, có 1 động từ chính; ở câu 1: "fight" và "complain", ở câu 2: "sought" và "found", ở câu 3: "turn" và "voice".

BÀI ÔN LUYỆN.

Gạch dưới những động từ trong các câu sau. Và đánh dấu những động từ chính (những động từ trong những phần chính).

1. Allen Tate was born in Kentucky and graduated from Vanderbilt University.

(Allen Tate sinh ra ở Kentucky và đã tốt nghiệp đại học Vanderbilt).

2. That is no country for old men.

(Đó không phải là một nước dành cho những ông già).

3. They said together at the table that was close against the wall near the door of cafe and looked at the terrace where the tables was all empty except where the old men sat in the shadows the leaves of the tree that moved slightly in the wind.

(Họ ngồi chung bàn với nhau, đối diện bức tường gần quán cà phê, và nhìn ra một mô đất cao có những bàn còn trống, ngoại trừ một bàn có bóng cây rung rinh trước gió, nơi có một ông già đang ngồi).

4. Using quotation marks to call attention to an ironic or humorous passage is like poking someone in the ribs when you have reached the point of a joke.

(Việc sử dụng dấu trích dẫn để gây sự chú ý vào một đoạn văn khôi hài hoặc mỉa mai giống như thúc vào sườn người nào khi bạn đùa cợt).

5. Since the days of the early Greeks, men have been trying to explain various natural phenomena and find the laws governing them.

(Từ ngày xưa, những người Hy Lạp cổ đã cố giải thích hiện tượng thiên nhiên khác nhau và tìm ra định luật chế ngự chúng).

6. The Declaration, then, makes sense, and excellent sense.

(Bản tuyên ngôn rồi cũng tạo ra được ý nghĩa, một ý nghĩa tuyệt vời).

7. It has been said that if the person were to take a cup of water to the Pacific Ocean, pour it in, and then ocean thoroughly he would have eight or ten of original molecules in the cup if he filled it again with ocean water.

(Người ta nói rằng khi một người đem cái cốc nước đến biển Thái bình Dương, đổ nước xuống biển, rồi khuấy lên, thì anh ta có từ 8 đến 10 phân tử gốc nếu như anh ta đổ nước biển đầy cốc một lần nữa).

8. A man may take to drink because he feels himself a failure, and then fail all the more because he drinks.

(Vì cảm thấy thất bại nên anh ta có thể uống rượu, và vì sự uống rượu anh ta lại càng thất bại thêm nữa).

9. Modern English is full of bad habits which spread by imitation and which can be avoided if one is willing to take the necessary trouble.

*(Tiếng Anh ngày nay có đầy đủ những thói hư
nết xấu, nó đã lan tràn vì tật hay bắt chước, và một
người có thể tránh được điều này nếu như anh ta muốn
lãnh nhận những rắc rối tất nhiên).*

10. The texts are concerned with political ideas.

*(Các bài kiểm tra có dính dáng đến những ý
tưởng chính trị).*

(Xem phần giải đáp trang 179)

BÀI 6

VERB: TENSE AND VOICE (THÌ VÀ THỂ CỦA ĐỘNG TỪ)

TENSE (THÌ CỦA ĐỘNG TỪ)

Động từ không những chỉ nêu ra hành động hoặc điều kiện của chủ từ mà còn chỉ rõ “khi nào” hành động hoặc điều kiện xảy ra. Thời gian có thể là ở hiện tại, quá khứ hay tương lai. (Cách thành lập thì của một động từ xin xem bảng động từ)

* *Present tense* (Thì hiện tại).

Thì hiện tại được sử dụng thông thường nhất. Những câu sau đây sẽ minh họa cách dùng thì hiện tại. Câu (A): dùng để diễn tả hành động hoặc điều kiện ở hiện tại. (B): diễn tả hành động theo thói quen; (C) diễn tả hành động ở tương lai; (D): diễn tả sự việc luôn luôn đúng với mọi lúc, 1 định luật, 1 chân lý.

A. I *feel* well (điều kiện tình trạng hiện tại)

- Tôi cảm thấy khoẻ.

This novel accurately *represents* Victorian society (hành động hiện tại)

- Cuốn tiểu thuyết này giới thiệu chính xác về xã hội thời Nữ hoàng Victorian.

B. John *walks* to work every day (hành động theo thói quen)

- Ngày nào John cũng đi làm. (hay John đi làm mỗi ngày)

C. Ships *depart* for Europe next week (tương lai thường)

- Tuần tới, những con tàu sẽ khởi hành đi Châu Âu.

D. Doctors *serve* mankind (đúng với mọi lúc)

- Bác sĩ phục vụ cho con người.

Chúng ta thường không bận tâm gì mấy đến cách dùng thì hiện tại vì ta hay sử dụng chúng trong bài viết và bài diễn văn thông thường.

* *Past tense* (Thì quá khứ)

Gồm có 3 loại: - Quá khứ (Past)

- Quá khứ hoàn thành (Past Perfect)

- Hiện tại hoàn thành (Present Perfect)

+ Past (Quá khứ): Diễn tả hành động hoặc điều kiện đã bắt đầu và kết thúc trong quá khứ.

Ví dụ:

- The author *lived* in the society he depicted in his novel.

(Tác giả đã sống trong xã hội, ông đã miêu tả nó vào cuốn tiểu thuyết của mình)

- Darwin contributed to the thinking of his time.

(*Darwin đã đóng góp ý tưởng trong cuộc đời mình*)

+ **Past Perfect** (Quá khứ hoàn thành): Phân biệt giữa hai thời điểm hành động hoặc điều kiện khác nhau trong quá khứ.

Ví dụ:

- By the time the host *arrived*, the guests *had departed*.

(“arrived”: quá khứ; “had”: quá khứ hoàn thành)

(*Ngay khi ông chủ đến các khách mời đã bắt đầu*)

- Napoleon *had already been defeated* when the news *arrived* that additional supplies *were* available.

(“arrived”: quá khứ; “were”: quá khứ; “had been defeated”: quá khứ hoàn thành“)

(*Napoleon đã bị đánh bại rồi, khi có tin quân viện trợ đến tiếp viện*)

- The trees *had lost* their leaves before winter *arrived*.

(“had lost”: quá khứ hoàn thành; “arrived”: quá khứ)

(*Cây cối đã rụng lá trước khi mùa đông đến*)

+ **Present Perfect** (Hiện tại hoàn thành): Diễn tả một hành động hoặc điều kiện đã bắt đầu xảy ra trong quá khứ nhưng chưa kết thúc.

Ví dụ:

- The tanker *has plowed* the seas for nine months.

(Con tàu đã lướt sóng trong các đại dương được 9 tháng)

- John *has permitted* his children complete freedom.

(John đã cho phép những đứa con mình hoàn toàn tự do)

- Baseball *has long been* a popular sport in America.

(Bóng chày từ lâu đã là một môn thể thao phổ thông ở Hoa kỳ)

* Future tense (Thì tương lai)

Gồm có hai loại: - Tương lai (Future)

- Tương lai hoàn thành (Future Perfect)

+ Future (Tương lai): Diễn tả hành động hoặc sự kiện xảy ra trong tương lai.

Ví dụ:

- The ship *will depart* next Wednesday.

(Con tàu sẽ khởi hành vào thứ Tư tới)

- Careful preparation will assure satisfactory results.

(Sự chuẩn bị cẩn thận sẽ đảm bảo được những kết quả tốt đẹp)

- Orwell's world *will never be acceptable* to most of us.

(Hầu hết chúng ta sẽ không bao giờ thừa nhận có thể giới của người Orwell)

+ Future Perfect (Tương lai hoàn thành): Loại này ít được dùng hơn so với các thì khác. Tương lai hoàn thành diễn tả hành động hoặc sự kiện xảy ra trước một hành động khác ở tương lai, thông thường thì xảy ra trước thì hiện tại, hiếm khi xảy ra trước thì tương lai.

Ví dụ:

- The basket *will have arrived* before the ship *departs*.

(Cái rổ sẽ tới trước khi con tàu khởi hành)

- We *shall have eaten* all we want long before the meal *ends*.

(Chúng ta sẽ ăn tất cả những gì chúng ta muốn trước khi bữa ăn kết thúc)

- The publisher *will have exhausted* all copies of the first printing before he *will print* the book.

(Nhà xuất bản sẽ rút lại hết tất cả những bản in đầu tiên trước khi anh ta sẽ in thành sách)

Trong hai câu ví dụ đầu, thì tương lai hoàn thành được nối kết với thì hiện tại, trong câu ví dụ thứ 3, tương

lai hoàn thành được nối kết với thì tương lai. Trong cả 3 câu trên, thì hiện tại và tương lai có thể được trao đổi thay thế lẫn nhau.

VOICE (THỂ CỦA ĐỘNG TỪ)

Động từ có hai thể: “active” (chủ động) và “passive” (bị động). Khi động từ là chủ động thì chủ từ sẽ thực hiện hành động; khi động từ là bị động thì chủ từ bị hành động đó tác động lên.

Chắc các bạn còn nhớ thứ tự ngữ pháp trong 1 câu chữ - Tức là chủ từ, động từ, túc từ. Khi chủ từ thực hiện hành động trong câu đứng ở vị trí chủ từ thì động từ là chủ động. Khi 1 túc từ đứng ở vị trí chủ từ thì động từ là bị động.

Xét những ví dụ sau:

- The manager *fired* his ablest employee.

(Ông chủ đã sa thải công nhân có khả năng nhất của mình)

Ai sa thải? Đó là một ông chủ. Ông ấy là chủ từ đứng ở vị trí chủ từ theo ngữ pháp. Vậy “fired” là chủ động.

- The ablest employee *was fired* by the manager.

(Công nhân có khả năng nhất đã bị sa thải bởi ông chủ)

Ai đã sa thải? Vẫn là ông chủ. “Manager” là chủ từ nhưng được đặt làm bổ ngữ cho động từ. Chủ từ theo

ngữ pháp “employee” lại là túc từ; anh ta là người bị sa thải “was fired” là bị động.

- Toy boats *are often constructed* of polyurethane foam.

(*Những chiếc thuyền đồ chơi thường được làm bằng chất bọt polyurethane*)

Chủ từ chính là “the boat manufacture” không có ở trong câu. Chủ từ theo ngữ pháp “boats” là túc từ chính. Động từ “are constructed” là bị động.

- The boy *left* his briefcase at school.

(*Cậu bé đã để cặp mình ở trường*)

Ai thực hiện hành động? Cậu bé. “The boy” là chủ từ chính và đứng ở vị trí chủ từ theo ngữ pháp. “Left” là động từ chủ động.

- The man *was fired* and *returned* home disconsolate.

(*Người đàn ông đó bị sa thải và buồn bã quay về nhà*)

Trong câu này có hai động từ chính. Chủ từ của “was fired” là “man”. “Man” đã hứng nhận hành động. Vậy ai là người sa thải ông ta? Câu trả lời là ông chủ của ông ta “was fired” là bị động. Chủ từ của động từ thứ hai “returned” là “man”. Vì ông ta là chủ từ và cũng là túc từ theo ngữ pháp nên “returned” là động từ chủ động. Như vậy trong câu này, chúng ta thiếu là có hai động từ chủ động và bị động.

Động từ bị động có 4 dạng thể hiện:

1. Có vài dạng động từ “to be” được dùng với động từ ở thì quá khứ thường, hình thành nên dạng quá khứ phân từ (past participle), tức là một dạng động từ được sử dụng như một bổ ngữ.

2. Túc từ chính đứng ở vị trí chủ từ theo ngữ pháp.

3. Động từ được theo sau là một bổ ngữ bắt đầu bằng từ “by”.

4. Chủ từ chính đôi khi không xuất hiện.

Sự phân biệt giữa chủ động và bị động là một vấn đề cần xác định đầu tiên, đó là một cách phân loại động từ theo đúng văn phạm. Một điều quan trọng nữa là những loại động từ này sẽ gây hiệu quả rất mạnh trong văn viết.

Nói tóm lại, những bài viết có hiệu quả là dựa vào việc sử dụng những động từ chủ động là chính, còn những động từ bị động sẽ làm mất đi ấn tượng trong câu. Nói như vậy không phải là những động từ bị động không bao giờ được dùng đến.

Sự nhấn giọng cũng là điều thiết yếu đầu tiên, chỉ ra những yếu tố hợp lý trong một câu. Trong một câu, nơi cần nhấn mạnh là từ hay nhóm từ được đặt ở vị trí đầu câu để gây sự chú ý. Điều này sẽ bàn sâu thêm ở bài 9.

BÀI ÔN LUYỆN.

1. After a long wait for child who could not find his shoes, the family was ready to go.

(Sau một lúc lâu chờ đợi, đứa bé vẫn không tìm thấy đôi giày của mình, nên cả gia đình chuẩn bị lên đường)

2. I had hoped for only a few, but there were eleven packages on the platform waiting for delivery.

(Tôi chỉ còn ít hy vọng, nhưng may sao trên sân ga còn 11 kiện hàng đang chờ phân phát)

3. As we were leaving, he bought a double serving of a vanilla ice cream.

(Khi chúng tôi đang rời khỏi đây, anh ta đã mua thêm hai hũ kem vani)

4. Although he is five only years old, he known by every person in the neighborhood.

(Mặc dù chỉ mới có 5 tuổi, nhưng cậu bé được mọi người trong vùng biết đến)

5. All the effort that had gone into the project was wasted.

(Tất cả những nỗ lực để đưa vào dự án đều bị hủy bỏ)

6. We watched as the boys tripped over fishmen and fishing poles, stepped over boxes of bait, and slapped each other with dead flounders.

(Chúng tôi theo dõi mấy cậu bé khi chúng rón rén bước qua những ngư phủ, cần câu, hộp mồi và đã đụng phải mấy con cá bơn chết)

7. We shall have destroyed more than fifty empty crates by the time the day has ended.

(Chúng tôi phá hủy hơn 50 cái thùng gỗ rỗng trước khi trời tối)

8. A play on that subject automatically becomes one of the greatest hits of the year.

(Vở kịch về chủ đề đó tự động trở thành một trong những vở kịch vĩ đại nhất trong năm)

9. Far more than Dickens, Coolins depended upon the technique of the popular sensational theater; how closely is shown by the ease with which he adapted several of his novels to the stage.

(Tiến bộ hơn Dickens, Coolins đã dựa vào những kỹ thuật chuyên môn trong nhà hát quần chúng, nhờ nó mà những vở kịch phỏng theo vài cuốn tiểu thuyết của ông được trình diễn hết sức sinh động)

10. No one today is so modern as Shakespeare, who owes a little of his freshness to Shaw's mudslinging.

(Ngày nay không ai tiến bộ như Shakespeare, người thừa hưởng một chút tính hài hước trong lối châm biếm của nhà văn phê bình tiểu luận Shaw' (1856-1950))

11. The day will soon come when biologist will have solved the mytery of inherited characteristics.

(Chẳng bao lâu nữa, có một ngày nào đó, các nhà sinh vật học sẽ vén bức màn bí mật của những nét chữ bí ẩn)

12. Before the long day came to a close, the boys had found all they need for their report.

(Trước khi một ngày dài chấm dứt, các cậu trai đã tìm thấy tất cả những gì họ cần cho bản báo cáo của mình)

13. When the task is brought to successful conclusion, the feeling of good will that prevails is shared by all.

(Khi một nhiệm vụ thành công, thì những nỗi vui mừng được mọi người lan truyền cho nhau)

14. We learned that the shad were still running in the Hudson despite the adverse weather conditions that prevailed.

(Chúng ta biết rằng loại cá trích dày mình vẫn bơi trong dòng sông Hudson mặc dù điều kiện thời tiết bất lợi đã chiếm ưu thế)

15. They will have to catalogue all the books in the collection before the public is permitted to see them.

(Họ sẽ chia tất cả những quyển sách thành từng loại trong bộ sưu tập trước khi công chúng được phép xem)

16. The East is still suffering from a drought that has lasted for four years.

(Miền đông vẫn chịu cảnh hạn hán đã kéo dài được 4 năm trời)

17. The desk has been lying in the storeroom for eleven months.

(Cái bàn giấy đã nằm trong kho được 11 tháng)

18. He has worked on the problem for so long that his reason for undertaking his project is no longer clear.

(Anh ta đã giải quyết vấn đề quá lâu đến nỗi mà lý do thực hiện dự án của mình chẳng bao lâu không còn minh bạch nữa)

19. By the time they finish the soup, the meat will be ready.

(Tới khi họ thực hiện xong món súp thì thịt sẽ sẵn sàng)

20. Of all the considerations involved, honesty must prevail.

(Đối với tất cả những nghiên cứu liên quan đến một vấn đề nào đó thì tính trung thực phải chiếm ưu thế)

(Xem phần giải đáp trang 181)

BÀI 7

AGREEMENT AND REFERENCE. (SỰ PHÙ HỢP VÀ MỐI TƯƠNG QUAN)

AGREEMENT (SỰ PHÙ HỢP)

Sự phù hợp là mối liên quan giữa động từ và chủ từ của động từ đó. Động từ số ít phải đi theo với chủ từ số ít; động từ số nhiều phải đi theo chủ từ số nhiều.

Ví dụ:

- Each student does his own homework.

(Mỗi sinh viên làm bài tập về nhà riêng của mình)

- Men find work necessary.

(Những người đàn ông tìm ra công việc cần thiết)

Trong những câu đơn giản, sự phù hợp giữa chủ từ và động từ đã rõ ràng. Còn những câu phức tạp, sự phù hợp thiếu chính xác có thể xảy ra do lỗi của người viết. Để tránh những sai lầm như thế, ta cần qua ba bước sau:

+ Bước 1: Xác định chủ từ và động từ.

Ví dụ:

- Often a scientist such as Einstein or Newton, or other like them, make a vital contribution to mankind.

(Chủ từ là “scientist”, động từ phải là “makes”)

(Một nhà khoa học như Einstein, Newton hoặc những người giống như thế thường cống hiến cả đời mình cho nhân loại)

- Often scientists such as Einstein makes a contribution to mankind.

(Chủ từ là “scientists”, động từ phải là “makes”)

(Các nhà khoa học như Einstein thường cống hiến đời mình cho nhân loại)

+ Bước 2: Hiểu những từ “one”, “each”, “either”, “another”, “none”, “neither”, “someone”, “somebody”, “everyone” là số ít.

Ví dụ:

- One of the students are ready with their term paper.

(Chủ từ là “one” động từ phải là “is”. Còn một lỗi khác nữa là “their” ám chỉ cho “one” phải là “his”. Đây là lỗi về sự quan hệ, sẽ bàn thêm ở phần kế tiếp)

(Một trong số những sinh viên đang chuẩn bị báo học kỳ của mình)

- Another of the students are to attend the concert.

(Chủ từ là “another” động từ phải là “is”)

(Một trong số những sinh viên khác quan tâm tới buổi hoà nhạc.

+ Bước 3: Xử lý những tập hợp một cách thích hợp. Những tập hợp chủ từ hoặc túc từ là số ít khi chúng ám chỉ cho một nhóm người và là số nhiều khi chúng ám chỉ cho những thành viên trong nhóm.

Ví dụ:

- The pastor's congregation were unanimous in approving his proposal. The congregation was silent on the other questions.

(Câu đầu người viết ám chỉ “congregation” là số nhiều, nhưng sang câu thứ hai lại cho “congregation” là số ít. Như vậy không hợp lý)

(Cả giáo đoàn của mục sư đã nhất trí chấp thuận lời đề nghị của ông ta nên họ im lặng trước những câu chất vấn)

REFERENCE (MỐI TƯƠNG QUAN)

Mối tương quan là một thuật ngữ được dùng cho mối tương quan giữa chủ từ với một đại từ (pronoun) (là từ thay thế cho chủ từ hoặc túc từ khi không cần thiết cho sự lặp lại)

Ví dụ:

- A teacher has many responsibilities. He must provide for all the students in his classes.

(Đại từ “he” thay thế cho “teacher” trong câu thứ hai)

(Một thầy giáo có trách nhiệm là người phải chuẩn bị đầy đủ cho tất cả những sinh viên trong các lớp học của mình)

- The American Kennel Club sets the standards for dogs. It requires dog owners to register their dogs at birth.

(Ở đây có hai đại từ: “It” thay thế cho “Kennel Club”; “their” thay thế cho “owners”)

(Câu lạc bộ Kennel Hoa kỳ thành lập những tiêu chuẩn về các con chó. Nó đòi hỏi các chủ nhân phải ghi những con chó của mình vào sổ lúc mới sanh)

Khi câu phức tạp có thể xảy ra sự quan hệ thiếu chính xác, tức là người viết không xác định được từ để cho đại từ thay thế.

Ví dụ:

A. One of the properties that belongs exclusively to verbs and verb forms are tense.

(Một trong những đặc tính riêng biệt kèm với những động từ và dạng động từ là thì)

B. Maugham takes anyone from a gigolo to a lord and develops them with equal ease and finesse.

(Maugham bằng sự khéo léo và tế nhị cải thiện một tên đĩ đực trở thành một người tốt)

C. The next year he had an attack of appendicitis; it bout before he could be rushed to the hospital.

(Năm kể đó, anh ta bị đau ruột thừa; nó lên cơn đau trước khi anh ấy được đưa đi cấp cứu)

Trong câu A, chủ từ “that” của mệnh đề phụ ám chỉ cho “properties”; vì vậy “that” là số nhiều nên động từ phải là “belong”; “one” là số ít nên động từ của nó phải là “is”. Trong câu này lỗi về cả sự phù hợp lẫn quan hệ. Trong câu B, “them” ám chỉ cho “anyone”. Vì “anyone” là số ít nên đại từ thay thế cho nó phải là “him” chứ không phải là “them”. Trong câu C, vấn đề khác A và B. Đại từ “it” không thể ám chỉ cho bất cứ điều gì ở mệnh đề trước. Một vấn đề tương tự cũng xảy ra đối với câu sau, các bạn có thể nhận ra được lỗi của nó không?

- He suffered a measles attack; they kept him in bed two weeks.

(Cậu ta đã bị bệnh sởi hoành hành; chúng giữ cậu ấy trên giường 2 tuần)

CASE (CÁCH)

Đó là trường hợp trong tiếng Anh có một từ không bao giờ thay đổi cho dù chức năng của nó thay đổi. Như chúng ta biết, có một sự thay đổi cần thiết để diễn tả sự sở hữu. Ví dụ như câu “The boys’s book” (Cuốn sách của cậu bé), dấu phẩy lửng và chữ cái “s” chứng tỏ rằng cậu bé sở hữu cuốn sách. Thể loại này gọi là Sở Hữu Cách (hay còn gọi là Cách Sở Hữu) (possessive case).

Trong tiếng Anh có 3 trường hợp: Cách chủ từ, cách sở hữu, cách túc từ. Cách sở hữu không khó khăn gì mấy, sinh viên chỉ phải nhớ rằng: nếu yếu tố câu là

số ít thì phải thêm dấu phẩy lưng và “s”; nếu yếu tố câu là số nhiều thì phải thêm “s” và dấu phẩy lưng.

Ví dụ:

- A boy's book.

(Một cuốn sách của cậu bé)

- Boys' books

(Những cuốn sách của cậu bé)

Đối với cách chữ từ và cách túc từ chỉ gặp khó khăn khi dùng với đại từ. Chẳng hạn như từ “stone” (cục đá, đá) được dùng như chữ từ, túc từ hoặc là bổ ngữ, nó vẫn là “stone”. Đối với đại từ thì lại khác.

Ví dụ:

- I have a book. (Cách chủ từ)

(Tôi có một cuốn sách)

- My book is here. (Cách sở hữu)

(Cuốn sách của tôi thì ở đây)

- The book is mine. (Cách sở hữu)

(Cuốn sách là của tôi)

- The librarian gave me the book. (Cách túc từ)

(Cán bộ thư viện đã cho tôi cuốn sách)

“I” trở thành “my”, “mine” và “me”. Đối với “you”, “he”, “she”, “we”, “they” cũng tương tự như vậy.

Trong tiếng Anh chính thức, động từ liên kết “to be” có cách chủ từ đứng sau, ví dụ như: It is I (Đó là tôi); It is he (Đó là ông ta); It is she (Đó là cô ấy)

Sở hữu của “it” thì rắc rối nhất, đó là “its”. Nhớ rằng “its” là dạng tương đương như “his”. Không bao giờ có dấu phẩy lửng ở loại từ này khi diễn tả sự sở hữu. (It’s là dạng thu nhỏ của “it is”)

BÀI ÔN LUYỆN.

Hãy sửa lại những sai lầm về sự phù hợp và mối tương quan trong những câu sau:

1. Entrepreneurial drive is one of those aspects of human potentiality that is not easily destroyed, and a businessman will be able to do business under even the most adverse circumstances.

(Việc điều hành phụ trách buôn bán là một trong những khía cạnh tiềm năng của con người không dễ gì phá bỏ được và một doanh nhân có thể làm thương mại được ngay cả trong những hoàn cảnh trái nghịch nhất)

2. One of the teachers who specializes in literature gave a talk on Shakespeare to the entire senior class.

(Một trong những giáo viên chuyên văn đã giảng dạy cho toàn thể sinh viên lớp tốt nghiệp nghe về Shakespeare)

3. Perhaps some day each person will have their own helicopter for commuting to work.

(Có lẽ một ngày nào đó, mỗi người sẽ có một chiếc trực thăng riêng của họ để đi làm hàng ngày)

4. After satisfactorily completing basic training, almost every soldier is sent to a specialized training school, depending on their ability.

(Sau khi hoàn tất việc huấn luyện đầy đủ về căn bản, hầu hết mọi quân nhân được gởi tới trường huấn luyện đặc biệt tùy theo khả năng của họ)

5. The faculty was unable to agree on examination policy, and so they adjourned for another week.

(Khoa đại học đã không thể thống nhất được với nhau về chính sách thi cử, nên họ đã hoãn lại tuần khác)

6. He decided not to pursue of any careers suggested by his parents because he doubted that it was suitable for him.

(Anh ta đã quyết định không theo đuổi bất kỳ một nghề nghiệp nào trong những nghề mà cha mẹ anh ta đề nghị, bởi vì anh ta không chắc nó thích hợp với anh ta)

7. There are fourteen men in the department, and everyone of them are important to its future.

(Có 14 người trong phân khoa, và mỗi người trong bọn họ là trọng yếu cho tương lai của phân khoa)

8. Either rain or snow are going fall tomorrow.

(Ngày mai sẽ hoặc có mưa hoặc có tuyết rơi)

9. He was examining the man's head who hoped to qualify for the experiment.

(Ông ta đã kiểm tra đầu của một người hy vọng có khả năng cho cuộc thí nghiệm)

10. He suffered a measles attack. They confined him to house for the entire month.

(Anh ta bị một cơn ban sởi hoành hành. Chúng đã giam giữ anh ta trong nhà cả tháng trời)

11. The flour and ground rice is mixed thoroughly to form the desired dough.

(Lúa gạo và bột mì được trộn kỹ lưỡng lại với nhau để hình thành bột nhào như yêu cầu)

12. She is one of those suburban housewife who thinks that the welfare of the community comes from the welfare of the family.

(Bà ta là một trong những người nội trợ ngoại ô cho rằng sự hạnh phúc của xã hội là do từ hạnh phúc trong một gia đình mà ra)

13. The committee gives their opinion only after hours of the deliberation.

(Ủy ban chỉ đưa ra ý kiến của họ sau nhiều giờ suy tính kỹ lưỡng)

14. The Supreme Court, after initially refusing to hear the case, have now decided to hear it.

(Ban đầu, Tòa án tối cao từ chối xử vụ kiện cáo nhưng bây giờ đã quyết định xử nó)

15. At the top of the legislative agenda are a civil rights bill.

(Cao điểm của chương trình nghị sự lập pháp là đạo luật về nhân quyền của một công dân)

16. The Congressman - and his aide, incidentally - were concerned with the tax legislation.

(Ông nghị sĩ - và sĩ quan phụ tá của mình ngẫu nhiên bị dính líu tới pháp chế về thuế)

17. I gave this to whoever could use it.

(Tôi đã cho cái này cho bất cứ ai có thể sử dụng nó)

18. Everybody who dislike the candidate deride his decision.

(Ai mà không thích người ứng cử viên nào đó thì hay chế nhạo những quyết định của ông ta)

19. Unprecedented acclaim is awaiting an architect or city planner who can solve the middle income housing problem.

(Chưa từng nghe thấy một lời hoan hô nào dành cho kiến trúc sư hoặc một người hoạch định thành phố, người mà có thể giải quyết được những lợi tức chủ yếu về vấn đề nhà cửa)

20. Putting themselves in the place of the pet owner, the legislator realized that they had a valid point.

(Đặt địa vị mình là chủ nhân của con vật yêu quý, người làm luật đã nhận ra rằng họ có một quan niệm có căn cứ)

(Xem giải đáp trang 183)

BÀI 8.

PUNCTUATION (SỰ NGẮT CÂU)

Sự ngắt câu hợp những ý tưởng lại với nhau để người đọc dễ tiếp thu. Chức năng này được người viết thể hiện qua các dấu ngắt câu gồm: dấu chấm câu, dấu phẩy, dấu chấm phẩy, dấu hai chấm, dấu gạch ngang, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc kép (dấu trích dẫn), dấu tính lược.

PERIOD (dấu chấm câu) - **QUESTION MARK** (dấu chấm hỏi) - **EXCLAMATION POINT** (dấu chấm than).

Ba dấu này dùng để kết thúc một câu. Vì cách sử dụng không có gì khó khăn cả nên không cần thiết phải bàn luận đầy đủ.

COMMA (DẤU PHẨY)

Dấu phẩy dùng để ngắt:

- Những bổ ngữ không cần thiết
- Những bổ ngữ mở đầu
- Hàng loạt những từ và nhóm từ
- Hai hoặc hơn hai mệnh đề độc lập
- Những cách dùng đặc biệt khác nhau

. Ngắt những bổ ngữ không cần thiết (không quan trọng)

Một bổ ngữ không quan trọng là một bổ ngữ không cần phải xác định đơn vị mà nó bổ ngữ. Nó chỉ góp thêm dữ kiện cho một đơn vị đã được bổ ngữ rồi mà thôi.

Ví dụ: George Washington led his troops in a number of campaigns.

(George Washington đã hướng dẫn quân đội mình bằng một số chiến thuật).

Chúng ta quá biết rõ Washington là ai. Bất cứ một dữ kiện nào bổ sung thêm về ông ấy đều không cần thiết. Tên của ông ấy đủ để xác định ông ấy là rồi.

George Washington, *who was to become President of the United States*, led his troops in a number of campaigns.

(George Washington, người đã trở thành Tổng thống nước Mỹ, đã hướng dẫn quân đội mình bằng một số chiến thuật).

Xét hai câu dưới đây:

A. My uncle *who lives in Ohio* is an electrician.

(Chú tôi người sống ở Ohio là một thợ điện).

B. My uncle, who lives in Ohio, is an electrician.

(Chú tôi, người sống ở Ohio, là một thợ điện).

Trong câu A, người viết chứng tỏ rằng anh ta có hơn một ông chú, vì không có dấu phẩy. Bồ ngữ “who lives in Ohio” cần thiết. Nếu không có nó, chúng ta không biết được ông chú nào là thợ điện câ. Trong câu B, người viết chỉ có một ông chú, và bồ ngữ “my” xác định ông ta. “who lives in Ohio” thì không cần thiết vì có dấu phẩy.

Ernest Hemingway, *noted American author*, wrote of the heroic aspects of war.

(*Ernest Hemingway, được chú thích là một tác giả người Mỹ, đã viết về những nhân vật anh hùng thuộc khía cạnh chiến tranh*).

Tên của Hemingway đủ để xác định ông ta rồi. Bồ ngữ thì không cần thiết và phải được ngắt ra.

All Americans *who think clearly* favor an excellent public educationl system.

(*Tất cả những người Mỹ suy nghĩ trong sáng đều ủng hộ một nền giáo dục công cộng tốt*).

“All Americans” có vẻ như xác định đầy đủ cho chủ từ của câu, nhưng không phải vậy. Người viết không có ý nói tất cả những người Mỹ mà chỉ có những “ai suy nghĩ trong sáng” mà thôi. Đây là một bồ ngữ cần thiết và không được ngắt ra.

He was beloved by a large majority of the staff, *although the public found his manner repulsive*.

(*Hắn được đa số cán bộ nhân viên quý mến, mặc dù dư luận đã biết rõ bản chất kinh tòm của hắn*).

Mệnh đề “although the public found his manner repulsive” là một bổ ngữ không quan trọng của động từ chính “was beloved”. Nó không giới hạn hay định nghĩa câu ban đầu, nhưng lại đưa ra thêm những sự kiện không cần thiết. Bất kể dư luận, con cái, những thành viên trong câu lạc bộ, đại lý xe gắn máy muốn nghĩ gì về hắn đi nữa, thì hắn vẫn được đa số cán bộ nhân viên quý mến.

Flight 703 delayed for thirty minutes, *though the airline had announced it would arrive on schedule.*

(Chuyến bay 703 bị trễ 30 phút, mặc dù hãng hàng không đã thông báo rằng nó sẽ đến đúng theo lịch trình).

Mệnh đề “though airline had announced it would arrive on schedule” là một bổ ngữ không quan trọng. Nó không giới hạn hay định nghĩa bất cứ điều gì ở câu tuyên bố chính. Chỉ có sự kiện là chuyến bay 703 bị trễ 30 phút. Lời thông báo của hãng hàng không là không cần thiết, hoặc là tình trạng của phi công và phi hành đoàn, hoặc sự đúng giờ của những máy bay khác, hoặc điều kiện thời tiết, hoặc bất cứ một hoàn cảnh nào, cũng không cần thiết cho câu tuyên bố chính. Bất cứ một bổ ngữ không cần thiết nào mà thêm vào câu này phải đặt riêng ra bằng dấu phẩy.

The plane *delayed thirty minutes by fog* carried several foreign diplomats.

(Chiếc máy bay chở các nhà ngoại giao nước ngoài đã hoãn lại 30 phút vì sương mù).

Bổ ngữ “delayed thirty minutes by fog” cần thiết để xác định chiếc máy bay nên không được quyền ngắt ra. Vì đó là sự nhận dạng duy nhất mà chúng ta biết về chiếc máy bay chở các nhà ngoại giao. Và vì số của máy bay không được cung cấp, nên chúng ta không còn cách nào khác để biết được chiếc máy bay nào mà người viết đề cập đến.

He was delayed *because the train did not arrive on time.*

(Anh ta bị trễ vì xe lửa đã không đến đúng giờ).

Trong câu này, “because the train did not arrive on time” trả lời cho câu hỏi quan trọng là “tại sao?”. Vì thế, mệnh đề này là cần thiết và không được ngắt ra.

Các bạn có còn nhớ những câu hỏi để xác định bổ ngữ của động từ không? Đó là “When?” (khi nào), “Where?” (Ở đâu), “How?” (như thế nào?), “How-much?” (Bao nhiêu)... Để trả lời cho những câu hỏi này ta có các ví dụ sau:

- He was delayed yesterday.

(Hôm qua anh ấy bị trễ).

- He was delayed in St. Louis.

(Anh ấy bị trễ ở St. Louis).

- He was delayed by the breakdown of an earlier train.

(Anh ấy bị trễ vì chiếc xe lửa đi sớm nhất bị hư).

- He was delayed for three days.

(Anh ấy bị trễ mất ba ngày).

Tất cả những bổ ngữ trên đều cần thiết và không được ngắt ra. Chúng là những từ và những nhóm từ số ít lại càng chứng tỏ chúng không thể bị ngắt ra được. Cho dù chúng là một mệnh đề đi nữa thì cũng vậy thôi.

Có những bổ ngữ không quan trọng nào đó được lồng vào câu nhằm mục đích cường điệu, tức là bằng cách nào đó làm tăng thêm hiệu quả cho câu. "Of course" (dĩ nhiên), "for example" (ví dụ như), "so to speak" (có thể nói như vậy), "to say the least" (ít ra là, chí ít là), "however" (tuy nhiên). Tất cả những bổ ngữ này được tách riêng ra bằng dấu phẩy.

Ví dụ: - He was, however, one of our main hopes in the game.

(Tuy nhiên, anh ta là một trong những hy vọng chính của chúng tôi trong trận đấu).

- Caesar showed excessive personal ambition, to say at least.

(Ít ra thì Caesar đã chứng tỏ sự tham vọng cá nhân quá đáng).

- Muriatic acid, for example, is used to clean tiles.

(A-xít Muriatic, chẳng hạn, được dùng để làm sạch đá vuông).

- Music soothes the savage breast, so they say.

(Có thể nói âm nhạc làm dịu lòng độc ác).

Để kiểm tra xem khi nào có thể ngắt bổ ngữ ra được, ta đặt câu hỏi: nếu như ta bỏ bổ ngữ đi, thì từ được bổ ngữ có còn được định nghĩa đầy đủ không.

. Ngắt những bổ ngữ mở đầu

Bổ ngữ mở đầu thường đứng trước chủ từ của câu nhưng không liên hệ với chủ từ đó. Người viết có thể đứng khi để tất cả những bổ ngữ mở đầu đứng riêng ra bằng dấu phẩy. Nhưng trong các tạp chí phổ thông thì người ta có khuynh hướng bỏ dấu phẩy đứng sau những nhóm từ mở đầu gắn liên quan mật thiết trong câu. Việc phân biệt giữa bổ ngữ có quan hệ mật thiết và bổ ngữ không có quan hệ mật thiết không bắt buộc. Nếu các bạn không chắc chắn bổ ngữ mở đầu nào ngắt, bổ ngữ mở đầu nào không ngắt thì các bạn cứ để chúng đứng riêng ra. Những câu ví dụ dưới đây có bổ ngữ mở đầu được thể hiện bằng cả hai cách:

- In the afternoon people like to rest.

(Vào buổi chiều mọi người thích nghỉ ngơi).

- Slowly but surely he came to an understanding of the subject.

(Chậm nhưng mà chắc chắn, anh ấy đã dần dần hiểu được bài học),

- During the trial the defense attorney presented a convincing case.

(Trong suốt cuộc xử án luật sư phe bảo thủ đã đưa ra một trường hợp có sức thuyết phục).

Trong hai câu dưới đây, sự gạn lọc đòi hỏi bổ ngữ mở đầu phải được tách ra bằng dấu phẩy:

- *By afternoon*, papers were signed giving the prisoner his reprieve.

(Gần buổi chiều, giấy tờ hoãn thi hành bản án cho một tội nhân đã được ký).

- *By night*, trains were able to make their way across the repaired tracks.

(Gần tối, những chiếc xe lửa có thể đi trên đường ray đã được sửa lại).

Ở hai câu trên, nếu phần bổ ngữ mở đầu không được tách ra bằng dấu phẩy thì có thể gây cho người đọc sự hiểu lầm. Khi viết ra hai câu này, chắc chắn chúng ta không muốn cho độc giả hiểu đây là một loại giấy tờ buổi chiều (*afternoon papers*) hoặc là những chiếc xe lửa ban đêm (*night trains*). Hai câu ví dụ này đã minh họa cho chúng ta thấy được sự cần thiết phải ngắt câu ra, để tránh cho người đọc hiểu sai nghĩa.

. *Ngắt một loạt những từ và nhóm từ:*

Một loạt là có từ ba trở lên những đơn vị ngữ pháp diễn tả chức năng tương tự trong câu. Nó có thể có những từ, nhóm từ và mệnh đề số ít. Bất cứ một thành phần nào trong câu (chủ từ, động từ, túc từ hoặc bổ ngữ) có thể được viết dưới hình thức một dây (loạt).

Việc tách chúng ra là điều đơn giản, tức là tách mỗi một đơn vị cùng loại ra.

Dưới đây là những câu ví dụ có một chuỗi từ đơn giản:

- *Rocks, stones, and boulders fell down the mountain side.*

(Gạch, đá và đá cuội đã rớt xuống sườn núi).

- *Boys swim, fish and play in summer camps.*

(Những cậu bé đi bơi, đi câu cá, và đi chơi trong những trại hè).

- *The hot, humid and crowded city was more than he bargained for.*

(Thành phố thì nóng, ẩm và đông đúc nhiều hơn là anh ta đã tính trước).

Lưu ý: Dấu phẩy đứng trước “and” trong mỗi câu ví dụ trên để tránh sự hiểu nhầm, đằng sau đơn vị cuối cùng không có dấu phẩy trừ khi nào dãy câu tự nó đòi phải có sự tách ra bằng dấu phẩy, chẳng hạn như câu:

His catch, which consisted of two flounder, five bluefish, and twelve porgies, made Walton happy.

(Cuộc đi săn của ông bắt được gồm 2 con cá bơn, 5 con cá xanh, và 12 cá mui; đã làm ông Walton cảm thấy hạnh phúc).

Một dãy trên có riêng một dấu phẩy, còn hai dấu phẩy kia dùng để định rõ nhóm từ bổ ngữ đó là dãy câu.

Bởi vì nhóm từ bổ ngữ không quan trọng nên có thể để đứng riêng ra được.

Những câu dưới đây bao gồm một dãy nhóm từ hay một dãy mệnh đề:

- *He was certain that his candidate was aware of the issue, alert to the political dangers of his position, and faithful to his party precepts.*

(Ông ta chắc rằng ứng cử viên của mình nhận biết được vấn đề, tỉnh táo trước mọi nguy hiểm đối với địa vị của mình trên trường chính trị, và trung thành với mọi điều lệ Đảng).

- *At the movies, at the beach, and at the fair-ground, thousands of people were finding relief from the heat.*

(Ở rạp hát, bãi tắm và hội chợ, hàng ngàn người đã tìm thấy được thoải mái mát mẻ).

- *Afraid that a poor book would harm his reputation, distressed lest the critical reception be unfavorable, and warned by his publisher that another failure would mean loss of his contract, the author buckled down to a summer of hard work.*

(Sợ rằng một cuốn sách dở sẽ ảnh hưởng không tốt đến danh tiếng của mình, ít nhất cũng đau đầu vì những lời chỉ trích không lấy gì làm thoải mái, và do lời cảnh cáo cắt hợp đồng của nhà xuất bản nếu thất bại lần nữa, tác giả đã bắt đầu làm việc cật lực suốt một mùa hè).

- A mathematician *who states up his problem logically, who applies his basic knowledge, and who uses his imagination* seldom fails.

(Một nhà toán học người đưa ra vấn đề hợp lý, áp dụng những kiến thức cơ bản và sử dụng khả năng sáng tạo của mình thì hiếm khi sai lầm).

. Ngắt những mệnh đề độc lập

Một mệnh đề độc lập chứa một chủ từ và động từ, nghĩa của nó không lệ thuộc vào bất cứ một thành phần câu nào khác.

Những mệnh đề độc lập được nối kết bằng:

(1) dấu chấm phẩy (semicolon)

(2) dấu chấm phẩy với một từ nối kết

(3) dấu phẩy và một trong những từ nối kết sau: "and", "but", "or", "nor", "for", "so", và "yet".

Ví dụ: - The problem that confronted them could be solved in several ways, and John tried all possible solutions.

(Những vấn đề mà khi đối diện với chúng có thể giải quyết bằng nhiều cách, và John đã thử tất cả những giải pháp có thể được).

- He decided to walk to town, but he quickly tired.

(Ông ta quyết định đi ra phố, nhưng chẳng bao lâu ông ấy đã mệt nhoài).

- You can save your money your old age, or you can enjoy your money in your youth.

(Anh có thể để dành tiền cho tuổi già, hoặc là anh có thể tiêu xài nó khi còn trẻ).

Khi trong cùng một câu có từ hai mệnh đề trở lên thì chủ từ theo ngữ pháp đứng tách riêng ra, một dấu phẩy được đặt trước bất cứ từ nối kết nào mở đầu một mệnh đề độc lập. Trong mỗi câu trên đều có một chủ từ riêng biệt ở mệnh đề độc lập: "Problem, John"; He, he"; You, you". Dấu phẩy phải được đặt trước những từ nối kết.

Đây là hai cách để xác định xem mệnh đề có độc lập hay không:

1. Mỗi mệnh đề phải có một chủ từ riêng.

2. Mỗi mệnh đề phải có thể đứng riêng như một câu khi để từ nối kết (and, but, or, nor, for, so, yet) và dấu phẩy vào.

Đối với ba câu ví dụ trên, chúng ta hãy áp dụng cách hai vì tất cả mệnh đề đều có chủ từ riêng. Ba câu đó trở thành là:

- The problem that confronted them could be solved in several ways. John tried all possible solutions.

(Những vấn đề mà khi đối diện với chúng có thể giải quyết được bằng nhiều cách. John đã thử tất cả những giải pháp có thể được).

- He decided to walk to town. He quickly tired.

(Ông ta quyết định đi ra phố. Chẳng bao lâu ông ấy đã mệt nhoài).

- You can save your money for your old age. You can enjoy your money in your youth.

(Anh có thể để dành tiền cho tuổi già. Anh có thể tiêu xài tiền khi còn trẻ).

Qua trắc nghiệm ta thấy ba câu trên là độc lập. Dấu phẩy cần thiết được đặt trước từ nối kết để liên kết những mệnh đề độc lập lại với nhau.

Đối với câu có từ ba mệnh đề độc lập trở lên thì xem chúng như là một dãy. Nếu những mệnh đề đó ngắn, chúng được tách ra bằng dấu phẩy, và trước yếu tố cuối cùng thì có “and, or, but”. Nếu những mệnh đề đó dài, chúng được tách ra bằng dấu chấm phẩy, ngoại trừ yếu tố cuối cùng thì ta đặt trước nó hoặc là dấu chấm phẩy hoặc là dấu phẩy cùng với liên từ.

Ví dụ: Political conventions have the responsibility of seeking out acceptable candidates; the delegates are aware of this responsibility, and the result is a consensus.

(Các cuộc hội nghị chính trị có trách nhiệm tìm ra những ứng cử viên có thể chấp nhận được; các đại biểu cũng hiểu rõ trách nhiệm này và kết quả là sự đồng tâm nhất trí).

Câu trên có ba mệnh đề đều độc lập vì chúng có những chủ từ khác nhau, và mỗi mệnh đề đều có thể đứng tách riêng ra như một câu được.

. Những công dụng khác của dấu phẩy:

+ Tách năm ra khỏi ngày và tháng:

Ví dụ: Bloomsday was June 16, 1904 (Bloomsday đã có từ 16/06/1904)

June 16, 1904, was Bloomsday (Ngày 16/06/1904 đã là ngày Bloomsday).

Nếu không có ngày đi kèm theo năm và tháng thì khỏi dùng dấu phẩy.

Ví dụ: - Germany declared war on Russia in August 1914.

(Đức tuyên chiến với Nga vào tháng 8 năm 1914).

- August 1914 maked the beginning of World War I.

(Tháng 8 năm 1914 đánh dấu khởi đầu Chiến tranh Thế giới lần I).

Trong quân đội, khi ghi ngày đứng trước tháng thì cũng không dùng dấu phẩy.

Ví dụ: 10 June 1943 (ngày 10 tháng 06 năm 1943).

+ Tách đơn vị địa lý lớn hơn ra khỏi đơn vị địa lý nhỏ hơn.

Ví dụ: - Many railroad lines terminate in Chicago, Illinois.

(Nhiều tuyến đường xe lửa kết thúc ở Chicago, bang Illinois).

- The League of Nations had its headquarters in Geneva, Switzerland.

(Hội Quốc liên đặt thủ phủ ở Geneva, nước Thụy Sĩ).

- Chicago, Illinois, is the terminus for many railroad lines.

(Chicago, bang Illinois là đoạn kết thúc của nhiều tuyến đường xe lửa).

- Geneva, Switzerland was the headquarter of the League of Nations.

(Geneva, Thụy Sĩ, là tổng hành dinh của Hội Quốc liên).

+ Tách phần diễn tả trong câu ngỏ lời trực tiếp

Ví dụ: - Gentlemen, I give you the King!

(Thưa quý ông, tôi xin trao cho các ngài một vị vua).

- Hey, are you ready to leave?

(Này, các bạn có sẵn sàng ra đi chưa?)

- If you can, John, meet me at the library.

(Này John, nếu có thể, hãy gặp tôi ở thư viện nhé).

- Try to solve the problem, Harry.

(Cố gắng giải quyết vấn đề đi, Harry ơi).

+ Tách những câu tán thán nhẹ (chưa đến mức phải sử dụng dấu chấm than).

- Well, I would have gone if you had come along.

(Được rồi, lẽ ra tôi sẽ đi nếu các bạn đã đến đây).

- Oh, did you really mean what you said?

(Ồ, thực sự bạn muốn nói gì?)

SEMICOLON (DẤU CHẤM PHẨY)

Dấu chấm phẩy là một trong những dấu ngắt câu dễ sử dụng nhất trong tiếng Anh. Nó có hai công dụng chính:

1. Để ngắt hai mệnh đề độc lập.

2. Để ngắt dãy đã được ngắt trong câu.

(1) Ngắt hai mệnh đề độc lập

Dấu chấm phẩy dùng để tách riêng hai mệnh đề độc lập mà không được liên kết với nhau bằng từ nối kết thông thường (and, but, or, nor, for, so, yet).

Ví dụ: - Shakespeare wrote his plays in verse; Oscar Wilde, following a later convention, wrote his in prose.

(Shakespeare viết kịch bằng thơ. Oscar Wilde theo như cuộc họp mới đây cho biết, viết kịch bằng văn xuôi).

- Men, they say, have been worn out by high office in a few years or even months; Queen Elizabeth I was her own Prime Minister in war and peace for forty years, most of them fraught with danger both to the state and to her own much threatened life.

(Những người đàn ông nói rằng sau vài năm hoặc thậm chí vài tháng làm công vụ cao cấp, họ đã cảm thấy mệt mỏi lắm rồi; còn Nữ hoàng Elizabeth đệ nhất lại giữ chức Thủ tướng suốt 40 năm trời trong chiến tranh và hòa bình, hầu hết những năm tháng đó, đối với quốc gia và đối với cuộc sống riêng của bà, đều đầy rẫy những nguy hiểm và đe dọa).

Những dấu chấm phẩy để tách các mệnh đề thường đứng sau nó có những từ nối kết như “however” (tuy nhiên); “moreover” (hơn nữa); “nevertheless” (tuy thế, tuy nhiên); “thus” (vì vậy, vì thế). Trong những trường hợp như vậy, từ nối kết được tách ra khỏi mệnh đề theo sau nó bằng một dấu phẩy.

- Ví dụ: - The Royal Dublin Society had expelled Count Plunkett from membership because he was the father of an executed rebel; however, he went to polls with the backing of a good part of Nationalist Ireland.

(Xã hội Hoàng gia Dublin đã trục xuất khỏi thành viên bá tước Plunkett vì ông là cha của một kẻ nổi loạn bị hành quyết; tuy nhiên, ông đã đi trưng cầu dân ý cùng với sự hậu thuẫn của phần lớn những người theo chủ nghĩa dân tộc Ireland).

- Foundations have supplied a great deal of money for research in science; nevertheless, much more money will have to be expended before many basic scientific questions are solved.

(Có nhiều tổ chức đã cung cấp một khoản tiền lớn cho cuộc nghiên cứu khoa học; tuy nhiên, số tiền chi phí phải nhiều hơn nữa trước khi các vấn đề khoa học căn bản được giải quyết).

(2) Ngắt dây câu đã được ngắt trong câu

Ví dụ: - July 4, 1776; April 6, 1917; and December 7, 1941, are important dates in American history.

(Ngày 04/07/1776; ngày 06/04/1917; và ngày 7/12/1941, là những ngày tháng quan trọng trong lịch sử Hoa Kỳ).

- American homes are generally built of wood, a favorite in the East; masonry, a favorite in large cities; and stone, a favorite in rural communities.

(Nói chung những căn nhà bên Mỹ thường được làm bằng gỗ, được ưa chuộng ở miền Tây; về xây cất, được ưa chuộng ở những thành phố lớn; làm bằng đá, được ưa chuộng ở những khu vực nông thôn).

COLON (DẤU HAI CHẤM)

Dấu hai chấm dùng để giới thiệu một chuỗi câu hay một lời giải thích chính thức. Đằng sau dấu hai chấm có thể là một từ đơn giản, một nhóm từ hoặc một mệnh đề.

Ví dụ: - He admired three Impressionist painters: Matisse, Monet, and Manet

(Anh ta khâm phục ba họa sĩ trường phái ấn tượng, đó là: Matisse, Monet và Manet).

- The technical report contains four important sections: the abstract, a concise statement of the main findings of the study; the introduction, a brief statement of the background of the study; the body, a complete account of all procedures: and the conclusions.

(Bản báo cáo kỹ thuật bao gồm 4 phần quan trọng: Phần tóm tắt, trình bày ngắn gọn về những mục đích chính của cuộc nghiên cứu; phần giới thiệu, trình bày sơ qua về kinh nghiệm của cuộc nghiên cứu; phần chính, kê khai toàn bộ những thủ tục; và cuối cùng là phần kết luận).

- The Continental Army spent the winter at Valley Forge: no other suitable winter quarters could be found.

(Quân đội lục địa đã trải qua một mùa đông ở thung lũng Forge: không thể tìm thấy những doanh trại mùa đông thích hợp nào khác).

- The automobile's aerodynamic design was outstanding: it enabled the automobile to achieve speeds of two hundred miles an hour.

(Kiểu mẫu xe hơi khí động lực đang nổi tiếng: nó có thể đạt được tốc độ 200 dặm một giờ).

. Đối với câu trích dẫn ngắn, chỉ cần đặt dấu phẩy đứng trước dấu trích dẫn (hay dấu ngoặc kép). Đối với câu trích dẫn dài thì sử dụng dấu hai chấm vì nó thường không có dấu ngoặc kép và được viết thụt vô đầu dòng.

Ví dụ: - Marx and Engles wrote, "The history of all hitherto existing society is the history of class struggles".

(Marx và Engels đã viết "Lịch sử của tất cả xã hội tồn tại được cho đến nay là lịch sử của giai cấp đấu tranh").

- When Lady Macbeth dies, Macbeth foresees his own end. He knows what is before him:

Tomorrow, and tomorrow, and tomorrow
Creeps in this petty pace from day to day
To the last syllable of recerded time
And all our yesterdays have lighted fools
The way to dusty death. Out, out, brief candle!
Life's but a walking shadow; a poor player
That struts and frets his hour upon the stage,
And then is heard no more. It is a tale
Told by an idiot, full of sound and fury,
Signifying nothing.

(Khi bà Macbeth qua đời, ông Macbeth nhìn thấy được cái chết của riêng ông. Ông biết được điều gì đang chờ đợi ông ở đằng trước:

Ngày mai, rồi ngày mai, và lại ngày mai

Lây lắt từ ngày này sang ngày khác

Để đi đến đoạn cuối cùng của cuộc đời

Và tất cả ngày mai đến đây rấy những lọc lừa

*Một cái chết nhuốc nhơ như một ngọn đèn cây
ngón ngủi!*

*Cuộc đời là như thế, đi trong tối tăm, như một
diễn viên tồi*

*Từ từ gặm nhấm đời mình trên sân khấu cuộc
đời*

*Và rồi không còn biết gì nữa. Đó là một câu
chuyện bịa đặt*

*Một thằng ngốc kể như vậy cùng với những âm
thanh và cuồng nộ.*

Chẳng biết trước được điều gì cả).

*Ví dụ trên trích từ trong một bài thơ, cách trích
dẫn cũng tương tự như vậy đối với văn xuôi.*

*Ví dụ: In "The Moral Equivalent of War", Wil-
liam James wrote:*

*Modern war is so expensive that we feel trade to
be a better avenue to plunder, but modern man in-*

herits all the innate pugnacity and all the love of glory of his ancestors. Showing war's irrationality and horror is of no effect upon him. The horrors make the fascination. War is the strong life; It is life in extremis; war-taxes are the only ones men never hesitate to pay, as the budgets of all nations show us.

(Trong cuốn "The Moral Equivalent of War" (tạm dịch là: Sự quân bình luân lý chiến), William James đã viết:

Ngày nay, chi phí cho chiến tranh rất đắt, đắt đến nỗi chúng ta cảm thấy việc buôn bán vũ khí là cách kiếm chác tốt hơn hết; chỉ có những kẻ ngày nay có trong mình bản tính hiếu chiến háo danh của tổ tiên mới hay thích gây chiến, sự khùng khiếp và phi lý của chiến tranh chẳng tác động gì đến họ cả. Những điều khùng khiếp có cái gì đó mê hoặc họ. Chiến tranh là một cuộc sống nặng nề, một cuộc sống cực đoan; Những chi phí cho chiến tranh là những thứ duy nhất mà người ta không hề do dự để đổ tiền bạc vào ngân khố các quốc gia cho ta thấy được điều đó).

. Đôi khi cũng có rắc rối vì giữa hai mệnh đề độc lập, không biết phải nên dùng dấu hai chấm hay dấu chấm phẩy. Như vậy, dấu hai chấm được dùng trong trường hợp khi mệnh đề thứ hai có chức năng giải thích hoặc bào chữa điều gì đó cho mệnh đề thứ nhất.

Ví dụ: The apple tree is deciduous: it sheds its leaves in winter.

(Cây táo thường rụng lá vào thời kỳ nhất định: nó rụng lá vào mùa đông).

Đối với dấu chấm phẩy, sử dụng vào trường hợp khi mệnh đề thứ hai có mối liên quan mật thiết với mệnh đề đầu.

Ví dụ: The apple tree is deciduous; the pine tree is coniferous.

(Cây táo là loại cây thường rụng lá vào thời kỳ nhất định; còn cây thông thì lại thuộc họ tùng bách).

. Không bao giờ được sử dụng hai dấu chấm đứng trước từ nối kết như “however” (tuy nhiên); “nevertheless” (tuy vậy, tuy nhiên); “thus” (vì vậy, vậy thì). Đối với những trường hợp này thì các bạn nên dùng dấu chấm phẩy.

Ví dụ: Many people write for a living; however, few achieve literary fame.

(Nhiều người viết về đề tài cuộc sống; tuy nhiên, ít người gặt hái được danh tiếng).

DASH (DẤU GẠCH NGANG)

Dấu gạch ngang dùng để tách riêng ra ý tưởng đột ngột không liên quan gì đến câu đang diễn tả, chẳng hạn như là sự tóm tắt, tổng kết, hoặc là lời giải thích cho phần còn lại của câu.

Ví dụ: - Dogs may be man's best friend - I prefer cats.

(Những con chó có thể là bạn tốt của con người - còn tôi thích những chú mèo hơn)

- Books have been known to change a man's life, influence the conduct of political affairs, and spark great social change books are potent.

(Những cuốn sách nổi tiếng làm thay đổi cuộc sống của một con người, ảnh hưởng đến cách ứng xử trong những vấn đề chính trị, và phát sinh nhiều thay đổi thuộc về xã hội - Những cuốn sách có sức thuyết phục mạnh mẽ).

- Movies - those produced in Hollywood - show life in America to be ideal.

(Những cuốn phim được sản xuất ở Hollywood - phơi bày lối sống kiểu Mỹ).

QUOTATION MARKS (DẤU TRÍCH DẪN HAY CÒN GỌI LÀ DẤU NGOẶC KÉP)

Dấu trích dẫn dùng để chỉ những lời nói nguyên văn, ngoại trừ những câu trích dẫn dài. Những câu trích dẫn có thể lấy từ một bản văn hay từ một bài diễn văn, một câu nói....

. Trích dẫn từ bản văn

Trích dẫn khoảng năm dòng trong bản văn và để trong ngoặc kép. Đằng trước có đặt dấu phẩy hoặc dấu hai chấm, cách thức như ở phần "dấu hai chấm" có đề cập. Dùng dấu phẩy khi trích dẫn những tư liệu bình thường, và dấu hai chấm khi trích dẫn những tư liệu quan trọng hoặc chính thức.

Ví dụ: - The lecturer said, "All we have to do is keep our heads in the months ahead of us".

(Người diễn thuyết đã nói, "Tất cả những gì chúng ta phải làm là giữ bình tĩnh vào những tháng kế tiếp").

- Lincoln's Gettysburg Address begins: "Four score and seven years ago, our father brought forth upon this Continent a new nation, conceived in liberty and dedicated to the proposition that all men are created equal".

(Bài diễn văn ở Gettysburg của Lincoln bắt đầu như thế này: "Cách đây 87 năm, cha ông chúng ta đã sinh ra ở lục địa này, đây là một tân quốc gia tự do và đưa ra lời tuyên bố rằng tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng với nhau").

Thường thì trong những đoạn trích dẫn, người ta có thể không dùng bất cứ sự ngắt câu nào, vì những tư liệu trích dẫn chỉ giới hạn khoảng một từ hoặc một ít từ mà thôi.

Ví dụ: Bagehot characterized the "special law of inheritance" as unknown.

(Bagehot đã mô tả "những luật thừa kế gia sản đặc biệt" chưa bao giờ được biết).

. Trích dẫn từ câu nói

Khi ngắt những câu trích dẫn trực tiếp từ một câu nói nào đó, phải tuân theo vài qui luật sau đây:

1/ Trong cùng một câu, dấu phẩy phải được đặt trước bất cứ lời trích dẫn nào.

Ví dụ: John said, "I am going home"

(John đã nói rằng: "Tôi đang đi về nhà").

2/ Nếu tự ý thêm một câu lưu ý nào vào đoạn trích dẫn, thì câu lưu ý đó phải được tách ra bằng dấu phẩy.

Ví dụ: "I feel that all is going wrong", John said, "But I will do my best".

("Tôi cảm thấy toàn bộ đang bị hư hỏng", John đã nói, "nhưng tôi sẽ cố gắng hết sức").

Lưu ý: dấu phẩy đầu tiên phải đặt phía bên trong dấu ngoặc kép, còn dấu phẩy thứ hai phải để bên ngoài dấu ngoặc kép.

Cách sử dụng dấu ngoặc kép cùng với các dấu ngắt câu khác

Có ba qui định như sau:

1/ Dấu chấm và dấu phẩy luôn luôn đặt bên trong dấu ngoặc kép.

2/ Dấu hai chấm và dấu chấm phẩy luôn luôn đặt bên ngoài dấu ngoặc kép.

3/ Dấu chấm hỏi và dấu chấm than đặt bên trong dấu ngoặc kép nếu chúng thuộc về đoạn trích dẫn, còn nếu không phải thì đặt bên ngoài dấu ngoặc kép.

Ví dụ: - She asked, "Are you going?"

(Cô ấy hỏi, “phải anh đang đi không?”)

- She really said, “I have never seen an automobile!”

(Cô ấy thực sự nói: “Tôi chưa bao giờ nhìn thấy một chiếc xe hơi cả!”).

. Cách sử dụng dấu ngoặc kép trong câu đang được trích dẫn

Khi có một lời trích dẫn xuất hiện trong một lời trích dẫn khác, thì đối với lời trích dẫn đầu tiên, ta dùng dấu trích dẫn kép; lời trích dẫn thứ hai ta dùng dấu trích dẫn đơn.

Ví dụ: He said, “Remember that Hippocrates’ aphorism, ‘Ars longa, vita brevis’ applies to all of us”.

(Ông ta nói rằng, “Hãy nhớ rằng câu châm ngôn của triết gia Hy Lạp Hippocrates’ là “Ars longa, vita brevis” áp dụng cho tất cả chúng ta.”)

Trong trường hợp, cả dấu trích dẫn đơn và dấu trích dẫn kép cùng kết thúc câu, thì dấu chấm câu đặt trước, kế đến là dấu trích đơn, rồi cuối cùng là dấu trích dẫn kép.

Ví dụ: As an eminent critic remarked, “Hemingway exploits the simple declarative sentence, such as “This man was bareheaded!””

(Như nhà phê bình nổi tiếng nhận xét, “Hemingway thường khai thác sử dụng câu đơn giản, như là “Người đàn ông này để đầu trần.”).

Có vài trường hợp ngoại lệ không theo qui tắc trên. Chẳng hạn như câu sau đây:

The student asked, "Did Lady Gregory answer the charges made by the critic that she had "Republican inclinations"?"

(Một sinh viên đã hỏi, "Bà Greory có trả lời câu tố kết án của một nhà phê bình rằng bà có "Khuy nh hướng ngả theo đảng Cộng hòa" không?")

Trong câu ví dụ trên, không cần có dấu chấm câu, nhưng dấu chấm hỏi phải đặt ở giữa dấu trích dẫn đơn và dấu trích dẫn kép. Tương tự, dấu chấm than cũng sử dụng như trong trường hợp này.

. Cách sử dụng dấu ngoặc kép với một từ chuyên môn, đặc biệt.

Từ chuyên môn, thường được đặt trong dấu ngoặc kép.

Ví dụ: "Work" has a special meaning in physics.

("Cuộc nghiên cứu" có một ý nghĩa quan trọng trong ngành vật lý học).

Thường thì các sinh viên hay mắc lỗi khi dùng dấu trích dẫn để nhấn mạnh thêm cho những từ thông tục hoặc những từ không đúng phải nhấn mạnh, từ nghèo nàn về ý nghĩa. Điều này chẳng ích lợi gì cả.

. Dấu trích dẫn còn được dùng trong bất cứ công việc xuất bản nào có trang mục khác. Vì thế, tất cả những câu chuyện trong tạp chí, những bài báo sưu tập

từ trong sách, những nhan đề của một chương, những bài thơ mà không được công bố riêng thì đều để trong dấu ngoặc kép.

Nói chung, một tựa đề xuất hiện trên trang đầu của một cuốn sách nên được gạch dưới; còn nếu xuất hiện ở một nơi nào khác trong cuốn sách thì được đặt trong dấu ngoặc kép.

PARENTHESES (DẤU NGOẶC ĐƠN)

Dấu ngoặc đơn dùng để tách riêng lời giải thích hoặc định tính chất xen vào câu, hoặc để riêng một câu toàn bộ có tính chất giải thích.

Ví dụ: - This special paper (commonly called carbon paper) is used over and over again until it is no longer useful.

+ *Loại giấy đặc biệt này (thường được gọi là giấy cacbon) được sử dụng lại nhiều lần cho tới khi nào nó không còn hữu dụng nữa.*

- Macadam is often used in place of more expensive materials for just this reason.

+ *(Đường đắp bằng đá giãm nên thường được sử dụng bằng những vật liệu mắc tiền và chỉ dùng cho mục đích này mà thôi).*

Lưu ý: Dấu chấm đặt nằm bên trong dấu ngoặc đơn cuối cùng khi câu kết thúc. Còn nếu dấu chấm đặt ngoài dấu ngoặc đơn cuối cùng thì chỉ có trường hợp tư liệu trong ngoặc đơn nằm ở cuối câu và là phần duy nhất của câu.

ELLIPSIS (DẤU TÍNH LƯỢC HAY CÒN GỌI LÀ DẤU BA CHẤM)

Dấu tính lược được sử dụng để chỉ rõ phần bỏ đi của một lời trích dẫn. Dấu tính lược luôn luôn là ba dấu chấm. Trường hợp có bốn dấu chấm là khi nó đứng ở cuối câu.

Ví dụ: Consider Hemingway's analysis of the crowd's behavior: "If the spectators know the madator is capable... they will put up with mediocre work..."

(Sự phân tích của Hemingway nhận xét về cách xử sự của đám đông dân chúng là: "Nếu khán giả biết nội dung chính trong một vở kịch xoàng thì có thể... họ sẽ có chịu đựng để xem...").

Trong ví dụ trên, dấu ba chấm thứ nhất dùng để chỉ những từ đã được bỏ đi trong câu, dấu bốn chấm (thực sự chỉ có ba chấm) để chỉ những từ đã bị bỏ đi ở cuối câu.

BÀI ÔN LUYỆN

. Hãy lồng những dấu ngắt câu vào mỗi câu sau ở nơi cần thiết:

1. The United States Constitution which is a document revered by many has been amended twenty-three times.

(Hiến pháp Hoa Kỳ mà nhiều quốc gia tôn trọng đã được bổ sung lại 23 lần).

2. Before he could find his way three hours had passed.

(Trước khi anh ấy tìm được lối ra thì ba tiếng đồng hồ đã trôi qua).

3. Women have found that they can manage their homes their careers and their hobbies with ease.

(Phụ nữ đã nhận thấy rằng họ có thể quản lý nhà cửa, nghề nghiệp và sở thích của mình một cách dễ dàng).

4. Shakespeare who wrote more than thirty plays wrote over a hundred sonnets the sonnet form is one of most frequently used in Elizabethan literature.

(Shakespeare người viết hơn 30 vở kịch đã sáng tác hơn 100 bài thơ trữ tình nên thơ trữ tình là một trong những bài thơ được sử dụng thường thấy nhất trong văn chương thời Nữ hoàng Elizabeth).

5. He thought despite his intuition telling him otherwise that he could try once more to find his cufflinks.

(Anh ta nghĩ dù khả năng trực giác mặt khác có mách bảo cho anh ta biết nhưng anh ta vẫn cố tìm những khuy măng sét thêm một lần nữa).

6. July 4 1776 is an historic date in United States history one every schoolboy must remember.

(Ngày 4 tháng 4 năm 1776 là một ngày tháng có trong lịch sử Hoa Kỳ mà mỗi học sinh phải nhớ).

7. The United Nations of which UNICEF is a part has its headquarters in New York City.

(Liên hợp Quốc trong đó một phần là Quỹ bảo trợ Nhi đồng Liên hợp quốc đặt trụ sở ở thành phố New York).

8. Gentlemen please.

(Kính thưa quý ông).

9. Oh I don't care if you do.

(Ồ tôi không quan tâm xem anh có làm hay không).

10. He hoped that she would arrive and that she would bring the package with her.

(Anh ấy hy vọng rằng cô ấy sẽ đến và đem theo gói hàng của cô ấy).

11. Little can be said for the poem the poet has no ear for the language.

(Có một vài điều có thể nói đối với nhà thơ ông ta không có lỗ tai ngôn ngữ).

12. There were three kinds of houses in the town houses that were too big houses that were too small and houses that were not houses at all.

(Có ba kiểu nhà ở thị trấn có những cái quá lớn có những cái thì quá nhỏ và có những cái chẳng phải là nhà).

13. Books help us spend our leisure hours and so we should be grateful for them.

(Sách báo giúp chúng ta giải quyết những giờ rỗi rảnh và vì vậy chúng ta nên biết ơn chúng).

14. Before the diner on the terrace the couple spent an hour by the pool.

(Trước khi dùng bữa tối trên sân thượng đôi tân hôn đã chơi một tiếng bi-a).

15. Churchill known for his valor Lincoln known for his statesmanship and Washington known for his military leadership surely have a lasting place in the history of Western civilization.

(Churchill nổi tiếng vì sự dũng cảm của mình Lincoln nổi tiếng vì tài chính trị của mình và Washington nổi tiếng vì khả năng lãnh đạo quân sự chắc chắn đều sống mãi trong lịch sử khai hóa văn minh miền Tây).

16. He was interested in the connotative meanings of words meanings associated or implied.

(Anh ta quan tâm đến những từ có nghĩa bao hàm nghĩa được liên kết hoặc ám chỉ).

17. They made several attempts to solve the problem for they could not go ahead without a solution.

(Họ đã cố gắng giải quyết vấn đề vì họ không thể tiếp tục được công việc mà không có giải pháp).

18. They sought a solution however all their efforts failed.

(Họ đã tìm một giải pháp tuy nhiên tất cả mọi nỗ lực đều bị thất bại).

19. Two elements made up the chemical solution oxygen and hydrogen sulfide.

(Hai nguyên tố đã tạo thành một dạng hòa tan hóa học sunfua oxy và hydro).

20. Melancholy Hamlet cried to be or not to be.

(Melancholy Hamlet đã thét lên tồn tại hay không tồn tại).

21. Would you rather be rich or happy.

(Anh thích giàu sang hay là hạnh phúc).

22. Don't you think you have had enough peanut butter.

(Anh không nghĩ rằng anh đã dùng đủ bơ đậu sao).

23. My youngest uncle who lives in Hoboken has several children.

(Ông chú trẻ nhất của tôi sống ở Hoboken có vài đứa con).

24. Do not confuse New Jersey with Waukegan Illinois.

(Đừng có lẫn lộn Hoboken bang New Jersey với Waukegan bang Illinois).

25. People make decisions every day of their lives but too often their decisions are inadequate.

(Người ta đưa ra những quyết định hàng ngày cho cuộc sống của mình nhưng thường thì những quyết định đó vẫn không đủ).

. Hãy điền những dấu ngắt câu vào những đoạn văn sau:

1. Then there is the remarkable case of what is called industrial melanism ... the fact that during the past hundred years many different species of moths have become black in industrial towns _ while remaining light and protectively colored in the countryside _ In these species the melanes _ or dark forms are much harder than the normals _ but these _ the light ones _ are better concealed from their enemies in the unblackened countryside _ So they have a selective advantage there _ while the melanes are better able to resist the smoke and contamination of the industrial areas _ Here _ again _ the new conditions have nothing whatever to do with the origin of the mutation which results in melanism _ There were always a few rare melanes _ much valued _ incidentally _ by collectors _ and the new conditions merely provided them with their opportunity _

Julian Huxley

(Evolution in Action)

(Rồi có một trường hợp đáng lưu ý gọi là chứng nhiễm hắc tố công nghiệp _ đó là điều mà trong suốt 100 năm qua nhiều loài bướm đêm khác nhau biến thành màu đen ở những thị trấn công nghiệp _ trong khi ở vùng nông thôn chúng vẫn có màu sáng và chỉ đổi màu để tự vệ _ những loài nhiễm hắc tố này _ hay còn gọi là những loài có dạng màu đen đều nặng hơn những loài bình thường nhiều _ những cũng loại này _ loài có màu sáng _ ở vùng nông thôn không bị nhiễm hắc tố lại có khả năng lẩn trốn kẻ thù tốt hơn _ Vì vậy chúng có thể lợi khi chọn lựa nơi đó _ trong khi những loài bị nhiễm hắc tố lại có khả năng chịu đựng được khói và ô nhiễm ở những khu công nghiệp _ ở đây _ một lần nữa _ lại nảy sinh những điều kiện mới không ăn nhập gì đến căn nguyên sự thay đổi dẫn đến hậu quả nhiễm hắc tố công nghiệp _ luôn luôn có một số ít loài nhiễm hắc tố hiếm _ ngẫu nhiên _ có giá trị nhiều _ đối với các nhà sưu tập _ và những điều kiện mới đó chỉ đơn thuần là cung cấp cơ hội nghiên cứu cho họ mà thôi.

Bài của Julian Huxley

(Trích từ “Sự tiến hóa trong quá trình diễn biến”).

2. I went to the woods because I wished to live deliberately to front only the essential facts of life and see if I could not learn what it had to teach and not when I came to die discover that I had not lived. I did

not wish to live what was not life living is so dear nor did I wish to practice regination unless it was quite necessary I want to live deep and suck out all the marrow of life to live so sturdily and Spartanlike as to out to ront all that was not life to cut a broad swath and shave close to drive a corner and reduce it to its lowest terms and if it proved to be mean why then to get whole and genuine meanness of it and publish its meanness to the world or if it were sublime to know it by experience and be able to give a true account of it in my next excursion. For most men it appears to me are in a strange uncertainty about it whether it is of the devil or of God and have somewhat hastily concluded that it is the chief end of man here to “glorify God and enjoy him forever”.

H.D. Thoreau

(Walden)

(Tôi đã đi vào rừng vì ước muốn có một cuộc sống thong thả để đối diện với thực chất cuộc sống và để xem tôi có thể học được điều gì và không học được điều gì mà cuộc sống đã dạy cho tôi và khi gần kề với cái chết thì tôi mới phát hiện ra rằng tôi chẳng còn sống nữa. Tôi không muốn sống không có mục đích vì cuộc sống đáng yêu quá tôi cũng không muốn sống ẩn dật trừ phi cần thiết thật sự tôi muốn sống sâu sắc và hấp dẫn tất cả tinh hoa cuộc đời để sống cho ra sống, sống có kỷ luật khi đã vứt bỏ tất cả diệt tận gốc rễ những gì không phải là cuộc sống và thu nhỏ mình lại đến mức thấp nhất và nếu điều đó chứng tỏ là một lối sống ích

kỷ thì đây là lý do để nói cho thiên hạ biết toàn bộ sự thật đó hoặc nếu điều đó chứng tỏ là một lối sống cao cả thì lấy đó làm kinh nghiệm để đánh giá trung thực cho cuộc viễn du sắp tới của tôi. Đối với tôi mọi người đều hết sức lạ lùng khi nghi ngờ cuộc sống không biết nó thuộc về ma quỷ hay thuộc về Thượng đế và đôi lúc vội vàng kết luận đây chính là cùng đích của đời người hãy “tôn vinh Thượng đế và hưởng thánh nhân Ngài mãi mãi).

Bài của HCD Thoreau

(Trích từ “Walden”)

3: There is a class of persons happily not quite so numerous as formerly who think it enough if a person assents undoubtingly to what they think true though he has no knowledge whatever of the grounds of the opinion and could not make a tenable defense of it against the most superficial objections such persons if they can once get their creed taught from authority naturally think that no good and some harm comes if its being allowed to be questioned where their influence prevails they make it nearly impossible for to shut out discussion entirely is seldom possible and when it once gets in beliefs not grounded on conviction are apt to give way before the slightest semblance of an argument waiving however this possibility assuming that the true opinion abides in the mind but abides as a prejudice a belief independent of and proof against argument this is not the way in which truth ought to

be held by a rational being this is not knowing the truth truth thus held is but one superstition the more accidentally chinging to the words which enunciate a truth.

J.S. Mill

(Of the Liberty of Thought and Discussion)

(Có một lớp người rất may là không nhiều như hồi trước cho rằng một người chỉ cần tin tưởng hoàn toàn những gì đối với họ là sự thật thì đã đủ mặc dù anh ta không có một kiến thức lập trường nào và không thể tự biện hộ chống lại những sự phản ứng tầm thường nhất. Những hạng người như thế nếu có một lần nào đó được một người uy tín giảng dạy về đức tin thì đương nhiên họ cho rằng điều đó là không tốt là có hại và cần phải kiểm tra lại chỗ nào họ có ảnh hưởng nhiều nhất thì nơi đó sẽ làm cho đức tin gần như không thể có được vì những tư tưởng nhận được sẽ khôn khéo bị từ chối một cách cố ý dù vậy niềm tin vẫn có thể bị khước từ thô bạo và ngu dốt vì việc bụm miệng thế gian là điều khó có thể được và khi điều đó xảy ra thì niềm tin không có sức thuyết phục can đảm sẽ bị sụp đổ hoàn toàn trước những cuộc cãi vã tương tự tầm thường nhất tuy là sự khước từ một quan điểm trung thực trong thâm tâm nhưng đó chỉ là một thành kiến phụ thuộc vào cuộc tranh cãi điều này không phải là cách mà con người tỏ bày cho nhau đó không phải là một chân lý vì thế mà chân lý lại càng tỏ ra là một điều mê tín dựa vào lời qua tiếng lại ngẫu nhiên đưa ra một chân lý.

Bài của J.S. Mill

(Trích từ *“Of the Liberty of Thought and Discussion”*)

Tạm dịch *“Quyền tự do ngôn luận và tư tưởng”*)

(Xem phần giải đáp trang)

BÀI 9

GRAMMAR AND STYLE

ACHIEVING STYLE THROUGH GRAMMAR

(NGỮ PHÁP VĂN PHONG - THỰC HIỆN VĂN PHONG QUA NGỮ PHÁP)

Văn phong mang ý nghĩa chuyển tải một tư tưởng, ý kiến, hình ảnh, sự kiện, tranh luận không khác gì sự phức tạp về khái niệm hoặc nội dung cho phép.

Samuel Talor Coleridge đã nói: “Một bài viết hoàn hảo và không thể chê vào đâu được là bài viết sử dụng từ một cách chính xác, không hiểu lầm sang nghĩa khác”. Ông ta nói như thế có ám chỉ rằng người viết phải thể hiện ý nghĩ của mình thông qua khái niệm về ngữ pháp một cách chặt chẽ để nghĩa không bị bóp méo, bị hiểu sai lệch. Mỗi câu sau khi hoàn tất, người viết phải kiểm tra lại xem có đạt tiêu chuẩn chưa.

Một câu đạt tiêu chuẩn là câu phải đồng nhất, nổi bật và mạch lạc. Sự đồng nhất đòi hỏi câu phải có ý chính, những khái niệm phụ hỗ trợ thêm vào ý chính đó. Sự nổi bật đòi hỏi những khái niệm quan trọng phải đứng ở những vị trí ngữ pháp quan trọng (vị trí của chủ từ, động từ và túc từ). Sự mạch lạc đòi hỏi mối quan hệ

từng phần trong câu phải hợp lý và phải rõ ràng để người đọc có thể cảm nhận được. Vì vậy, một câu đạt tiêu chuẩn là câu truyền đạt một ý chính, sắp xếp những phần nào quan trọng của ý chính đó vào đúng vị trí của mình, thiết lập sao cho mối quan hệ giữa chúng có hiệu quả.

Đây là câu đáp ứng đầy đủ những điều kiện trên:

- A Boston taxicab driver who moved to San Francisco found the everyday speech of his fellows very much like his own.

(Một tài xế tắc xi ở Boston người dời đến San Francisco đã nhận thấy rất nhiều câu nói hàng ngày của những đồng nghiệp ở đây giống những câu trao đổi của mình)

Điều đáng nói liên quan đến một tài xế taxi ở Boston người đã nhận thấy những kiểu nói chuyện ở những vùng khác nhau trên nước Mỹ tương tự như kiểu nói chuyện của ông ta. Đây chính là sự đồng nhất của câu. Còn cái chuyện mà anh ta đến San Francisco không ảnh hưởng gì đến sự đồng nhất của câu mà chỉ là một mệnh đề bổ ngữ hỗ trợ cho câu thêm dồi dào ý nghĩa.

Câu ví dụ trên còn có một sự nổi bật nữa là vì chủ từ ngữ pháp cũng là một chủ từ hợp lý, động từ “found” và túc từ “speech” cũng hợp lý và đúng ngữ pháp. Tiêu chuẩn về mạch lạc đã được đáp ứng vì mối quan hệ những thành phần câu rõ ràng đối với người đọc.

Bây giờ cũng với ý đó, một người viết thiếu cẩn thận sẽ thể hiện như sau:

- A Boston taxicab driver moved to San Francisco and found the everyday speech of his fellows very much like his own.

(Một tài xế taxi ở Boston đã đến San Francisco và nhận thấy rất nhiều câu nói hàng ngày của những đồng nghiệp ở đây giống những câu trao đổi của mình).

Điều gì sẽ xảy ra đối với câu về sự đồng nhất, nổi bật và mạch lạc? Người viết đã vi phạm những nguyên tắc về văn phạm mà các bạn đã biết. Tuy chủ từ và túc từ ngữ pháp vẫn còn, nhưng câu đã bị mất đi phần nhấn mạnh bởi vì bây giờ động từ là động từ kép: “moved” và “found”. Thay vì chú ý vào “found” thì bây giờ người đọc bị “moved” chi phối. Rõ ràng là hành động “đến” không quan trọng bằng hành động “nhận thấy”. Câu nguyên thủy đặt hành động “moved” vào vị trí trong mệnh đề bổ ngữ để hỗ trợ.

Đây là một câu khác hội đủ sự đồng nhất, nổi bật và mạch lạc:

- Many of forms that classical grammarians denounce - for example, the split infinitive, the use of “like” for “as”, and the double negative - are so firmly established in colloquial American speech that any attempt to wipe them out is plainly hopeless.

(Có nhiều hình thức mà các nhà văn phạm cổ điển lên án - chẳng hạn như trường hợp tách đôi vị

biến, dùng từ “like” thay “as”, dạng phủ định kép - lại được thiết lập quá chắc chắn trong lối văn thông tục Mỹ nên việc thay đổi hoàn toàn lối viết là điều khó có thể được).

Để nhấn mạnh hơn, câu trên có thể viết bằng cách sau:

- Many forms denounced by classical grammarians - for example, the split infinitive, the use of “like” for “as”, and the double negative - are so firmly established in colloquial American speech that any attempt to wipe them out is hopeless.

(Nhiều hình thức bị các nhà ngữ pháp cổ điển lên án - chẳng hạn như trường hợp tách đôi vị biến, dùng từ “like” thay cho “as”, dạng phủ định kép - lại được thiết lập quá chắc chắn trong lối văn thông tục Mỹ nên việc thay đổi hoàn toàn lối viết là điều khó có thể được)

Các bạn có thể nhận ra những thay đổi ngữ pháp trong câu không? Trước hết, chủ từ của câu nguyên thủy là “many” được nhóm từ “of the forms” bổ ngữ. Vì đang nói về “forms” chứ không phải là “many”, nên câu viết lại, “forms” được đổi thành chủ từ, bây giờ “many” lại là bổ ngữ. Thứ đến, bổ ngữ phụ “that classical grammarians” được bố trí lại để đem “denounced” lại gần “forms”. Vì “classical grammarians” được đưa xuống làm bổ ngữ nên không còn được nhấn mạnh nữa. Kết quả là sự nhấn mạnh được đặt vào “denounced”. Còn đối với “plainly” hoặc bất cứ bổ ngữ nào cho “hopeless” không cần thiết nữa.

Bây giờ xét đến câu dở, khi đọc các bạn nhớ kỹ những tiêu chuẩn về tính đồng nhất, nổi bật và mạch lạc:

- There is no disputing that a published and accepted writer in America occupies a unique and often unenviable position as compared with the writer citizens of other civilized countries.

(Chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi một nhà văn có tác phẩm được xuất bản và chấp nhận ở Mỹ lại có một chỗ đứng tuyệt đối và không ai có thể ghen tị được so với các nhà văn ở những nước văn minh khác)

Chủ từ “there” và động từ “is” không thể hiện được sự hữu ích nào cả. Chỉ cần bỏ 5 từ ở đầu câu, ta sẽ được một câu hay hơn:

- The published and accepted writer in America occupies a unique and often unenviable position as compared with the writer - citizens of other civilized countries.

(Một nhà văn có tác phẩm được xuất bản và chấp nhận ở Mỹ thường có một chỗ đứng tuyệt đối và không ai có thể ghen tị được so với các nhà văn ở những nước văn minh khác).

Vì đang nói tới “nhà văn ở Mỹ” nên ta đặt nó vào vị trí chủ từ. Động từ bây giờ phải là “occupies”. Câu này hay hơn nếu lược bỏ đi những bổ ngữ không cần thiết ở cuối câu.

- The published and accepted American writer occupies a unique and often unenviable position compared with the writers of other countries.

(Nhà văn Mỹ có tác phẩm được xuất bản và chấp nhận có một chỗ đứng tuyệt đối và không ai có thể ghen tị được so với các nhà văn ở những nước khác)

DẠNG CÂU CÓ HIỆU QUẢ.

Khi cần tìm hình thức câu tuyệt hảo, bạn hãy thảo sơ những gì bạn nghĩ, từ đó bạn sẽ dần dần có được những câu hay hơn ban đầu. Khi dự thảo, bạn nên nhớ kỹ 8 định luật sau:

1. Các chủ từ phải tương hợp với nhau.
2. Các động từ phải hợp lý.
3. Các khái niệm không quan trọng phải đứng ở vị trí phụ.
4. Các bổ ngữ đặt càng gần các từ được bổ ngữ càng tốt.
5. Câu bổ ngữ dài phải phản ánh được tầm quan trọng của nó.
6. Mỗi bổ ngữ phải hợp lý.
7. Mỗi từ phải sử dụng ở cùng một cấp độ: trang trọng, bình thường hoặc thông tục.
8. Câu phải có nghĩa.

Sau đây chúng ta hãy xét từng định luật:

(1) Các chủ từ phải tương hợp với nhau:

Khi biên soạn, câu đầu tiên bạn hãy tự hỏi: “Tôi đang bàn đến vấn đề gì?” câu trả lời sẽ là chủ từ hợp lý và nên đặt nó ở vị trí chủ từ. Nếu không người đọc sẽ vất vả mới tìm được những gì bạn muốn nói. Những lỗi thông thường hay vấp phải nhất liên quan đến cách sử dụng “it” và “there” khi đứng ở vị trí chủ từ, chúng thường vô nghĩa.

(2) Các động từ phải hợp lý:

Khi chủ từ đã đứng đúng vào vị trí của nó, các bạn tự hỏi: “Tôi muốn nói gì về chủ từ đây?” câu trả lời sẽ là động từ; động từ đó càng mạnh nghĩa càng tốt. Ta nên tránh lạm dụng động từ “to be”, vì đây là động từ nối kết, nếu sử dụng liên tục sẽ làm cho câu văn mất hay. Nếu có thể, các động từ phải nói lên được điều gì đó chứ không chỉ đơn thuần đóng vai trò nối kết. Ngoài ra câu của bạn sẽ mất hay và có vẻ nặng nề khi sử dụng quá nhiều dạng bị động. Chỉ dùng dạng bị động khi muốn nhấn mạnh túc từ mà thôi, vì lúc này túc từ được đặt ở vị trí chủ từ. (Muốn rõ thêm, các bạn hãy xem lại bài 6)

(3) Các khái niệm không quan trọng phải đứng ở vị trí phụ:

Các ý niệm quan trọng luôn đứng ở vị trí trọng yếu của câu. Nếu là túc từ thì nó phải đứng ở vị trí túc từ ở trong câu. Những khái niệm không quan trọng phải đứng ở vị trí phụ để bổ ngữ cho ý chính.

(4) Các bổ ngữ đặt càng gần các từ được bổ ngữ càng tốt:

Các bổ ngữ làm cho câu có ý nghĩa thêm chính xác. Để hiệu quả ta nên đặt chúng gần những từ được bổ ngữ càng tốt. Nếu không câu trở nên mơ hồ, tối nghĩa.

(5) Các bổ ngữ dài phải phản ánh được tầm quan trọng của nó:

Bổ ngữ có thể là một từ, nhóm từ (phrase) hoặc một mệnh đề. Khi tăng số từ trong bổ ngữ thì tầm quan trọng của nó tăng theo. Cho nên lúc biên soạn các bạn hãy tự hỏi xem có cần thiết phải thêm từ vào bổ ngữ hay không, độ dài của nó có chính đáng không?. Nếu không, ta hãy giảm bớt chúng đi, chẳng hạn như: Nếu bổ ngữ là một mệnh đề, ta giảm xuống còn là một nhóm từ. Nếu bổ ngữ là một nhóm từ, ta nên giảm xuống còn là một từ. Khi làm như vậy tức là ta đã giảm bớt đi tầm quan trọng của bổ ngữ để nhấn mạnh thêm yếu tố trọng tâm của câu.

(6) Mỗi bổ ngữ phải hợp lý:

Những bổ ngữ không cần thiết sẽ làm mờ đi những từ mà chúng bổ ngữ hoặc làm cho thành phần câu không quan trọng lại đứng ở vị trí đầu câu. Do đó ta nên tĩa xén bớt chúng đi để câu trở nên tao nhã và rõ nghĩa.

(7) Mỗi từ phải sử dụng ở cùng một cấp độ:

Khi viết ta cần xét tới bản chất của dữ kiện và đối tượng muốn hướng đến. Hai yêu cầu này sẽ chỉ rõ cấp độ từ sử dụng (trang trọng, bình thường hoặc thông tục). Khi đã xác định được cấp độ, thì phải duy trì nó nếu không sẽ xảy ra sự bất tương hợp trong câu.

(8) Câu phải có ý nghĩa:

Những phần nói trên nhằm mục đích để câu có nghĩa. Biên soạn thành công đòi hỏi mỗi câu đi theo sau phải thêm nghĩa cho những câu đi trước. Kết quả chắc chắn sẽ đem lại cho ta những đoạn văn hay và súc tích hơn.

Định luật này lẽ ra là điểm ưu tiên, nhưng thường các sinh viên và người viết chuyên nghiệp khi viết không cảm thấy được sự rỗng tuếch trong câu, đến khi xem lại mới phát hiện ra. Cho nên, khi đặt câu các bạn phải xem chủ từ và động từ có tương hợp hay hợp lý không, rồi xét đến sự mạch lạc giữa câu đi trước và câu đi sau có được trôi chảy hay không.

BÀI ÔN LUYỆN.

Hãy lược bớt những câu sau đây dựa vào 8 định luật trên để cho câu có hiệu quả:

1. One session of the United States Congress, which has met each year since the founding of the country in the eighteenth century is of interest to tourists from all over the United States, including Hawaii and Alaska.

(Một khoá họp quốc hội Mỹ, diễn ra mỗi năm một lần kể từ khi lập quốc vào thế kỷ thứ 18, làm cho du khách toàn nước Mỹ quan tâm, kể cả ở Hawaii và Alaska)

2. Despite all the efforts of the conniving plotters, everything their scheme to hold up a bank found a way to be something less than a great success.

(Mọi nỗ lực nhằm làm đình trệ kế hoạch một ngân hàng của bọn chủ mưu hầu như không có hiệu quả)

3. There is very little, if anything, that can be done by doctors who are confronted by a case of oldfashioned measles except sit back in their offices and wait for it to pass.

(Đối với một ca bệnh sởi cổ xưa, các bác sĩ chỉ có thể chữa trị được rất ít nếu không muốn nói là chẳng chữa trị gì ngoại trừ ngồi chờ cho nó qua đi)

4. As long as our city believes that crime and murder can not be overcome, the sociologists will find, much to their dismay, that there is little they can do to make their doctrines as effective as they can become if they were ever given a chance to initiate worth while and effective planning.

(Chừng nào thành phố chúng ta còn tin rằng tội ác và giết chóc không thể khắc phục được thì chừng đó các nhà xã hội học sẽ cảm thấy chán nản vì những học thuyết của mình ít có hiệu quả cho dù có cơ hội để thực hiện)

5. Disbursing public money and public effort with no chance of ever seeing some return for it is the best method of inflaming the voters, which many astute officials have learned to their advantage.

(Dốc hết kinh phí và nỗ lực vào việc chung mà không cần lấy bất cứ lợi lộc nào, đó là cách tốt nhất khích động cử tri, được nhiều viên chức khôn ngoan thực hiện để mưu lợi cho mình)

(Xem phần giải đáp trang 189)

BÀI 10

THE SENTENCE IN CONTEXT

(CÂU TRONG NGỮ CẢNH)

Ở bài cuối này ta bàn đến ngữ pháp trong một đoạn văn. Như chúng ta đã biết ngữ pháp trong một đoạn văn sẽ ảnh hưởng đến sự sắp xếp các thành phần câu đó, còn ngữ pháp trong một đoạn văn sẽ ảnh hưởng đến sự sắp xếp của các câu, những câu này là thành phần của đoạn văn đó.

Đối với ngữ pháp trong một đoạn văn, thì nó ít trang trọng hơn những ngữ pháp mà chúng ta đã có dịp làm quen ở các bài trước, nó chỉ là cách để diễn tả sao cho đoạn văn đạt được hiệu quả tốt .

Trong một đoạn văn nhìn sơ qua chúng ta nhận thấy những câu riêng lẻ sẽ thể hiện những chức năng khác nhau, những chức năng này sẽ kiểm chế các câu đó. Một “câu chủ đề” thường giới thiệu đề tài của đoạn văn, còn những “câu tiếp theo” sẽ phát triển đề tài đó ra. Những “câu chuyển tiếp” sẽ nối kết những yếu tố chính của phần phát triển trên, những “câu tổng kết” sẽ có chức năng nhấn mạnh và nhắc lại đề tài của đoạn văn. Bây giờ chúng ta hãy xét kỹ chức năng của từng loại câu.

Câu chủ đề:

Thường giới thiệu đề tài đoạn văn muốn đề cập và nó thường là câu đầu tiên của đoạn văn, gồm hai

phần: Thứ nhất là phần chuyển tiếp, sẽ liên kết đoạn văn với đoạn văn đi trước (nếu có); phần thứ hai là phần sẽ giới thiệu chủ đề của đoạn văn. Đoạn văn đó sẽ kết thúc khi nào chủ đề đã được bổ sung đầy đủ. Tuy nhiên có khi vì chủ đề đòi hỏi phải chứng minh dài dòng nên một đoạn văn thường không thể hiện đủ và phải sử dụng thêm một đoạn văn nữa. Đối với trường hợp này, mỗi đoạn văn phải có cấu trúc ngữ pháp rõ ràng để thể hiện mối liên quan. Phần chuyển tiếp ở câu chủ đề sẽ đảm nhận vai trò này.

Câu tiếp theo:

Sẽ cung cấp những chi tiết làm sáng tỏ chủ đề hoặc giả thiết đã được nêu ở phần trên. Vấn đề chính ở đây là khi viết những câu loại này phải làm sao cho chúng liên hệ mật thiết với giả thiết đã được đề cập ở phần câu chủ đề. Ở đây đòi hỏi câu phải hội đủ 3 điều kiện: đồng nhất, nổi bật và mạch lạc; nếu không người đọc không thể theo sát được vấn đề đang bàn luận.

Câu chuyển tiếp:

Để tránh cho người đọc sự hụt hẫng giữa 2 đoạn văn hoặc khi có sự thay đổi đột ngột đòi hỏi phải có để phát triển vấn đề trong cùng một đoạn văn. Nhưng nếu sử dụng liên tiếp loại câu này thì bài viết của bạn sẽ mất hay đi. Trong đa số các bài viết chỉ cần một từ để chuyển tiếp là đủ để liên hệ ý tưởng này với ý tưởng kia.

Câu tổng kết:

Là một đoạn văn hay một câu đứng ở cuối đoạn văn để nhấn mạnh. Ít khi nó tổng kết một phần của đoạn văn, chỉ khi nào đoạn văn đã nêu :a hết những vấn đề đặc biệt quan trọng thì mới dùng đến câu tổng kết ở cuối đoạn văn.

Cách tốt nhất để hiểu rõ giá trị của những loại câu này là xem xét chúng trong một mạch văn. Ở những trang sau, chúng tôi sẽ giới thiệu với các bạn một số đoạn văn có kèm theo lời nhận xét về cấu trúc.

Đoạn văn I:

You can not have good matter bad style. Examine the point more closely. A man wishes to convey a fine idea to you. He employs a form of words. That form of words is his style. Having read, you say: "Yes, this idea is fine". The writer has therefore achieved his end. But in what imaginable circumstances can you say: "Yes, this idea is fine, but the style is not fine". The sole medium of communication between you and the author has been the form of words. The fine idea has reached you. How? In the words, by the words. Hence the fineness must be in the words. You may say, superiorly: "He has expressed himself clumsily, but I can see what what he mean". By that light? By something in the words, in the style. That something is fine. Moreover, if the style is clumsy, are you sure that you can see what he means? You can not be quite sure. And at any rate, you can not see distinctly. The "matter" is what actually reaches you, and it must necessarily be affected by the style.

Arnold Bennett

“Literary Taste”

(Bạn không thể có một cảm nhận vấn đề tốt được với cách hành văn dở. Hãy xét kỹ lại vấn đề xem. Một người mong muốn bày tỏ cho bạn một ý kiến hay, anh ta phải nhờ đến một dạng ngôn ngữ, đó là văn phong. Khi đọc bạn có thể nói: “Được, ý kiến này hay đấy”. Vậy thì người viết đã đạt được mục đích của mình. Nhưng trong những hoàn cảnh nào thì bạn có thể nói: “Được, ý kiến này hay đấy, nhưng văn phong thì không hay”. Mà phương tiện truyền thông duy nhất giữa bạn và tác giả chỉ là dạng ngôn ngữ, bạn đã nhận được ý kiến này rồi. Bằng cách nào ư? bằng ngôn ngữ trong lời nói. Cho nên, ngôn ngữ phải tế nhị. Bạn có thể nói một cách khác tế nhị như sau: “Anh ấy diễn tả còn vụng về, nhưng tôi có thể hiểu được điều anh ta muốn nói”. Bằng phương diện nào ư? Bằng những điều có trong ngôn ngữ, trong cách hành văn, những điều đó thì hay. Vả lại, nếu văn phong vụng về, bạn có dám chắc bạn hiểu được điều gì anh ta muốn nói không? Chắc chắn là không thể. Ở bất cứ mức độ nào, bạn cũng không thể hiểu một cách rõ rệt được. Thực sự, khi một vấn đề nào đó đến với bạn, thì văn phong của nó phải có một tác động cần thiết)

Bài của Arnold Bennett

(Trích từ “Literary Taste” tạm dịch là “Khiếu thẩm mỹ văn chương”)

* Nhận xét đoạn văn I:

Đoạn văn này minh họa khả năng truyền đạt một khái niệm đơn giản và rõ ràng của tác giả Arnold Bennett. Bằng cách nào tác giả có được sự đơn giản và rõ ràng? Bằng cách sử dụng những yếu tố sau:

- Thì hiện tại.
- Câu đơn giản.
- Từ một văn.
- Ngỏ lời trực tiếp.
- Dạng câu khác nhau.
- Ý chính nằm ở đầu đoạn văn và nhắc lại một lần nữa ở cuối đoạn văn.

“You can not have good matter with bad style”. Câu chủ đề này giới thiệu giả thiết mà đoạn văn đã phát triển ra thành một phần đàm thoại giữa tác giả và người đọc. Một số câu ngắn tạo nên sự thảo luận cho từng mấu chốt một. Bennett đã biết trước được phản ứng của người đọc, nên ông có thể bác lý lẽ của họ.

Đề tài nêu ra ngay câu đầu đã không thể bắt bẻ được, tuy nhiên Bennett thấy được sự phức tạp của vấn đề nên không có ý muốn bắt người đọc chấp nhận ngay mà không hiểu ý câu muốn nói gì. Vì thế mà ông bắt đầu từ mấu chốt rõ ràng nhất. Ông tưởng tượng như cuộc thảo luận về chủ đề này đang diễn ra. “A man wishes to convey a fine idea to you” không xét đến bổ ngữ “fine”, Bennett rõ ràng đang nói về sự khéo léo tế nhị và đến sự phức tạp khi truyền đạt. Sự nối kết giữa những ý tưởng tượng được truyền đạt và những từ dùng

để truyền đạt được kết hợp chặt chẽ ở 2 câu kế tiếp: "He employs a form of words. That form of words is his style". Bây giờ thì chúng ta dễ dàng xác định được "style" nghĩa là gì mà xuất hiện đầu tiên trong câu chủ đề. Phản ứng đầu tiên của người đọc được giới thiệu: anh ta đã đọc và kết luận rằng hay. Quay lại điểm mấu chốt, Bennett đưa ra một trường hợp trong đó ý tưởng thì hay, nhưng cách hành văn thì dở. Tuy nhiên theo Bennett thì "phương tiện thông tin duy nhất giữa bạn và tác giả chỉ là dạng ngôn ngữ, bạn đã nhận được ý kiến hay rồi. Bằng cách nào ư? Bằng ngôn ngữ, trong lời nói". Bennett đã xác định phương tiện truyền thông chỉ là ngôn ngữ. Vì vậy, bây giờ ông xác minh rõ ngôn ngữ đó là "văn phong" và có thể lập lại giả thiết được giới thiệu ở phần câu chủ đề. Còn câu tổng kết đã thể hiện được chức năng ở cuối đoạn văn.

Đoạn văn II:

The parts of a composition may be poetical, without the composition as a whole being a poem. A single sentence may be considered as a whole, though it may be found in the midst of a series of unassimilated portions; a single word may even be a spark of inextinguishable thought. And thus all the great historians, Herodotus, Plutarch, Livy, were poets; and although the plan of these writers, especially that of Livy, restrained them from developing this faculty in its highest degree, they made copious and ample amends for their subjection, by filling all the interstices of their subjects with living images.

Shelley

“A defense of poetry”

(Một tác phẩm có nhiều đoạn có thể viết bằng thơ nhưng không hoàn toàn là một bài thơ. Một câu đơn độc có thể được xem như là một đoạn thơ, có thể thấy nó ở trong hàng loạt những đoạn không thể ấn định được, nó có thể là một ý tưởng đơn độc chợt lóe sáng trong đầu. Vậy thì, tất cả các nhà sử học vĩ đại như Herodotus, Plutarch, Livy đều là những nhà thơ, mặc dù cách sáng tác của họ, đặc biệt là Livy không phát triển tài năng ở mức độ cao nhất, nhưng cũng làm cho đề tài của mình thêm phong phú và đa dạng bằng sự lấp đầy cùng với trí tưởng tượng sinh động qua khe hở vấn đề)

Bài của Shelley

(trích từ “A defense of poetry” tạm dịch “Biện hộ về nghệ thuật thơ ca”)

* Nhận xét đoạn văn II:

Đoạn văn này giới thiệu một sự tương phản lý thú đối với đoạn văn của Bennett. Đoạn văn của Shelley gồm chỉ có ba câu, câu sau dài hơn câu trước, câu cuối cùng dài 52 từ trong khi của Bennett chỉ có 19 từ. Ở đây câu không những dài mà còn sử dụng nhiều từ khó, nó tương phản với văn của Bennett sử dụng những từ đơn giản.

Đặc điểm của văn phong dễ gây ấn tượng nhất trong đoạn văn này là lối phát triển vấn đề, gồm:

- Câu thứ nhất nêu ra giải thích.

- Câu thứ hai phát triển giả thiết đó ra bằng cách giải thích.

- Câu thứ ba cung cấp những ví dụ và dẫn chứng.

Câu chủ đề của đoạn văn này là: “The parts of a composition may be poetical, without the composition as a whole being a poem”. Sau đó, Shelley suy rộng ra bằng cách nêu ra một câu, thậm chí một từ có thể được xem như là một bài thơ. Cuối cùng Shelley dẫn chứng ra tác phẩm của các sử học gia cổ điển để chứng minh giả thiết của mình. Ông đã giả sử cho độc giả của mình là người có văn hóa cao, mong họ làm quen không chỉ đến tên tuổi mà còn đến tác phẩm của những nhà sử học nổi tiếng. Điểm mạnh của cuộc thảo luận là dựa vào những ví dụ dẫn chứng có giá trị. Nhưng nếu người đọc không biết đến những nhà sử học này thì không phải vì thế mà cuộc thảo luận lại mất đi giá trị, nó chỉ ảnh hưởng đến độc giả mà thôi. Bất cứ một độc giả nào cũng có thể xác minh hoặc phủ định giả thiết của Shelley. Như vậy thì cuộc thảo luận của Shelley có sức mạnh hơn của Bennett. Bennett chỉ viết cho độc giả có thể là có kiến thức trung bình. Trình độ của độc giả thường xác định một phạm vi lớn sự chọn lọc ngôn ngữ, câu dài ngắn và cấu trúc văn phạm. Điều này giải thích cho sự khác nhau về văn phong giữa Bennett và Shelley. Những điểm giống nhau giữa hai người là đều kết thúc đoạn văn của mình khi giả thiết đã được chứng minh đầy đủ.

Đoạn văn III:

At least three fifths of the literature called classic, in all languages, no more lives than the poems and stories that perish monthly in our magazines. It is all printed and reprinted, generation after generation, century after century; but it is not alive; it is as dead as the people who wrote it and read it, and to whom it meant something perhaps; with whom it was a fashion, a caprice, a passing taste. A superstitious piety preserves it and pretends that it has aesthetic qualities which can delight or edify; but nobody really enjoys it, except as a reflection of the past moods and humors of the race, or as a revelation of the author's character; otherwise it is trash and often very filthy trash, which the present trash generally is not.

William Dean Howells

"Criticism and fiction"

(Có ít nhất ba phần năm tác phẩm văn học bằng các thứ tiếng gọi là cổ điển đều không tồn tại hơn những bài thơ, những câu truyện mà chính những bài thơ, những câu truyện đó cũng tàn lụi dần từ tháng này sang tháng nọ trên các tạp chí của chúng ta. Nó được in đi in lại từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ thế kỷ này sang thế kỷ kia nhưng vẫn không tồn tại được; nó chết đi như những người sáng tác ra nó và như những người đọc nó, đối với người này có lẽ nó có một vài ý nghĩa, đối với người kia nó lại là một tập tục phong lưu đài các, một sự tùy hứng, một thị hiếu đang

trôi qua. Chỉ có lòng mến mộ một cách mê tín là duy trì và lấy cố nó có một phẩm chất mỹ học có thể làm say mê và mở mang trí óc, nhưng thực sự chẳng ai thích gì ở nó cả, ngoại trừ sự phản ánh một tâm trạng đã qua, cái hóm hỉnh của cuộc đời hoặc là sự phát giác về cá tính một tác giả, nếu không thì nó là đồ vô giá trị, thường thì rất là tục tĩu bản thủ, mà hiện nay nói chung không tồn tại)

Bài của William Dean Howells

(trích từ “Criticism and Fiction” tạm dịch là “Sự bình phẩm và hư cấu”)

** Nhận xét đoạn văn III:*

Đoạn văn này chỉ có 3 câu. Sự ngắt câu phức tạp nhằm mục đích chia nó ra thành những đơn vị câu dễ sử dụng gồm 5 dấu chấm phẩy và 12 dấu phẩy.

Đoạn văn thảo luận về điều gì? Về hầu hết tác phẩm văn chương cổ điển đều vô giá trị. Điều gì chứng minh cho giả thiết này? Chẳng có gì cả. Vậy thì đoạn văn này có tính chất gì? Cái đích của Howells là đoạn văn cổ điển không hấp dẫn ông ta. Ông ta chỉ trích nó và người đọc nó. Lời giải cho thái độ đạo đức chủ nghĩa của Howells được tìm thấy ở câu cuối cùng, nó mô tả quan điểm của ông ta: “Very filthy trash”. Đây là mấu chốt tư tưởng của toàn bộ đoạn văn.

Khía cạnh lý thú nhất của đoạn văn là cách sử dụng ngữ pháp mà Howells làm cơ sở cho cấu trúc ẩn dụ - mô hình của sự sống và sự chết: lives, perish, generation, alive, dead, preserves, past.

Những từ ghép như: “printed and reprinted”, “generation after generation”, “century after century”, “wrote it and read it”, và “a fashion, a caprice, a passing taste” đều là những khía cạnh tích cực của đoạn văn, mặc dù tất cả những từ đó đều có nghĩa giống nhau. Sự lặp lại từ “trash” ở câu cuối cùng cũng là một cái hay. Tuy nhiên, Howells không xác định rõ thuật ngữ “classic” cũng như “ba phần năm tác phẩm văn học gọi là cổ điển” mà ông ta đang đề cập đến.

Điểm tiến bộ ở đây là cách hành văn, sự liên quan từ một câu ngắn đến một câu dài hơn rồi đến câu cuối cùng. Đây là một phương pháp có hiệu quả khi sử dụng phép tiến dần. Tuy nhiên sự thiếu sót về tính hợp lý đã làm giảm đi giá trị của ưu điểm này.

Đoạn văn IV:

A foolish consistency is the hobgoblin of the little minds, adored by little statesmen and philosophers and divines. With consistency a great soul has simple nothing to do. He may as well concern himself with his shadow on the wall. Speak what you think now in hard words again, though it contradict every thing you said today - “Ah, so you shall be sure to be misunderstood”. Is it so bad then to misunderstood? Pythagoras was misunderstood, and Socrates, and Jesus, and Luther, and Copernicus, and Galileo, and Newton, and every pure and wise spirit that ever took flesh. To be great is to be misunderstood.

Emerson

“Self - Reliance”

(Tính kiên định ngỡ ngán là một điều ma quái trong những tư tưởng hẹp hòi, mà lại được các chính khách, các triết gia, các nhà thần học tầm thường ưa chuộng. Với tính kiên định, một vĩ nhân cũng chẳng làm nên điều gì, anh ta cũng chỉ có thể liên tưởng đến chính bản thân qua cái bóng của mình in trên tường mà thôi. Bạn quả quyết điều bạn đang nghĩ, cho dù nó trái ngược với điều thường ngày bạn nói - “A ha, vậy bạn chắc chắn sẽ bị hiểu lầm”. Nhưng bị hiểu lầm có quá nguy hiểm không? Pythagoras cũng bị hiểu lầm và Socrates, Jesus, Luther, Copernicus, Galileo, Newton và cả những bộ óc thông minh sáng suốt cũng chỉ là người trần mắt thịt mà thôi. Cứ nổi tiếng là bị hiểu lầm).

Bài của Emerson

(Trích từ “Self-Reliance” tạm dịch “Sự tự tin”)

** Nhận xét đoạn văn IV:*

Đây là một đoạn văn nổi tiếng của Emerson được thể hiện qua một số ngữ pháp và cách hành văn:

- Câu có độ dài khác nhau.
- Sử dụng câu ngờ lời trực tiếp.
- Sử dụng câu hỏi có tính chất thuyết phục.
- Đảo lộn thứ tự của câu.
- Cố ý sử dụng một số câu văn phạm để đạt hiệu quả.

Như chúng ta đã biết, ở câu thứ hai bổ ngữ “with consistency” được cố ý để lên đầu câu nhằm mục đích tạo cho câu có sức thuyết phục. Câu kể câu cuối cùng, thay vì dùng từ ghép bao gồm các chủ từ thì Emerson cho Pythagoras như là một chủ từ bình thường, còn những chủ từ còn lại dùng mục đích nhấn mạnh, rồi sau đó kết luận “cả những bộ óc thông minh sáng suốt cũng chỉ là người trần mắt thịt”. Sự lặp đi lặp lại nhiều lần từ “and” cũng là cách gây chú ý cho người đọc. Đặc biệt là lối hành văn ở câu cuối càng làm cho đoạn văn thêm súc tích và có tính thuyết phục.

Mới đọc qua, ở ngay câu đầu ta có cảm tưởng như Emerson có vẻ muốn đề cập và phát triển giả thiết tại câu này. Để ý kỹ thấy đoạn văn có điểm thiếu sót về cấu trúc ngữ pháp. Điều này gây ảnh hưởng xấu đến tính hợp lý và làm mất hiệu lực đối với giả thiết khi nêu ra ở câu cuối.

Đoạn văn đưa ra hai quan điểm: - Các vĩ nhân đều không kiên định.

- Các vĩ nhân đều bị hiểu lầm.

Nhưng ông lại không chứng minh hai điều này. Như vậy chúng ta phải tự phán đoán ra rằng sự hiểu lầm bắt nguồn từ tính kiên định trong tín ngưỡng cá nhân của từng người.

Mặc dù câu đầu có vẻ là câu chủ đề, nhưng câu cuối cùng mới là câu duy nhất bao hàm cho cả đoạn văn. Để chứng minh điều này, chúng tôi sẽ đảo lộn thứ tự câu trong đoạn văn và chỉ thay đổi những đại từ được

in nghiêng để duy trì sự mạch lạc. Lưu ý rằng khi thực hiện, chúng tôi đã đổi chỗ cho sự nhấn mạnh. "To be great is to be misunderstood. Pythagoras was misunderstood, and Socrates, and Jesus, and Luther, and Copernicus, and Galileo, and Newton and every pure and wise spirit that ever took flesh. Is it so bad to be misunderstood? Speak what you think now in hard words again, though it contradict everything you said today - "Ah, so you shall be sure to be understood". You may as well concern yourself with your shadow on the wall. With consistency a great soul has simple nothing to do. A foolish consistency is the hobgoblin of little minds, adored by little statesmen and philosophers and diviners".

Khi muốn diễn tả một ý tưởng đặc biệt nào đó lên giấy mà gặp trở ngại, các bạn có thể thử đảo ngược thứ tự câu trong đoạn văn của các bạn giống như cách chúng tôi thực hiện xem sao.

Đoạn văn V:

A perfect tragedy should, as we have seen, be arranged not on the simple but on the complex play. It should, moreover, imitate actions which excite pity and fear, this being the distinctive mark of tragic imitation. It follows plainly, in the first place, that the change of fortune presented must not be the spectacle of a virtuous man brought from prosperity to adversity: for this moves neither pity nor fear; it merely shocks us. Nor, again, that of a bad man passing from adversity to prosperity: for nothing can be more alien

to the spirit of tragedy; it possesses no single tragic quality; it neither satisfies the moral sense, nor calls forth pity or fear. Nor, again, should the downfall of the utter villain be exhibited. A plot of this kind would, doubtless, satisfy the moral sense, but it would inspire neither pity nor fear; for pity is aroused by unmerited misfortune, fear by the misfortune of a man like ourselves. Such an event, therefore, will be neither pitiful nor terrible. There remains, then, the character between these two extremes - that of a man who is not eminently good and just, yet whose misfortunes brought about not by vice or depravity but by some error or frailty. He must be one who is highly renowned and prosperous - a personage like Oedipus, Thyester, or other illustrious men of such families.

Aristotle

“Poetics”

(Như chúng ta đã biết để sắp xếp một vở bi kịch hoàn hảo thì rất phức tạp, không phải là chuyện đơn giản. Hơn nữa, nó phải có một cách diễn xuất khơi dậy lòng thương xót và sợ hãi, đây là đặc điểm riêng biệt của một vở bi kịch. Trước tiên, nó phải mô tả một nghịch cảnh xảy ra không phải với một người giàu có, đạo đức, vì như vậy sẽ không gây được lòng thương xót hoặc sợ hãi mà chỉ đơn thuần là làm cho ta sững sốt thôi. Hoặc cũng không mô tả kẻ ác độc vượt qua nghịch cảnh để trở nên giàu có vì đó không phải là một bi kịch, cũng không thỏa mãn được ý thức đạo đức lẫn tạo ra sự vui lòng hoặc sợ hãi. Hoặc cũng không

mô tả sự sa sút của một kẻ hoàn toàn quê mùa, thô kệch tuy rằng tình tiết này đáp ứng được ý thức đạo đức nhưng cũng không kích thích làm sợ hãi hay mùi lòng. Vì chỉ có sự rủi ro mới tạo ra lòng thương cảm, và sự sui sẻo xảy đến cho một con người cũng có thể xảy đến cho chính bản thân ta mới gây hãi hùng. Như vậy thì biến cố như thế cũng chẳng có tác dụng. Còn một đặc điểm nữa giữa hai thái cực này là nghịch cảnh của một người không có đạo đức, tuy điều rủi ro xảy ra cho người đó không phải là do thói hư tật xấu hay đồi bại mà là do lỗi lầm hoặc yếu đuối. Anh ta phải là một người danh tiếng, giàu có, một nhân vật quan trọng chẳng hạn như Oedipus, Thyester hoặc như những người thuộc giòng tộc có tiếng tăm).

Aristotle

(trích từ "Poetics" tạm dịch "Thi pháp")

** Nhận xét đoạn V:*

Đây là một định nghĩa nổi tiếng của Aristotle, đưa ra bốn tiêu chuẩn để đánh giá một vở bi kịch. Hai câu đầu thiết lập thành một câu chủ đề của đoạn văn. Mặc dù cấu trúc này không bình thường nhưng không phải là hiếm gặp. Xét theo ngữ pháp, cấu trúc này đưa ra một vấn đề. Tác giả phải nối hai câu này lại thành một câu, mà từ "moreover" ở câu hai thể hiện chức năng này.

Đoạn văn này có cấu trúc khá lạ, hai câu chủ đề lại giới thiệu quan điểm để khai triển ra. Phần còn lại

của đoạn văn là điều đáng để ta lưu ý về cách sử dụng của ba lối hành văn:

- Sự lặp lại và đảo ngược của những thuật ngữ.
- Ngắt câu và cấu trúc song song.
- Cách dùng từ nối kết.

Từ “pity” và “fear” được lặp đi lặp lại trong suốt đoạn văn. Rõ ràng đây là mục đích nhằm gây sự quan tâm đến ba khía cạnh quan trọng của một vở bi kịch.

Những thuật ngữ được xếp cặp thường xuyên có mặt trong suốt đoạn văn như: “pity and fear”, “prosperity and adversity”, “pitiful nor terrible”, “vice or depravity”, “renowned and prosperous”. Cặp thuật ngữ nào mà được sử dụng hơn một lần thì Aristotle thay đổi từ nối kết hoặc thứ tự của những thuật ngữ. Xét hai câu này:

“It follows plainly, in the first place, that the change of fortune presented must not be the spectacle of a virtuous man brought from prosperity to adversity: for this moves neither pity nor fear; it merely shocks us. Nor, again, that of a man passing from adversity to prosperity: for nothing can be more alien to the spirit of tragedy; it possesses no single tragic quality; it neither satisfies the moral sense, nor calls forth pity or fear”.

Trong hai câu trên ta thấy có sự lặp đi lặp lại và sự đảo lộn của những thuật ngữ này nhằm mục đích nhấn mạnh quan điểm mà Aristotle đang đề cập đến.

Trong đoạn văn, mỗi câu đều có một dấu hai chấm và một dấu chấm phẩy. Trong cả hai câu đều có từ “for” đứng sau dấu hai chấm và từ “it” đứng sau dấu chấm phẩy. Ở hai câu cuối cùng dấu gạch ngang được sử dụng để tách phần giải thích đây đủ hơn cho quan niệm đã nêu trước.

Việc dùng quá nhiều từ nối kết như : “as we have seen”, “moreover”, “it follows”, “in the first place”, “again”, “doubtless”, “therefore”. “then” là dấu hiệu một bài viết không hay. Nếu bỏ tất cả những từ nối kết này đi thì đoạn văn của Aristotle sẽ hay. Vậy các bạn có thể dùng bút gạch bỏ những từ nối kết mà các bạn thấy. Hãy an tâm, điều này không phạm thượng đâu.

Đoạn văn VI:

Whatever be the social state a man finds himself in, he may be free. For certainly a man is free, in so far as he is led by reason. Now reason...is always on the side of peace, which cannot be attained unless the general laws of the state be respected. Therefore, the more a man is led by reason - in other words, the more he is free, the more constantly will he respect the laws of his country and obey the commands of the sovereign power to which he is subject.

Spinoza

“Tractatus theologicopoliticus”

(Nếu một người nhận thấy mình có một vai trò gì đó trong xã hội thì anh ta có thể là một người tự do. Đương nhiên là tự do chừng nào anh ta có lý trí. Ngày

nay, lý trí... luôn ủng hộ hoà bình, mà hoà bình là điều không thể có được trừ phi luật pháp chung của quốc gia được tôn trọng. Vì thế, một người càng có lý trí - hay nói cách khác, càng được tự do thì anh ta càng phải tôn trọng luật pháp của nước mình và từng phục những nhu cầu cấp bách của một chính phủ mà anh ta là thần dân).

Bài của Spinoza

(Trích từ “Tractatus Theologicopoliticus” tạm dịch : “Luận văn về chính trị thần học”)

** Nhận xét đoạn VI:*

Đây là một bài dịch từ tác phẩm của Spinoza, minh họa sự tiến triển của một lý lẽ triết học trong ngôn ngữ mà sinh viên nào cũng có thể hiểu được. Cuộc thảo luận hướng về cách sử dụng một phương sách luận chứng bình thường - đó là Tam Đoạn Luận. Tam Đoạn Luận gồm có hai tiền đề và một kết luận. Nếu tiền đề là đúng thực thì kết luận phải đúng thực; ví dụ nếu A là B và B là C thì A phải là C. Có lẽ Tam đoạn luận nổi tiếng nhất đối với mọi thời đại là: Mọi người đều chết. Socrates là một con người. Vì thế, Socrates cũng phải chết. Ai cũng phải công nhận hai tiền đề ở câu ví dụ trên là đúng, vậy thì kết luận của nó phải đúng.

Đoạn văn của Spinoza cũng là một bài Tam đoạn luận vì có nêu ra rằng: Con người có khả năng sống tự do. Sự tự do phải kết hợp với lý trí. Vì thế, con người càng có khả năng suy luận thì càng được tự do. Spinoza

tiến xa thêm một bước nữa là đặt sự tự do ngang bằng với sự tôn trọng thuộc về thể chế chính trị xã hội.

Một Tam đoạn luận đòi hỏi phải lập lại những thuật ngữ ở hai tiền đề và kết luận. Như trong đoạn văn của Spinoza, từ “free” được lập lại và từ “reason” cũng được lập lại; điều này cũng sẽ cải thiện sự nhấn mạnh nếu sự lập lại có tầm quan trọng. Một từ khác được lập lại nữa là từ “more”. Trong câu cuối nó xuất hiện ba lần: “the more the man is led by reason - in other words, the more he is free, the more constantly will he respect the laws of his country...” Để nhấn mạnh ở từ “more” cuối cùng, dịch giả đã để “will” đứng trước “he”.

Cuộc thảo luận có giá trị thuyết phục qua cách sử dụng văn phạm của ông ta:

- Sự lập lại các từ trong Tam đoạn luận.
- Sự lập lại một từ để nhấn mạnh.
- Đổi chỗ những mẫu câu văn phạm bình thường để nhấn mạnh những từ bình thường không được nhấn mạnh.

Đoạn văn VII:

The leaves of the water plantain, all from the root, are olive green, strongly veined, and elliptical but very variable in shape, broader or longer, and sometimes heart-shaped at the base. The flower-stem is tall and symmetrically branched, displaying the three-petaled, very small white or rarely delicate pink flowers to great advantage. The flowers are perfect, with

sixstamens and a pistil; they are possibility self-fertilized, but more probably cross-fertilized by the beelike droneflies, all pollen-eaters and honey-drinkers. The plant is one to three feet high, and is found in the shallow water of ponds and sluggish streams everywhere.

“Grass: The Yearbook of Agriculture/1948”

(Lá cây mã đề nước từ rễ trở lên đều là màu xanh ô liu, có gân cứng và hình bầu dục nhưng rất có thể khác nhau về hình dạng, to bản hơn hoặc dài hơn, và đôi khi ở phần dưới có dạng hình trái tim. Cuống hoa cao và có cành mọc đối xứng, hoa có ba cánh, những bông hoa rất nhỏ màu trắng hiếm khi màu hồng nhạt là một lợi điểm lớn. Các bông hoa có đủ sáu nhị đực và một nhị cái, chúng đều có thể tự thụ phấn được, nhưng thường thì được thụ phấn chéo bởi những con ruồi, ong đực, những loài ăn phấn và hút mật hoa. Cây cao từ 1 đến 3 bộ được tìm thấy ở khắp mọi nơi trong những ao nước cạn và các dòng suối chảy chậm)

(Trích từ “Biên niên nông nghiệp về đề tài cỏ năm 1948)

** Nhận xét đoạn văn VII:*

Đoạn văn này nhằm mục đích giúp người đọc có thể xác định được cây mã đề nước khi gặp nó. Vì vậy thuật ngữ phải được diễn tả rõ ràng để người đọc dễ hiểu.

Đoạn văn có cấu trúc không hợp lý, gồm 4 câu: Câu thứ nhất mô tả lá cây, câu thứ hai mô tả hoa và

cuống hoa, câu thứ ba mô tả cấu trúc và những phương tiện thụ phấn của hoa, câu thứ tư mô tả toàn bộ cây và môi trường sống của nó. Các câu này mô tả từ điểm chung chung đến điểm đặc biệt. Sự khác biệt về cấu trúc văn phạm căn bản nên được tính lược kỹ để câu văn đạt hiệu quả văn phong đòi hỏi. Cách đơn giản nhất là đem câu cuối cùng lên trên đầu đoạn văn.

Khía cạnh nổi bật nhất của đoạn văn là cách sử dụng động từ “to be”, trong khi từ này không mạnh nghĩa mà lại có mặt hầu hết trong những đoạn mô tả. Nhưng việc thay động từ này bằng một động từ chủ động khác có thể gây tối nghĩa cho sự mô tả như ở trong cuốn sổ tay về những loài hoa dại. Bạn thích đọc câu “The plant stands one to three feet high” hay là câu “The plant is one to three feet high”? Khi tra cứu về sự mô tả về chiều cao của cây trong sổ tay, bạn phải công nhận rằng từ “stand” sẽ rắc rối hơn là “is”.

Trong đoạn văn, cũng phải kể đến những gạch nối được sử dụng quá đáng, điều này làm thay đổi cách ngắt câu, cách đánh vần là nhấn giọng.

Đoạn văn VII:

In view of the state of knowledge concerning livestock husbandry and the scarcity of labor, the first colonist turned their livestock loose on the unoccupied lands adjacent to their holdings as a matter of course and depended on the natural vegetation to carry them at all seasons. The realization that the rigorous winters of the more northern latitudes dictated shelters add supplies of fodder came slowly. As a system

of mixed farming prevailed in all the earliest settlements, the protection of growing crops from the depredations of livestock was a prime necessity. Enclosures or fences of some kind were obviously needed, but fencing would have taken more labor than could be spared from clearing lands, providing shelter, and cultivating crops. Out of this situation emerged forms of range husbandry which, generally speaking, were repeated again and again during the course of the American westward movement.

“Grass: The Yearbook of Agriculture/1948”

(Xét tình hình liên quan đến công việc chăn nuôi gia súc và sự khan hiếm nhân công, những người khai hoang đầu tiên đã thả lỏng gia súc trên những khu đất hoang gần ruộng đất của mình là điều đương nhiên, và họ dựa vào cây cỏ thiên nhiên mọc ở các mùa để đem chúng đến. Nhận thấy được nhu cầu về chỗ ở và nguồn cung cấp cỏ khô vào những mùa đông khắc nghiệt gần vĩ tuyến Bắc, một hệ thống canh tác hỗn hợp được phổ biến cho tất cả những người định cư sớm nhất nhằm bảo vệ mùa màng khỏi bị gia súc phá phách trở thành điều cấp bách hàng đầu. Rõ ràng những bức tường hoặc tấm đan bao quanh là những thứ cần thiết, nhưng việc xây dựng hàng rào sẽ cần đến nhiều công nhân hơn là lấy bớt ra những khu đất từ nơi đang khai thác, chỗ ở và nơi đang canh tác. Ngoài ra, còn nổi lên nhiều hình thức chăn nuôi thành đàn, nói chung tái diễn nhiều lần trong suốt cuộc hành trình về phía Tây Hoa kỳ).

(Trích từ “Biên niên nông nghiệp về đề tài có năm 1948)

** Nhận xét đoạn văn VIII:*

Đây là đoạn văn nói về chủ đề chăn nuôi gia súc thành đàn. Bốn câu đầu nêu lên nguyên do xảy ra hiện trạng trên. Câu thứ năm đưa ra một quan điểm mới khác với hình thức chăn gia súc thành đàn xảy ra trong thời kỳ bành trướng về phía Tây của Hoa Kỳ. Điều này bàn đến sau.

Mục đích của đoạn văn là giới thiệu một chủ đề bàn luận cũng đưa ra cấu trúc của nó. Đối với lời giới thiệu như thế, đề tài phải được đưa ra bàn luận ở cuối đoạn văn.

Bộ Biên niên nông nghiệp này được phổ biến cho hàng ngàn độc giả khắp nơi ở Hoa kỳ. Câu mở bài bắt đầu bằng một nhóm từ phức tạp không cần thiết “In view of the state of knowledge concerning” áp dụng cho “the scarcity of labor” cũng như “livestock husbandry”. Hai nhóm từ này không có sự nối kết hợp lý. Ở câu chính, nhóm từ “as a matter of course” cũng không cần thiết. Cuối cùng đại từ “them” lại không đứng gần với từ ám chỉ cho nó.

Trong câu thứ hai, chủ từ “realization” đứng cách quá xa động từ “came”. Thoạt đầu độc giả cứ tưởng động từ “came” là động từ của “realization” hoặc là của “winters of the more northern latitudes dictated shelters and supplies of fodder”, rõ ràng là “dictated” không thích hợp cho khái niệm liên quan đến bằng từ

“required”. Câu này nên đọc là: “The realization came slowly that the rigorous winters of the more northern latitudy required shelters and supplies of fodder”.

Cách diễn ở câu thứ ba: “Depredations” chắc chắn không phải là từ mà tác giả muốn sử dụng. Cho dù có tìm được từ thay thế cho “depredations” thì tác giả nên để chủ từ “protection” và động từ “was” đứng gần nhau hơn.

Hai câu cuối cũng đạt yêu cầu.

Tất cả những gì mô tả cho mọi tầng lớp độc giả phải được gạn lọc kỹ hơn, cách hành văn tao nhã. Đây là điều mà đoạn văn này vấp phải.

Đoạn văn IX:

Old age comes to trees, as to all other living organisms. The span of life of a tree is specific. Gray birch is old at 40. The sugar maple lives longer, up to 500 years. Some oaks may live 1, 500 years, junipers 2,000 years. Some of the giant sequoias are believed to be about 4,000 years old. Old trees are like old people - the infirmities of age are upon them. They have difficulty with respirations (its rate in old plants is much lower than in young plants); the annual shoots are not so vigorous as they once were; and the weakening cambium activity is reflected in the formation of fewer and fewer wood cells. Hence, the annual rings become narrower. As the rate of growth of the tree decreases, dead branches appear in ever-increasing numbers. The recuperative capacity of an old tree is

impaired, and its wounds do not heal over so easily as before. The leaves become smaller; their moisture content decreases; the tree finds it more and more difficult to provide water for its vital functions; the inflow of food to the growing points drops; and the growth hormones probably can not be transported in large enough quantity to the places where they are needed.

“Trees: The Yearbook of Agriculture/1949”

(Tuổi già đến với cây cối cũng như đến với tất cả những sinh vật sống khác. Quãng đời của một giống cây cũng đặc biệt: Giống cây Bulô sống được 40 năm; cây Thích đường sống lâu hơn 500 năm; vài loại sồi có thể sống được 1.500 năm có loài sống đến 2.000 năm; vài giống cây Cù Tùng sống đến 4.000 năm. Cây cằn cỗi cũng giống như người già cả, sự già yếu ảnh hưởng lên chúng. Chúng gặp khó khăn khi hô hấp (so với những cây còn trẻ thì tỉ lệ hô hấp của những cây già thấp hơn nhiều); mầm mọc hàng năm không được mạnh mẽ như trước nữa hoạt động của tầng phát sinh gỗ yếu đi, được căn cứ trên cơ cấu tế bào gỗ ngày càng ít dần. Từ lúc này trở đi những vòng năm của cây trở nên hẹp hơn. Khi tốc độ tăng trưởng của cây giảm xuống, thì số lượng cành chết tăng lên. Khả năng phục hồi của cây già bị suy yếu, vì vậy những vết thương nó không dễ lành lại được như trước đây. Lá trở nên nhỏ hơn, do đó diện tích bề mặt hấp thụ hơi ẩm của chúng giảm xuống, và cây càng ngày càng khó khăn hơn trong việc cung cấp nước cho những bộ phận sống của nó; dòng nhựa chảy đến nơi tăng trưởng giảm xuống

và chất hóc môn tăng trưởng không được vận chuyển đầy đủ đến những nơi cần thiết.

(Trích từ “Biên niên nông nghiệp về đề tài cây cối năm 1949)

** Nhận xét đoạn văn IX:*

Đoạn văn này đem đến cho cuộc sống một đề tài mà nhiều người cho là khô khan. Giả sử người ta cho bạn một đề tài như thế này để viết. Bạn có hình dung được đầy đủ để liên tưởng đến các giống cây và những sinh vật sống khác không? “Old age comes to trees, as to all other living organisms” qua câu này người đọc liên tưởng được ngay đến những gì được mô tả.

Ngay từ đầu, đoạn văn mở rộng hai quan điểm: thứ nhất bàn đến số tuổi của cây, bắt đầu từ giống cây Bulô là giống cây có cuộc đời ngắn nhất, rồi dần dần đến giống cây sống lâu nhất là cây Cù tùng; thứ hai nói đến những căn bệnh đặc biệt tấn công cây già.

Trong đoạn văn những câu đặc biệt đáng được chú ý tới “They have difficulty with respiration”, tóm tắt 3 khó khăn chính xảy ra cho cây già. Tuy nhiên tác giả muốn nhận xét về cái khó khăn thứ nhất của cây. Nếu làm được như vậy trong một câu khác, ông ta sẽ rơi vào tình trạng nhấn mạnh quá trớn về một quan niệm không cần thiết cho lắm và sẽ làm cho đoạn văn mất sự mạch lạc. Cho nên, ông ta đã đặt chúng vào trong ngoặc đơn để nhận xét (its rate in old plants is much lower than in young plants) điều này gây cho người đọc

cảm thấy rằng người viết không có đủ thời gian để sắp xếp đủ kiện trước khi viết.

Câu cuối cùng trong đoạn văn mô tả những hậu quả của tuổi già tác động lên cây. Qua hàng loạt những tiến trình, cây càng dần đến cái chết. Bằng cách sử dụng dấu chấm phẩy trong 5 mệnh đề, tác giả đã thể hiện được sự thống nhất về tư tưởng.

Đoạn văn X:

There is no flavor comparable, I will contend, to that of the crisp, tawny, well - watched, not over - roasted, "cracking" as it well called - the very teeth are invited to their share of the pleasure at this banquet in overcoming the coy, brittle resistance - with the adhesive oleaginous - Oh! call it not fat -but an indefinable sweetness growing up to it - the tender blossoming of fat - fat cropped in the bud - taken in the shoot -in the first innocence - the cream and quintessence of the child - pig's yet pure food: the lean, not lean, but kind of animal manna - or, rather, fat and lean (it must be so) blended and running into each other, that both together make but one ambrosian result, or common substance.

Lamb

"Dissertation upon Roast pig"

(Tôi dám chắc rằng không có mùi gì có thể đem so sánh được với mùi thịt heo được quay giòn lên và có màu nâu đỏ rất hấp dẫn - mỗi thực khách khi thưởng thức món này rồi vẫn cảm thấy nó ngon đến nỗi không

thể không nuốt nước miếng. Món thịt lợn quay được phủ lên trên một lớp dầu nhờn dính dính như keo vậy - Ô! đừng bảo rằng đó là mỡ đấy nhé - chất dầu có vị ngọt không thể tả nổi và tỏa ra một mùi thơm hơi giống như mùi mỡ ngậy - chất béo tụ lại thành nụ - được chiết ra từ mầm một loại cây nào đó để tạo ra một chất tinh khiết - chất này mà kết hợp với kem khi dùng món heo sữa quay thì tuyệt, nó tạo ra một cảm giác như là thịt nạc mà lại không phải là thịt nạc, nhưng là một cái gì đó mà tạo hóa đã phú cho loài này - hoặc cũng có thể là một chất béo pha nạc (chắc vậy) mà từ đó người ta có thể tinh chế ra một chất bình thường hoặc là một chất để nấu ăn hết sức kỳ diệu)

- Lamb (luận bàn về thịt heo quay).

(Đoạn văn này không có nhận xét)

BÀI TRẮC NGHIỆM CUỐI CÙNG.

Gạch dưới chủ từ và động từ ở mỗi mệnh đề độc lập trong những câu sau:

1. Despite all the efforts of the police force, the crime rate in the city continued to rise.

(Bất kể mọi cố gắng của lực lượng cảnh sát, tỉ lệ tội phạm ở thành phố vẫn tiếp tục tăng)

2. We are bound to find that they are satisfied with our work if we have worked as hard as we possibly can.

(Chúng ta phải công nhận rằng nếu chúng ta làm việc hết sức mình thì họ rất hài lòng)

3. The committee found that its meetings of the past six months yielded no tangible results, because insufficient thought had been given to the most pressing problem of all.

(Ủy ban nhận ra rằng các buổi họp của mình trong sáu tháng vừa qua không thực sự có kết quả vì người ta thiếu suy nghĩ đến một vấn đề cấp thiết nhất)

4. Little is known about the customs of the indigenous population and no one seems willing to devote the time needed to produce the required information.

(Người ta ít hiểu biết về tập tục của nhân dân địa phương và cũng chẳng có ai sẵn sàng mất thì giờ để đi thu nhập những thông tin loại này)

5. No apparent motive can be found for the crime; the investigation will be dropped.

(Không có lý do buộc tội rõ ràng, cuộc điều tra sẽ được tạm ngừng)

6. All through the night, the men kept at their shovels, but not until the bulldozer arrived was there any chance of finding the loot.

(Suốt cả đêm, mọi người nấp mình tại các bụi rậm, nếu không có chiếc xe ủi thì đã có cơ hội phát hiện ra vụ cướp)

Gạch dưới chủ từ và động từ ở mỗi mệnh đề phụ trong những câu sau đây:

7. As long as we were able to find our way, the darkness did not keep us from our journey.

(Chừng nào tìm thấy đường, thì bóng tối không thể làm chùn bước hành trình của chúng ta.)

8. A good fire in a friendly fireplace has long been known as a comfort, suitable company for an evening with a good book.

(Thật là thích hợp và thoải mái khi đọc một cuốn sách hay bên ánh lửa trong lò sưởi quen thuộc vào buổi tối)

9. The method that he found most practical proved to be the one that he followed from then on.

(Anh ta đã làm theo một phương pháp từ khi phát hiện ra nó có tính thực tế nhất)

10. The interior decorator decided that his client needed to make her own decisions.

(Người trang trí nội thất quyết định rằng khách hàng của mình cần phải có sự lựa chọn riêng)

11. I felt sorry that there was little left to do because the project had held my interest for so long.

(Tôi cảm thấy tiếc khi còn ít việc phải làm vì tôi đã tập trung quá nhiều vào dự án)

Những bộ ngữ in nghiêng trong mỗi câu sau đây liên quan đến một thành phần câu chính. Hãy viết S (chủ từ) V (động từ) O (túc từ) bên trên mỗi bộ ngữ để

chỉ ra mối quan hệ của nó với một trong những thành phần câu.

12. *As long as the game lasted, John watched carefully.*

(Chừng nào trận đấu còn kéo dài, John vẫn theo dõi chương trình kỹ lưỡng)

13. *English, the only subject in the curriculum that the boy enjoyed, was taught badly.*

(Tiếng Anh, môn học duy nhất trong học trình mà cậu bé thích nhất, lại được dạy quá dở)

14. *Much modern art finds its adherents among those who admire experimentation for its own sake.*

(Nhiều nghệ thuật hiện đại tìm được những môn đồ trong số những người chỉ hâm mộ thực nghiệm trên danh nghĩa)

15. *Even when Daniel Boone was well past eighty, he moved farther west to escape intruders when he discovered that a family was building a cabin only ten miles away.*

(Cho dù Daniel Boone hơn 80 tuổi, ông vẫn di chuyển xa về hướng tây để trốn tránh bọn xâm nhập khi ông nhận ra có một gia đình đang xây nhà cách đây có 10 dặm)

16. *In the earlier years of the depression, many Americans found themselves in great financial difficulty.*

(Vào đầu những năm đình trệ, nhiều người Mỹ đã nhận thấy họ gặp khó khăn lớn trong vấn đề tài chính)

17. *If the truth be known, recommendations for employment are often made on a scientifically unacceptable basis.*

(Nếu biết được sự thật, người ta thường khuyến cáo về sự vô lý trong nhân dụng trên cơ sở khoa học)

Gạch dưới tất cả những động từ trong những câu sau:

18. *Despite all the advantages that came to him because of his father's wealth, the young man was unable to find his way in life.*

(Cho dù mọi lợi thế của cái người cha để lại, chàng thanh niên vẫn không thể tìm được cách để sống)

19. *Integral calculus is often made a required for first-year college students.*

(Môn tính tích phân thường được xem như là một điều kiện thiết yếu đối với các sinh viên đại học năm thứ nhất)

20. *Although the major part of the structure was incomplete, the people of the town showed great pride in their achievement.*

(Dù phần lớn công trình còn đang xây dở, đám thị dân đã tỏ ra rất hãnh diện về thành tựu của mình)

21. Similarities between the behavior of farm animals and undomesticated animals make it difficult for us to dismiss the role of heredity in forming behavior patterns.

(Những tương đồng giữa cách xử sự của thú nuôi và thú hoang khiến ta khó có thể bỏ qua vai trò di truyền khi hình thành những kiểu xử sự của chúng)

22. The gentleman took their coffee in the dining room while the ladies adjourned to the parlor.

(Quý ông uống cà phê trong phòng ăn, trong khi quý bà dời sang phòng khách)

23. Finally, the discussion came to an end, and the members began to leave, feeling that they had spent the evening well: the entertainment and the enlightenment gained had been even greater than expected.

(Cuối cùng cuộc thảo luận đã kết thúc, các thành viên ra về và cảm thấy trải qua một buổi chiều thoải mái: sự tán thành và làm sáng tỏ vấn đề đã đạt được kết quả hơn dự kiến)

Điền vào chỗ trống những dạng động từ thích hợp đã cho ở trong ngoặc:

24. Once the evening service is over, we (go) home to eat.

- Một lần chúng tôi (đi về) nhà dùng bữa sau giờ kinh tối kết thúc.

25. The sailors decided that they (take) shore leave if the ship arrived on time.

- *Các thủy thủ quyết định rằng họ sẽ (lên bờ) nếu tàu cập bến đúng giờ.*

26. The director tried to have his actors portray the emotions the playwright (intend)

- *Đạo diễn cố gắng bắt các diễn viên diễn đúng theo những cảm xúc mà nhà viết kịch (nhắm tới)*

27. I usually (coordinate) two sentences if I (be) able to do so.

- *Tôi thường (phối hợp) hai câu nếu tôi (có thể) làm được như vậy.*

28. He has worked at his job for ten years, but he (find) himself unable to continue.

- *Đã hành nghề được 10 năm, nhưng ông ấy (nhận thấy) mình không thể tiếp tục công việc được nữa.*

29. When I arrived, he already (leave).

- *Khi tôi tới, anh ấy (đi) rồi.*

Hãy sửa những lỗi về hòa hợp và tương quan trong những câu sau:

30. Among his problems is complete lack of interest in his work and loss of ambition.

(Trong một số vấn đề, anh ta thiếu hẳn sự chú ý và đánh mất hoài bão của mình)

31. We have ruled out the condition of the grandfather's property since they have no relevance.

(Chúng tôi đã gạt bỏ điều kiện gia tài của ông nội chúng tôi ra vì chúng tôi không thích hợp)

32. Leslie Howard gave one of the memorable performance of Hamlet; the critic described his performance as sensitive and moving.

(Leslie Howard đã cho ra một trong số những vở kịch đáng nhớ nhất của Hamlet; các nhà phê bình mô tả đó là một buổi diễn hay và xúc động)

33. The fact that some things are associated with other things in time do not mean that a causal relationship exists.

(Có điều khi những sự việc mà được kết hợp với những sự kiện khác lại chẳng nói lên được mối quan hệ nhân quả)

34. I gradually forget the rules of punctuation as I read throughbook after book, but I must reacquaint myself with it when I begin to write.

(Dần dần tôi quên đi các luật về ngắt câu khi đọc hết từ cuốn sách này sang cuốn sách khác, nhưng khi bắt đầu viết tôi phải làm quen lại với nó)

35. One of the most effective for recording music directly from the radio are now for sale.

(Một trong những dụng cụ máy móc thu nhạc trực tiếp từ radio có hiệu quả nhất đang được bày bán)

36. Everyone of the thousands of students who apply for admission to college find that they are eventually admitted somewhere.

(Cứ 1000 sinh viên làm đơn xin vào trường cao đẳng lại có một sinh viên tự dưng thấy mình được nhận vào nơi khác)

Hãy cung cấp những dấu ngắt câu cần thiết vào đoạn văn sau:

37-50. The substantial changes in Great Britain's economy the social and political changes that followed them and the vigorous discussion of different concepts of government provided a new setting for British party in the nineteenth century. During the closing years of the Napoleonic Wars two features of the political system were well established the influence of the monarch was in sharp decline and the Tory Party was dominant in Parliament. George III spent the last nine years of his life in complete insanity. At his death in 1820 his eldest son who had served as regent succeeded him as George IV and reigned for ten years. He was a gross head strong man who quickly ruined his political influence when himself a notorious sinner he sought a divorce from his wife in the opening months of the reign. The scene of the trial was the House of Lords and the proceedings there as well as the comings and goings of George and his wife Caroline in the streets of London attracted general attention and grew into a national scandal in barring Caroline from the coronation ceremony. The King

acted against the advice of his ministers throughout the rest of his reign.

(Những biến đổi kinh tế, chính trị, xã hội và những cuộc tranh cãi gay gắt về những bất đồng quan điểm trong nội bộ chính phủ đã gây ra một khung cảnh mới cho Đảng phái chính trị ở Anh vào thế kỷ thứ 19. Trong suốt những năm cuối chiến tranh của Napoleon có hai nét đặc trưng cho hệ thống chính trị được thiết lập. Vua không có ảnh hưởng mạnh mẽ và Đảng Toty đã thống trị Quốc hội. Trong 9 năm cuối đời vua George đệ III bị khủng hoảng rồi qua đời năm 1820 con trai trưởng giữ vai trò nhiếp chính trong hoàng cung đã lên kế vị và vị trí được 10 năm lấy tên là George đệ IV. Ông ta là một người cứng đầu cứng cổ đã nhanh chóng đánh mất ảnh hưởng chính trị của mình bản thân ông ta vốn là một kẻ tai tiếng đã tìm mọi cách để li dị vợ mình vào những tháng đầu khi mới lên ngôi. Vụ xử diễn ra ở Thượng nghị viện Anh và những lần đi đi về về của ông và vợ ông là Caroline trên đường phố đã lôi cuốn sự chú ý của dân chúng và gây ra một vụ xì căng đan của Quốc gia. Tuy không được xử li dị nhưng vào ngày lễ đăng quang ông ta đã ngăn cản không cho Caroline tham dự. Trong thời gian trị vì còn lại nhà vua đã không nghe theo lời khuyên can của các bộ trưởng)

(Xem phần giải đáp trang 191)

PHẦN ĐÁP ÁN. BÀI TRẮC NGHIỆM SƠ KHỞI.

(Mỗi câu đúng được 2 điểm)

1. Although they had done all they could, the engineers failed to complete the project on time.

2. Scholarly work often leads to practical results, even if the scholars have no thought of practicality when they begin to work.

3. The two brothers decided that there was not enough work to keep them busy.

4. The space initially occupied by the center is modest by graduate school standards; the total area is twelve thousand square feet.

5. New York city has long been known as the center of education in the United States, but many have criticized New York for its numerous innovations in pedagogy.

6. The novels of Joyce Cary have reached thousands of readers, and his posthumous fame has exceeded that which he enjoyed in his lifetime.

7. When they arrived at the beach, the boys quickly stripped to their underwear.

8. John turned out to be an excellent host and showed concern for everyone at the party.

9. The business that was for sale did not suit any of the prospective purchasers.

10. All of us hoped that nothing would be done.

11. I was amazed by his interest since he had always avoided me in the past.

12. As he walked along the street, Mc Cann daydreamed.

13. Macbeth, Shakespeare's only structurally un-
complicated play is one of his shorter tragedies.

14. Wiliiam Butler Yeats is the most widely ad-
mired, by common reader and sophisticate alike, of all
modern poets who have written in English.

15. He explained his unusual and complex
product.

16. In 1854, the life of Isarel Potter, an historical
writer, wasserialized in a popular magazine.

17. If he added by the decision, he would find
himself at a considerable disadvantage.

18. The lakadaisical student plodded through his
work dispiritedly and finally dozed.

19. History is studied by those who seek insight
into today's political problems.

20. When built, the center will be operated by the United States Public Health Service and will study a broad rang of environmental health problems.

21. The educational gap between the average rural child in American entering school and the average urban child is enormous, educators are saying aloud for the first time.

22. He said hello and almost smiled.

23. We began to chat in a friendly manner, and he said that these people had to be taught how to live, how to clean house, and how to look after children.

24. After the evening newspapers appeared, I looked for the review of the play that had opened last night.

25. I looked to see whether he was joking.

26. Each morning, as the sun rises, the milkman sets out on his rounds.

27. Before the ship had left, they delivered the flowers.

28. The most important fact the police know about him is that he worked in the bank for ten years.

29. The longest home run ever hit in Yankee Stadium was hit by Babe Ruth.

30. The form of your bibliography and footnotes are (is) not standard.

31. A novel or a biography are (is) equally acceptable as the subject of the paper.

32. Modern research concentrates on those types of disease that affects (affect) the greatest number of people.

33. This group of essays is concerned with the problems of American democracy.

34. The text of Moby - Dick with editorial notes make (makes) a fine addition to his personal collection.

35. The tweed jacket, bought long ago from one of London's best tailors, serves as his sports jacket even today.

36. J. Dover Wilson, one of the few Shakespearean critics who senses (sense) the importance of the passage, realizes that a large part of the Elizabethan audience would have followed the technicalities of the duel in Hamlet as intently as a modern audience follows a pocker game in the

37-50. Intelligence and creativity are not identical, but intelligence does play a role in scientific creativity - a role greater than it plays in some other forms of creativity. One may summarize by saying that the minimum intelligence required for creative production in science is considerably better than average, but that given this, other variables contribute more to variance in performance. It must also be noted that special abilities - numerical, spatial, verbal, and so on - play somewhat different roles in different scientific

fields, but that ability must in no case be below average. A cultural anthropologist, for example, has little need for great facility with numbers. An experimental physicist, on the other hand, does require facility with numbers, although he need not have great facility with words.

* *

BÀI 1

(Mỗi câu đúng được 5 điểm)

1. The fat girl ate food.
2. Newspaper reporters and editors clarify the news.
3. The lake shone and sparkled.
4. The call came last night.
5. Last night he called his mother, sister, and brother.
6. The veterinarian gave the horse an examination.
7. The cat mothered her kittens.
8. Frogs make pleasant sounds.
9. Honey attracts bees.
10. Nothing remained.

11. Why is he in the kitchen?
12. Where are the cake and ice cream?
13. They sent seven boys seven books.
14. There were seven boys in the stream.
15. Stop the bus!
16. The driver stopped the bus.
17. The long-winded orator wound his way through the tortured sentence.
18. Books entertain.
19. Running through the room, the boy stubbed his toe.
20. Nothing is left to do.

* *

BÀI 2

(Mỗi câu đúng được 10 điểm)

1. I work harder in one day [than most people work all week].
2. [If I had not lost my car keys], I would have driven to work.

3. [Although this was my first speech], I was not nervous at all.

4. [Because this tree was the finest example of its type in the country], agricultural agents, from far and wide, came to see it.

5. Some writers follow all the conventions of standard English; other seem to do all [they can to avoid this practice] that is understood before they.

6. Students [who are not prepared for complicated questions] usually get poor grades.

7. Some chairs [that have arms and backrest] are comfortable; others, lacking them, are also comfortable.

8. Successful businessmen show concern for the welfare of their employees, and there is little doubt [that they owe much of success to this concern].

9. Schoolteacher [who never permit colloquial expressions in their student's writing] might be considered old-fashioned; however laxness in writing by students [who feel] [that they can get away with anything] can not be admired.

10. Quotation marks are used for titles of written works shorter than volume length, for single poems, short stories and magazine articles.

* *

BÀI 3

(Mỗi câu đúng được 10 điểm)

1. Generally, old houses give their owners much trouble.

2. The long-winded orator wound his way [through the tortuous speech].

3. [Running through the room], the boy stubbed his toe.

4. Many physicians now caution their patients [against smoking].

5. Apple trees blossom vigorously [in the spring].

6. [Defeated in battle], the army retreated [to the fort].

7. Little [can be done] [after a show has closed].

8. The sea and the wind buffeted the struggling ship, [which was far off course].

9. The boy tried hard and finally mastered the difficult subject.

10. [Far off to his left], the gladiator saw lions and other beasts [coming at him].

* *

BÀI 4

(Làm đúng hết được 100 điểm)

Correct diction is the basis element [in all writing]. Words have to be well chosen, [for precision increases clarity and interest]. Good diction means the absence [of ambiguity, obscurity, and misunderstanding].

General words, [unlike some scientific ones], have [more than one] meaning and [more than one] quality. Most words do not simply denote (the meaning found in the dictionary); they also connote - they simply meanings [in addition to the denote meaning]. Many words have similar denotations, but different connotations; for example, we have many words [meaning dog]. [You]consider these: canine, cur, mongrel, and mutt. It is quite obvious [that mutt, although it means a kind of dog, connotesmuch more to the reader than simply a dog of undetermined lineage]. Canine is [much more] formal and [also much less]visual [than mutt - it is less connotative]. The situation [inwhich we would choose one of these words for dog] would be determined [by the degree of formality in a paper]. Words have different degrees [of appropriateness to different writing situation].

Writers [who wish to use words precisely] have the responsibility [of considering all aspects of a word].

[In addition to all his problems of style], the good writer must pay careful attention [to denotation and connotation as he works]. Good writing demands this careful attention.

* *

BÀI 5

(Mỗi câu đúng được 10 điểm)

1. Allen Tate was born in Kentucky and was graduated from Vanderbilt University.

2. That is no country for old men.

3. They sat together at a table that was close against the wall near the door of the cafe and looked at the terrace where the tables were all empty except where the old man sat in the shadows of the leaves of the tree that moved slightly in the wind.

4. Using quotation marks to call attention to an ironic or humorous passage is like poking someone in the ribs when you have reached the point of a joke.

5. Since the days of the early Greeks, men have been trying to explain various natural phenomena and find the laws governing them.

6. The Declaration, then, makes sense, and excellent sense.

7. It has been said that if a person were to take a cup of water to the Pacific Ocean, pour it in, and then stir the ocean thoroughly, he would have eight or ten of the original molecules in the cup if he filled it again with ocean water.

8. A man may take to drink because he feels himself a failure, and then fail all the more because he drinks.

9. Modern English is full of bad habits which spread by imitation and which can be avoided if one is willing to take the necessary trouble.

10. The text are concerned with political ideas.

* *

BÀI 6

1. After a long wait for a child who could not find his shoes, the family was ready to go.

2. I had hoped for only a few, but there were eleven packages on the platform waiting for delivery.

3. As we were leaving, he bought a double serving of vanilla ice cream.

4. Although he is five years old, he is known by every person in the neighborhood.

5. All the effort that had gone into the project was wasted.

6. We watched as the boys tripped over fishermen and fishing poles, stepped over boxes of bait, and slapped each other with dead flounders.

7. We shall have destroyed more than fifty empty crates by the time the day has ended.

8. A play on that subject automatically becomes one of the greatest hits of year.

9. Far more than Dickens, Collins depended upon the technique of the popular sensational theater; how closely is shown by the ease with which he adapted several of his novels to the stage.

10. No one today is so modern as Shakespeare, who owes a little of his freshness to Shaw's mudslinging.

11. The day will soon come when biologists will have solved themystery of inherited characteristics.

12. Before the long day came to a close, the boys had found all they needed for their report.

13. When a task is brought to successful conclusion, the feeling of good will that prevails is shared by all.

14. We learned that the shad were still running in the Hudson despite the adverse weather conditions that prevailed.

15. They will have to catalogue all the books in the collection before the public is permitted to see them.

16. The East is still suffering from a drought that has lasted for four years.

17. The desk has been lying in the store room for eleven months.

18. He has worked on the problem for so long that his reason for undertaking his project is no longer clear.

19. By the time they finish the soup, the meat will be ready.

20. Of all the considerations involved, honesty must prevail.

* Những từ viết tắt:

QK: quá khứ, HT: hiện tại, HTHT: hiện tại hoàn thành, HTLT: hiện tại liên tiến, HTHTLT: hiện tại hoàn thành liên tiến, TL: tương lai, TLHT: tương lai hoàn thành, HTTĐ: hiện tại thụ động, QKLT: quá khứ liên tiến, QKHT: quá khứ hoàn thành.

* *

BÀI 7

(Mỗi câu đúng được 5 điểm)

1. Entrepreneurial drive is (are) one of those aspects of human potentiality that is not easily

destroyed, and a businessman will be able to do business under even the most adverse circumstances.

2. One of the teachers who specializeds (specialize) in literature gave a talk on Shakespeare to the entire senior class.

3. Perhaps some day each person will have their (his) own helicopter for commuting to work.

4. After satisfactorily completing basic training, almost every soldier is sent to a specialized training school, depending on their (his) particular ability.

5. The faculty was unable to agree on examination policy, and so they (it) adjourned for another week.

6. He decided not to pursue any of the careers suggested by his parents because he doubted that it was (they were) suitable for him.

7. There are fourteen men in the department, and everyone of them are (is) important to its future.

8. Either rain or snow are (is) going to fall tomorrow.

9. He was examining the man's head (the head of man) who hoped to qualify for the experiment.

10. He suffered a measles attack. They (it) confined him to the house for the entire month.

11. The flour and ground rice is (are) mixed thoroughly to form the desired dough.

12. She is one of those suburban housewives who thinks (think) that the welfare of the community comes before the welfare of the family.

13. The committee gives their (its) opinion only after of deliberation.

14. The Supreme Court, after initially refusing to hear the case, have (has) now decided to hear it.

15. At the top of the legislative agenda are (is) a civil rights bill.

16. The Congressman and his aide, incidentally - were (was) concerned with the tax legislation.

17. I gave this to whoever (whomever) could use it.

19. Unprecedented acclaim is awaiting an architect or city planner who can solve the middle income housing problem.

20. Putting themselves (himself) in the place of the pet owner (owners), the legislator realized that they had a valid point.

BÀI 8

1. The United States Constitution, which is a document revered by many, has been amended twenty three times.

2. Before he could find his way, three hours had passed.

3. Women have found that they can manage their homes, their careers, and their hobbies with ease.

4. Shakespeare, who wrote more than thirty plays, wrote over ahundred sonnets: the sonnet form is one of the most frequently used in Elizabethan literature.

5. He thought, despite his intuition telling him otherwise, that he would try one more to find his cuffinks.

6. July 4, 1776, is an historic date in United States history,one every schoolboy must remember.

7. The United Nations, of which UNICEF is a part, has its head quaters in New York City, New York.

8. Gentlemen, please!

9. Oh, I don't care if you do.

10. He hoped that she would arrive and that she would bring thepackage with her.

11. Little can be said for the poem; the poet has no ear for the language.

12. There were three kinds of houses in the town - houses that were too big, houses that were too small, and houses that were not houses at all.

13. Books help us spend our leisure hours, and so we should be grateful for them.

14. Before dinner on the terrace, the couple spent an hour by the pool.

15. Churchill, known for his valor; Lincoln, known for his statesmanship, and Washington, known for his military leadership, surely have a lasting place in the history of Western civilization.

16. He was interested in the connotative meanings of words - meanings associated.

17. They made several attempt to solve the problem, for they could not go ahead without solution.

18. They sought a solution; however, all their efforts failed.

19. Two elements made up the chemical solution: oxygen and hydrogen sulfide.

20. Melancholy Hamlet cried, "To be or not to be!"

21. Would you rather be rich or happy?

22. Don't you think you have had enough peanut butter?

23. My youngest uncle, who live in Hoboken, has several children.

24. Do not confuse Hoboken; New Jersey, with Waukegan, Illinois.

25. People make decisions every day of their lives, but too often their decisions are inadequate.

(Những đoạn văn này không tính điểm)

1. Then there is the remarkable case of what called industrial melanism - the fact that during the past hundred years many different species of the moths have become black in industrial towns, while remaining light and protectively colored in the countryside. In these species the melanics, or dark forms, are much hardier than the normals, but these - the light ones - are better concealed from their enemies in the unblackened countryside. So they have a selective advantage there, while the melanics are better able to resist the smoke and contamination of the industrial areas. Here, again, the new conditions have nothing whatever to do with the origin of the mutation which results in melanism. There were always a few rare melanics - much valued, incidentally, by collectors - and the new conditions merely provided them with their opportunity.

Julian Huxley.

("Evolution in Action")

2. I went to the woods because I wished to live deliberately, to front only the essential facts of life, and see if I could not to learn what it had to teach, and not, when I came to die, discover that I had not lived. I did not wish to live what was not life, living is so dear; nor did I wish to practice resignation, unless it was quite necessary. I wanted to live and suck out of the marrow of life, to live so sturdily and Spartanlike as to put to rout all that was not life, to cut a broad swath and shave close, to drive life into a corner and reduce it to its lowest terms, and if it proved to be mean, why then to get the whole and genuine meanness of it, and publish its meanness to the world; or if it were sublime, to know it by experience, and be able to give a true account of it in my next excursion. For most men, it appears to me, are in a strange uncertainty about it; whether it is of the devil or of God, and have somewhat hastily concluded that it is the chief end of man here to "glorify God and enjoy him forever"

H.D Thoreau

"Walden"

3. There is a class of person (happily not quite so numerous as formerly) who think enough if a person assents undoubtingly to what they think true, though he has no knowledge whatever of the grounds of the opinion, and could not make a tenable defense of it against the most superficial objections. Such persons,

if they can once get their creed taught from authority naturally think that no good, and some harm, comes of its being allowed to be questioned. Where their influence prevails, they make it nearly impossible for the received opinion to be rejected wisely and considerately, though it may still be rejected rashly and ignorantly, for to shut out discussion entirely is seldom possible, and when it once gets in, beliefs not grounded on conviction are apt to give way before the slightest semblance of an argument. Waiting, however, this possibility - assuming that true opinion abides in the mind, but abides as a prejudice, a belief independent of, and proof against, argument - this is not away in which truth ought to be held by a rational being. This is not the more, accidentally clinging to the words which enunciate a truth.

J.S Mill

“Of the Liberty of Thought and Discussion”

* *

BÀI 9

1. Có 2 cách:

a) Congress has met every year since the founding of the country. Tourists from all over the United States have always enjoyed visiting.

b) American tourists have always enjoyed visiting Congress.

2. The crooks failed to hold up the bank.

3. Doctors, confronted with a case of old-fashioned measles can only wait for it to pass.

4. As long as our city believes that crime can not be overcome, sociologists will be unable to make their doctrines effective.

5. Many astute politicians have learned not to irritate voters by needlessly disbursing public money.

* *

BÀI TRẮC NGHIỆM CUỐI CÙNG

(Mỗi câu đúng được 2 điểm)

1. Despite all the efforts of the police force, the crime rate in the city continued to rise.

2. We are bound to find that they are satisfied with our work if we have worked as hard as we possibly can.

3. The committee found that its meetings of the past six months yielded no tangible results, because insufficient thought had been given to the most pressing problem of all.

4. Little is known about the custom of the indigenous population, and no one seems willing to devote the time needed to produce the required information.

5. No apparent motive can be found for the crime; the investigation will be dropped.

6. All through the night, the men kept at their shovels, but not until the bulldozer arrived was there any chance of finding the loot.

7. As long as we were able to find our way, the darkness did not keep us from our journey.

8. A good fire in a friendly fireplace has long been known as a comfort, suitable company for an evening with a good book.

9. The method that he found most practical proved to be the one that he followed from then on.

10. The interior decorator decided that his client needed to make her own decisions.

11. I felt sorry that there was little left to do because the project had held my interest for so long.

12. As long as the game lasted, John watched carefully.

13. English, the only subject in the curriculum that the boy enjoyed, was taught badly.

14. Much modern art finds its adherent among those who admire experimentation for its own sake.

15. Even when Daniel Boone was well past eighty, he moved farther west to escape intruders when he discovered that a family was building a cabin only ten miles away.

16. In the early years of the depression, many Americans found themselves in great financial difficulty.

17. If the truth be known, recommendations for employment are often made on a scientifically unacceptable basis.

18. Despite all the advantages that came to him because of his father's wealth, the young man was unable to find his way in life.

19. Integral calculus is often made a requirement for first year college students.

20. Although the major part of the structure was incomplete, the people of the town showed great pride in their achievement.

21. Similarities between the behavior of farm animals and domesticated animals make it difficult for us to dismiss the role of heredity in forming behavior patterns.

22. The gentlemen took their coffee in the dining room, while the ladies adjourned to the parlor.

23. Finally the discussion came to an end, and the members began to leave, feeling that they had spent the evening well: the entertainment and the enlightenment gained had been even greater than expected.

24. Once the evening service is over, we will go home to eat.

25. The sailors decided that they would take shore leave if the ship arrived on time.

26. The director tried to have his actors portray the emotions the playwright had intended.

27. I usually coordinate two sentences if I am able to do so.

28. He has worked at his job for ten years, but he finds himself unable to continue.

29. When I arrived, he had already left.

30. Among his problems is (are) complete lack of interest in his work and loss of ambition.

31. We have ruled out the condition of the grandfather's property since they have (it has) no relevance.

32. Leslie Howard gave one of the memorable performance of Hamlet; the critic described his performance as sensitive and moving.

33. The fact that some things are associated with other things in time do (does) not mean that a causal relationship exists.

34. I gradually forgot the rules of punctuation as I read through book after book, but I must reacquaint myself with it (them) when I begin to write.

35. One of the most effective devices for recording music directly from the radio are (is) now for sale.

36. Every one of the thousands of students who apply for admission to college find (finds) that they (he) are (is) eventually admitted somewhere.

37-50. The substantial changes in Great Britain's economy, the social and political changes that followed them, and the vigorous discussion of the different concepts of government provided a new setting for British party politics in the nineteenth century. During the closing years of the Napoleonic Wars, two features of the political system were well established - the influence of the monarch was in sharp decline and the Tory party was dominant in Parliament. George III spent the last nine years of his life in complete insanity. At his death in 1820, his eldest son, who had served as regent, succeeded him as George IV and reigned for ten years. He was a gross headstrong man who quickly ruined his political influence when himself a notorious sinner, he sought a divorce from his wife in the opening months of the reign. The scene of the trial was the House of Lords, and the proceedings

there, as well as the comings and goings of George and his wife Caroline in the streets of London, attracted general attention and grew into a nation scandal. The King failed to gain divorce; however, he succeeded in barring Caroline from the coronation ceremony. The King acted against the advice of his ministers throughout the rest of his reign.

**